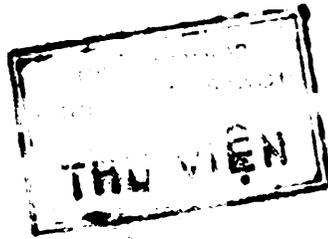


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



YẾU MỤC

- ★ 550 NĂM NGÀY KHỞI NGHĨA LAM-SON.
- ★ CHÍNH SÁCH BÌNH ĐỊNH CỦA MỸ NGUY TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH CỤC BỘ ĐANG DIỄN — SỰ THẤT BẠI CỦA NÓ.
- ★ NÊN XÁC ĐỊNH LẠI VỊ TRÍ NÚI CHÍ-LINH, MỘT CHIẾN TÍCH QUAN TRỌNG CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA LAM-SON.

106

THÁNG 1—1968

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 106 - Tháng 1-1968

MỤC LỤC

VĂN TÂN	— 550 năm ngày khởi nghĩa Lam-sơn.	1
TRẦN VĂN GIÀU	— Chính sách bình định của Mỹ ngay trong thời kỳ chiến tranh cục bộ đang diễn. Sự thất bại của nó (tiếp theo).	3
★★★	— Một đoạn của sách « Lam-sơn thực lục ».	19
ĐẶNG HUY VẠN	— Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng-bình ở cuối thế kỷ XIX.	24
HỒNG VIỆT	— Học tập Mác—Ăng-ghe-n, Lê-nin trong công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại.	38
LÊ NGỌC DONG	— Nên xác định lại vị trí Chi-linh, một chiến tích quan trọng của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.	44
NGUYỄN KHẮC TỤNG	— Vấn đề phân bố cư trú và nhà ở của người Dao ở Việt-nam.	46
VŨ TUẤN SÁN	— Truyền thuyết về Thánh Gióng.	61

Nº 106

Janvier 1968

SOMMAIRE

VĂN TÂN	— En marge du 550 ^e anniversaire de l'insurrection de Lam-sơn.	1
TRẦN VĂN GIÀU	— La politique de pacification US — fantoche au cours de la guerre limitée et sa faillite irrémédiable (suite).	3
★★★	— Un passage du « Lam-sơn thực lục » (Chroniques véridiques sur l'insurrection de Lam-sơn)	19
ĐẶNG HUY VẠN	— Sur la résistance opiniâtre et héroïque de la population de la province de Quảng-bình à la fin du XIX ^e siècle.	24
HỒNG VIỆT	— L'exemple donné par Marx, Engels et Lénine dans le travail de recherche sur l'histoire ancienne.	38
LÊ NGỌC DONG	— Pour une localisation plus précise de Chi-linh, site historique important de l'insurrection de Lam-sơn.	44
NGUYỄN KHẮC TỤNG	— L'habitat et les habitations des Dao.	46
VŨ TUẤN SÁN	— Sur la légende de Thánh Gióng.	61

Chúc mừng năm mới

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

550 NĂM NGÀY KHỞI NGHĨA LAM-SƠN

VĂN - TÀN

N NGÀY 7 tháng 2 năm 1418, Lê Lợi dựng cờ nghĩa ở Lam-sơn, mở đầu một thời kỳ kháng chiến mới nhằm đuổi quân xâm lược ra khỏi đất nước Việt-nam.

Trước sau dưới cờ nghĩa, Lê Lợi đã tập hợp được những nhân vật nổi tiếng như: Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Văn Linh, Lê Nhân Chú, Nguyễn Xi, Trịnh Khả v.v... Nghĩa quân đánh quân Minh theo chiến lược do Nguyễn Trãi vạch ra trong *Bình Ngô sách*: Chiến lược đánh vào lòng người.

Sau mười năm đấu tranh cực kỳ gian khổ, nghĩa quân Lam-sơn đã đánh bại quân Minh, khôi phục được đất nước.

Kết toàn bộ cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo, chúng ta có thể rút ra những nhận định như sau:

1.—Khởi nghĩa Lam-sơn là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm lâu dài nhất của dân tộc Việt-nam trong thời phong kiến đã kéo dài đến mười năm. Đó cũng là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm gian khổ nhất của dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến.

2.—Trong nghĩa quân Lam-sơn có đủ mặt các nhân vật tiêu biểu cho các tầng lớp xã hội của dân tộc: Lê Lợi đại biểu cho tầng lớp địa chủ bình dân, một tầng lớp xã hội tiến bộ lúc bấy giờ; Nguyễn Trãi nho sĩ; Lê Văn Linh, nho sĩ; Trần Nguyên Hãn quý tộc; Nguyễn Xi, Lê Nhân Chú thương nhân; Trịnh Khả nô tì; Nguyễn Chích, nông dân nghèo...

3.—Cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo có tính chất một cuộc chiến tranh nhân dân sâu và rộng nhất của dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến. Trong lịch sử Việt-nam dưới thời phong kiến, chưa bao giờ các tầng lớp xã hội của dân tộc Việt-nam, nhất là nông dân lại tham gia đánh giặc cứu nước đồng đảo và hăng hái như trong cuộc kháng chiến chống quân Minh trong giai đoạn lịch sử từ năm 1418 đến năm 1428. Chưa bao giờ nghĩa quân lại được nhân dân "gạo nước đón rước, người theo đầy đường" (1) như trong cuộc kháng chiến chống quân Minh.

(1) Phú núi Chí-linh ;

4. — Cuộc kháng chiến chống quân Minh trong giai đoạn lịch sử 1418—1428 là cuộc chiến tranh du kích sâu rộng nhất trong lịch sử dân tộc dưới thời phong kiến. Suốt trong mười năm kháng chiến, chiến tranh du kích đã phát triển từ đầu cho đến cuối. Bằng chiến tranh du kích, được nhân dân tích cực tham gia và ủng hộ, nghĩa quân Lam-sơn đã “lấy yếu chống mạnh”, “lấy ít địch nhiều” và cuối cùng đã đánh bại quân Minh. Chiến tranh du kích trong cuộc kháng chiến chống quân Minh rõ ràng mang tính chiến lược khá sâu sắc. Trong kháng chiến chống quân Minh, chiến tranh du kích đã diễn ra dưới hình thức các trận phục kích, tập kích, vây thành, diệt viện từ nhỏ đến lớn. Các trận phục kích, tập kích, vây thành, diệt viện này đã đem lại kết quả lớn cho nghĩa quân Lam-sơn: Nghĩa quân tuy ít hơn quân địch, nhưng lại có thể tập trung đến cao độ để tiêu diệt lực lượng địch, và dần dần phát triển lực lượng đến mức ngang địch và hơn địch.

5. — Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh trong giai đoạn 1418—1428, công tác địch vận đã giữ một vai trò cực kỳ quan trọng. Nguyễn Trãi, người vạch ra đường lối địch vận và cũng là người đem đường lối ấy ra thực hiện đã dựa vào tư tưởng nhân nghĩa cũng tức tư tưởng chính nghĩa để vận động địch quân.

Đối với nguy quân, Nguyễn Trãi nhen nhóm lên ở lòng họ ý thức dân tộc bằng những lời lẽ vừa hợp tình vừa hợp lý có tính thuyết phục cao. Nguyễn Trãi đem những khó khăn mà nhà Minh gặp phải trong cuộc chiến tranh với Mông-cổ ở phương Bắc, và sự lạc đợc trong hoàng tộc cùng những nạn nập lụt và hạn hán luôn luôn xảy ra trên đất Minh nói cho quân Minh biết, nhằm làm cho quân Minh hoang mang, dao động, mất thần chiến đấu. Công tác địch vận của Nguyễn Trãi đã đem lại những kết quả vô cùng to lớn. Suốt trong mười năm kháng chiến chống quân Minh, nghĩa quân Lam-sơn trước sau chỉ phải dùng sức mạnh của quân đội để đánh Trà-long, Khâu-ôn và Xương-giang, còn tất cả các thành khác như Thuận-hóa, Diên-châu, Nghệ-an, Tam-giang, Chi-linh, Tây-dô, Đông-quan v.v... đều hạ bằng địch vận.

Dưới thời phong kiến Việt-nam, chưa bao giờ công tác địch vận lại mang lại những kết quả to lớn như trong cuộc kháng chiến chống quân Minh trong giai đoạn lịch sử 1418—1428.

6. — Khởi nghĩa Lam-sơn nói lên tinh thần

bất khuất của dân tộc Việt-nam. Trong quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Việt-nam tỏ ra là một dân tộc anh hùng, luôn luôn tin tưởng ở tương lai và lực lượng của mình.

Khí bắt đầu khởi nghĩa, nghĩa quân Lam-sơn chỉ có 635 chiến sĩ và mấy thớt voi đối chọi lại với hơn hai chục vạn quân Minh được cả bộ máy chính quyền ủng hộ. Nhưng các lãnh tụ nghĩa quân vẫn tin chắc rằng thắng lợi cuối cùng tất phải về phía dân tộc Việt-nam vì lẽ dân tộc Việt-nam đấu tranh cho chính nghĩa, cho độc lập dân tộc; rằng quân Minh lúc đầu tuy mạnh, nhưng chúng là kẻ xâm lược, nên cuối cùng chúng tất bị đánh bại.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo chứng minh rằng một dân tộc dù nhỏ, nếu đoàn kết và kiên quyết chiến đấu, và được một lực lượng xã hội tiến bộ lãnh đạo thì có thể phát động một cuộc chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích đánh quân xâm lược, và cuối cùng nhất định sẽ đi đến thắng lợi vẻ vang.

Đảng ta thừa kế và phát huy đến cao độ truyền thống đánh giặc cứu nước trong các thời kỳ lịch sử, và truyền thống chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích trong thời kỳ kháng chiến chống quân Minh. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1945—1954, Đảng ta đã phát động và lãnh đạo một cuộc chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích sâu rộng chưa từng có trong lịch sử, và cuối cùng đã đánh bại thực dân Pháp giải phóng một nửa đất nước.

Trong cuộc chống Mỹ, cứu nước hiện nay, dân tộc Việt-nam chúng ta chiến đấu trong điều kiện chế độ thực dân đang sụp đổ, chủ nghĩa xã hội đang suy yếu, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã hình thành, phong trào giải phóng dân tộc đang lớn mạnh, phong trào đấu tranh tại các nước tư bản chủ nghĩa đang phát triển. Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của dân tộc chúng ta, mặc dầu còn gay go, gian khổ, nhưng nhất định phải đi đến thắng lợi cuối cùng.

Kỷ niệm 550 năm khởi nghĩa Lam-sơn càng làm cho chúng ta thêm tin tưởng vào tương lai rực rỡ của dân tộc. Một dân tộc anh hùng, bất khuất như dân tộc Việt-nam không thể là một dân tộc phải quỳ gối trước kẻ xâm lược, dân tộc đó nhất định phải độc lập, lãnh thổ của dân tộc đó nhất định phải thống nhất.

Ngày 2 tháng 1 năm 1968

CHÍNH SÁCH BÌNH ĐỊNH CỦA MỸ NGUY TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH CỤC BỘ ĐANG DIỄN. SỰ THẤT BẠI CỦA NÓ

(Tiếp theo)

TRẦN VĂN GIÀU

V—NHẬN ĐỊNH VỀ NHỮNG CHỖ MẠNH VÀ NHỮNG CHỖ YẾU CỦA ĐỊCH TRONG VẤN ĐỀ BÌNH ĐỊNH NÔNG THÔN MIỀN NAM TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH CỤC BỘ

Trong việc chống càn quét bình định, quân dân yêu nước miền Nam Việt-nam không khinh thường những chỗ mạnh của địch. Sự thật, Mỹ là nước tư bản lớn nhất thế giới, giàu có và tàn bạo cũng nhất thế giới; hiện nay nó tập trung nhiều sức lực hùng đánh bại Cách mạng Việt-nam; nó hết sức chú ý đến công việc bình định, xem đó là cái « chìa khóa của sự chiến thắng ». Nhân dân Việt-nam nói chung, nhân dân miền Nam nói riêng, sở dĩ thu được nhiều thành tích về vang trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, không phải vì Mỹ yếu đuối bất lực, mà trước hết vì ta biết được căn cứ những chỗ mạnh, chỗ yếu của Mỹ, vì ta tìm ra được những cái yếu ngay trong cái mạnh của nó, vì ta kiên quyết chiến đấu theo một đường lối đúng đắn.

I. Những chỗ mạnh của Mỹ và chủ trương trong việc bình định.

a) Chỗ mạnh quan trọng nhất của Mỹ và bè lũ trong việc bình định là, mỗi khi chúng càn quét bình định ở một khu vực nào, chúng tập trung được nhiều lực lượng, nhiều phương tiện, nhiều vũ khí. Quân lính của chúng đông, non già một triệu; súng đạn, máy bay, tàu chiến của chúng rất nhiều; sự chuyên chở của chúng bằng đường bộ, đường biển, trên không, cho phép chúng tập hợp, đi đến và rút lui một cách mau lẹ. Nông thôn, rừng núi Nam Việt-nam chỉ mười bảy vạn cây số vuông, mà tính trung bình trên mỗi cây số địch có 5, 7 tên lính, xưa nay ít khi có một mật độ quân chiếm đóng lâu dài mà cao như thế. Xưa nay, cũng ít khi, hay là không khi nào có một

mật độ phi pháo và giới bom, bắn phá lớn đến thế ở một xứ bị xâm lược. Địch tỏ ra cực kỳ man rợ, gạt hết mọi qui chế quốc tế của chiến tranh;

b) Một chỗ mạnh khác của địch là sự thống nhất chỉ đạo mọi sự bình định, trước là về tay sứ quán Mỹ, sau về tay của bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài-gòn;

c) Càn quét bình định ở một khu vực nào, chẳng những nó hạn chế diện tích càn quét bình định để có thể tập trung số quân cao nhất, số vũ khí nhiều nhất và có thể càn quét kỹ lưỡng nhất; nó còn tập trung bắn phá mục tiêu bằng phi pháo để gây tổn hao nhiều nhất về người và của cho nhân dân, uy hiếp đến cực độ tinh thần của quần chúng;

d) Địch có nhiều phương tiện để vừa đánh phá về quân sự, vừa làm chiến tranh tâm lý với một kỹ thuật khá cao, như dùng máy bay phát thanh chiêu hồi chiêu hàng; như có nhiều cửa cải để sau khi giết chóc đốt phá thì lại giả trò « cứu tế » nạn nhân;

đ) Để càn quét bình định, chúng bao vây nhiều lớp, càn quét dài ngày, bố trí cho những đội « phát triển nông thôn » hoạt động nhiều tháng cùng với những đoàn « chuyên gia dân sự », đó là những chiến thuật nguy hiểm;

e) Địch sử dụng nhiều phương tiện tài chính, kinh tế, kỹ thuật, văn hóa, từ giống lợn tây đến câu lạc bộ 3Γ., qua máy móc và lối sống Mỹ, hùng tranh thủ nhân dân, ít ra là tranh thủ những ai sợ khủng bố, muốn cầu an, lừng chừng. Mỹ bỏ ra hàng chục hàng

trăm triệu đô-la mỗi năm để làm cái việc mua chuộc và nhồi sọ này.

Những cái mạnh vừa kể trên của Mỹ và bè lũ, ta không xem thường. Nhưng ta nhận định rằng: cái mạnh của Mỹ có hạn và trong mỗi cái mạnh đều có những cái yếu. Có hạn? Vì như chúng có tiền tài nhiều, nhưng điều thứ nhất là bộ máy quan liêu của chúng vanh đàu tẻ đuôi hết, đến dân làng chỉ còn xương xóc và lại, tiêu phí lắm thì giàu như Mỹ cũng phải tăng thuế và làm mất vị trí đồng đô-la, gây nên nhiều nổi bất bình trong nhân dân Mỹ đang phản đối chiến tranh. Trong chỗ mạnh có nhiều chỗ yếu, như: chỉ huy binh định thống nhất về tay bọn quân nhân thì mâu thuẫn với phe dân sự thêm gay gắt, bọn võ biền tàn bạo gây thêm nhiều bất mãn trong nhân dân đã bất mãn; như binh định trong một diện tích hạn chế để tập trung được phương tiện và lực lượng, thì phía lực lượng vũ trang nhân dân trong vùng có thêm điều kiện để ứng tiếp cho các xã bị càn quét binh định; nhiều đội binh định ở lâu trong xã thì càng dễ bị lực lượng vũ trang nhân dân tiêu diệt. Và lại, tất cả những cái mạnh ấy của Mỹ đều không phải là cơ bản, mà là ngọn ngành; mạnh cơ bản ở chỗ chính nghĩa là điều mà địch không có; mạnh cơ bản ở chỗ được lòng dân là điều mà Mỹ nguy từ mười mấy năm nay muốn tranh lấy mà không hề được. Mạnh cơ bản mới là mạnh thật; mạnh ngọn ngành là mạnh nhất thời và đầy sơ hở, sinh ra nhiều cái yếu. Những chỗ yếu của địch, trái lại, mới là cơ bản, vô hạn và trong đó không có điểm mạnh nào đáng kể.

2. Những chỗ yếu của địch trong việc càn quét binh định.

a) Binh Định là một chính sách bạo ngược nằm trong một cuộc chiến tranh phi nghĩa; điều này quyết định mọi sự thất bại của nó, nhưng ở đây, chúng ta không phải nói nữa.

b) Từ lúc chiến tranh cục bộ bắt đầu (giữa năm 1965), có thể nói từ thời kỳ kế hoạch « áp chiến lược » (1961), địch đã bị động đối phó trong vấn đề binh định; chúng cố giành mãi chủ động mà không bao giờ được. Chiến lược chiến tranh cục bộ sơ dĩ sinh ra vì chiến lược chiến tranh đặc biệt thất bại. Năm 1965, đại bộ phận nông thôn miền Nam đã được giải phóng rồi; hơn nữa, lúc quân Mỹ và chư hầu ồ ạt đổ bộ vào miền Nam thì Quân giải phóng đã chiếm lĩnh được rất nhiều vị trí chiến lược trọng yếu ở dọc bờ biển, ở sát các thành phố lớn, trên các trục giao thông huyết mạch; hàng ngàn hàng vạn thôn xã chiến đấu đã được xây dựng và củng cố;

đồng đảo nhân dân đã được chuẩn bị tinh thần « tiếp đón » Mỹ trong đã chiến thắng mạnh của các lực lượng vũ trang miền Nam. Bản thân cái việc « binh định » là một việc bị động; binh định càng thất bại thì địch càng bị động. « Áp tấn sinh » sơ dĩ được Mỹ nguy nêu lên chính vì « áp chiến lược » bị phá sản. Cứ xem như hội nghị Hồ-nô-lu-lu bàn về binh định, họp vào đầu năm 1966, khi Mỹ nguy bị đại bại trong chiến dịch phản công chiến lược mùa khô thứ nhất, thì càng thấy rõ sự bị động của địch về vấn đề này.

c) Tuy Mỹ định để 10% quân Mỹ hay nhiều hơn nữa vào việc binh định, song phần lớn số quân dùng vào việc càn quét binh định là quân nguy; mà quân nguy là một đạo quân chiến bại, mệt mỏi, rời rạc, mất tinh thần, dễ bị nhân dân miền Nam tuyên truyền phản chiến. Nguy đã yếu, lại bị ném vào đương đầu với chỗ mạnh của cách mạng — tức là ném vào thôn xã và quần chúng nhân dân có tổ chức chặt, giác ngộ cao, truyền thống đấu tranh lâu dài — thì quân nguy dù đông hàng chục vạn, liệu làm được trò trống gì hơn là bảo an, dân vệ lâu nay? Rơm rạ vào lửa hồng thì còn gì?

d) Mỹ và chư hầu vào miền Nam càng đông thì chế độ Sài-gòn càng lộ rõ bản chất thuộc địa của nó, mất hết mọi ảnh hưởng còn sót lại trong nhân dân; nhân dân miền Nam càng sôi sục căm thù đối với kẻ cướp nước và kẻ bán nước; cuộc chiến tranh nhân dân và cuộc đấu tranh chính trị ở đô thị vì vậy càng phát triển, đưa chính sách binh định vào thất bại một lần nữa, sâu cay hơn.

đ) Nhân viên binh định của Mỹ nguy, hầu hết là bọn ác ôn bị dân làng oán ghét, bọn đã bỏ làng đi lưu vong theo địch, nay trở về làng; cũng là bọn tham quan ô lại quen thói bóc lột, đàn áp dân, ăn xối hốt của Mỹ một cách phở biển; bởi vậy cho nên bọn này đâu có được « học chính trị » mấy bài ở trường Vũng-tàu, chúng không sao khỏi bị nhân dân thôn xã vạch mặt chỉ trán, chúng không làm gì có chút ưu thế chính trị đối với nhân dân ngay trong lúc địch có ưu thế quân sự ở thôn xã tạm bị chiếm đóng. Còn khi quân nguy, quân Mỹ rút đi rồi thì bọn binh định càng khiếp sợ quần chúng, càng dễ bị tiêu diệt nếu chúng không rút sớm để mưu lấy toàn thân.

e) Trong việc binh định, kẻ địch vấp phải một mâu thuẫn rất lớn: tuy phương châm của chúng là binh định có trọng điểm từng khu vực, ở nơi cần thiết, nhưng cả miền Nam Việt-nam đều kháng chiến mạnh, tuyệt

Đại bộ phận nông thôn đã được giải phóng, nơi nào cũng có lực lượng vũ trang nhân dân, địch không đủ sức bình định khắp nơi cùng một lúc, nhưng nếu bình định từng nơi một, từng khu một, thì lực lượng cách mạng ở các nơi khác không khó gì mà giúp sức cho nhân dân ở vùng bị bình định càn quét, làm cho địch hề muốn bình định một nơi thì phải mở rộng bình định ở nhiều nơi — điều mà chúng không làm được. Chúng thường kêu : muốn bình định có hiệu lực thì phải bảo đảm an ninh cho các đội bình định : nhưng không

làm sao bảo đảm an ninh cho các đội bình định được : ấy là chúng nói lên cái mâu thuẫn lớn mà chúng đụng phải, một mâu thuẫn nan giải. Muốn bình định được, phải tìm diệt cho được ; muốn tìm diệt được, phải bình định cho được ; nhưng lực lượng vũ trang giải phóng ngày thêm mạnh thì bình định làm sao ?

So sánh những chỗ mạnh yếu của địch trong vấn đề bình định, ta dễ hiểu tại sao hy vọng của Mỹ, ngay sớm trở thành tuyệt vọng.

VI — MẤY VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU TRONG NHIỆM VỤ CHỐNG CÀN QUÉT BÌNH ĐỊNH

Đế quốc Mỹ trực tiếp tham chiến ở miền Nam Việt-nam bằng những đơn vị quân sự to lớn, bằng tất cả các binh chủng tối tân (trừ vũ khí hạt nhân), điều này đem lại cho nhân dân Nam Việt-nam một số vấn đề tư tưởng cần được giải quyết trước và trong khi nhân dân Nam Việt-nam đương đầu trực tiếp với hàng triệu kẻ địch vũ trang từ đầu đến chân.

Việc Mỹ đổ những đơn vị quân lớn vào miền Nam, lập những căn cứ quân sự khổng lồ và bắt đầu đánh phá ác liệt theo lối Mỹ, không thể không đặt ra trong đầu óc nhiều người một loạt câu hỏi : ta đang đánh bại quân nguy, quân nguy đang thua nặng và tan vỡ, nhưng nếu tự lực, liệu ta có thắng nổi đại quân của Mỹ, chư hầu và nguy không ? Liệu Việt-nam nói chung, miền Nam Việt-nam nói riêng, có thể nào tiếp tục và phát triển nhân dân chiến tranh theo phương châm và theo đã đã có hay không ? Còn ứng dụng được phương châm "ba mũi giáp công" trong tình hình quân Mỹ, quân Nam Hàn vừa bắt đồng ngôn ngữ với ta, vừa sẵn sàng tiêu diệt ta với mọi thứ vũ khí hay không ?

Trong lịch sử Việt-nam đã có lần quân dân ta phải đương đầu với đạo quân xâm lược mạnh nhất thế giới, bằng sức của một mình mình thôi ; thoát tiên, có tư tưởng quy hàng hay sang Tống nảy nở trong triều đình nhà Trần ; nhưng quyết tâm của quân và dân được biểu lộ bằng hai chữ "Sát Thát" thích trên tay của mỗi chiến sĩ. Quân Mỹ là quân Thát ngày nay.

1. Như vậy, việc xây dựng quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ bằng lực lượng của bản thân ta, trở thành một công tác rất cần bản, rất cấp bách. Cần làm mọi người nhận thức

rằng, bằng sức mình, chẳng những nhân dân Việt-nam có thể đương cự với hàng chục vạn quân Mỹ, chư hầu, nguy, mà còn có thể đánh bại chúng nữa ; hề quyết tâm thì được. Những trận Núi Thành, Vạn-tường đã củng cố quyết tâm ấy. Muốn xây dựng quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ thì một trong những điều phải làm và đã làm là, chẳng những phải trông thấy chỗ mạnh của địch để đề phòng mà còn phải biết những chỗ yếu của nó để nhắm vào mà đánh. Năm 1965, trên các báo chí và đài phát thanh của ta, có rất nhiều luận văn nổi tiếng về những chỗ yếu mạnh của Mỹ, chứng minh đế quốc Mỹ đáng ghét mà không đáng sợ, đánh bại mọi sự tuyên truyền của địch về « sức mạnh không thể tưởng tượng nổi của Mỹ ». Hai khuynh hướng lệch lạc được đề phòng cần thận : thứ nhất, thấy cái mạnh của địch mà không thấy cái yếu của nó ; thứ hai, thấy cái yếu của ta mà không thấy cái mạnh của ta. Thực ra, hai khuynh hướng này chỉ là một. Trong nhiệm vụ chống bình định, còn một điều lệch lạc nữa cần chú ý là thấy khó khăn của địa phương mà không thấy thuận lợi của toàn cuộc, lệch lạc đó có thể sinh ra thất bại chủ nghĩa, thủ tiêu đấu tranh. Muốn chiến thắng thì trước tiên mọi tư tưởng bị quan, thủ tiêu đấu tranh đều phải bị triệt hẳn. Đồng thời, anh em ta cũng đề phòng khuynh hướng chủ quan, thỏa mãn thường xảy ra ở những nơi nào ta mạnh, địch yếu, khuynh hướng này sinh ra thiếu đề phòng các âm mưu thâm độc của Mỹ : thiếu đề phòng thì dễ bị đánh bất ngờ, quyết tâm có thể do đó mà sa sút.

Muốn xây dựng quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ phải đề cao đường lối quân sự của ta, đề cao khả năng chiến tranh nhân dân

Việt-nam, một cuộc chiến tranh nhân dân phát triển đến cao độ trong một tình hình thế giới nói chung là có lợi cho cách mạng ở miền Nam Việt-nam.

2. Ngoài việc xây dựng quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ, còn phải xây dựng một tư tưởng rất lớn sau đây: quân Mỹ ò ạt vào miền Nam xứ ta thì việc càn quét bình định sẽ trở nên ác liệt vô cùng, việc chống càn quét bình định sẽ trở thành *nhiệm vụ trung tâm thường xuyên và cấp bách* của toàn quân, toàn dân; trong nhiệm vụ chống càn quét bình định đó thì *tư tưởng chỉ đạo phải là tiến công, tiến công liên tục, chủ động tiến công, tích cực phản công ở khắp các nơi*, đánh tan kế hoạch bình định của địch. Nhất thiết không để mọc lên tư tưởng cố thủ, rút rề.

Quân Mỹ ò ạt vào miền Nam là muốn thắng mau, muốn kết thúc sớm cuộc chiến tranh; vậy ta phải buộc chúng đánh theo kiểu của chúng ta, buộc chúng kéo dài chiến tranh. Mỹ bị buộc phải kéo dài chiến tranh và bị buộc phải đương đầu với chiến tranh nhân dân phát triển đến cao độ, thì tự nhiên nó đặt nặng vấn đề càn quét bình định. Vì vậy, chống bình định trở thành một nhiệm vụ trung tâm, thường xuyên và cấp bách của ta. Ta muốn chống bình định thắng lợi, thì không được cố thủ chờ quân chủ lực giải phóng, không thể lấy né bảo tồn cơ sở mà thủ tiêu đấu tranh, làm như thế sẽ mất nhuệ khí nhân dân, tăng nhuệ khí của địch, bỏ lỡ thời cơ chiến thắng; trái lại, phải phản công tích cực, hơn nữa phải tiến công. Tư tưởng tiến công, trong điều kiện quân Mỹ ò ạt đổ bộ vào miền Nam quyết không phải là tư tưởng phiêu lưu, mà là phù hợp với nhiệm vụ cách mạng, với thể tiến công chung của chiến tranh nhân dân, với thể tiến công chung của cách mạng trên toàn thế giới. Vả lại, cũng phù hợp với lòng dân.

3. Trong phạm vi chống càn quét bình định, thể tiến công được thể hiện trong *quyết tâm « ba bám »* cần được xây dựng và thực tế đã được xây dựng kỹ, nhằm đương đầu thắng lợi với quân thù tàn bạo. Ba bám là: cán bộ bám nhân dân mà hoạt động, nhân dân bám làng xóm đồng ruộng mà chiến đấu và sản xuất, du kích bám địch mà tiêu diệt. Lát nữa, chúng ta sẽ còn trở lại vấn đề này; ở đây, chỉ cần khẳng định rằng không có ba bám thì không có khí thế tiến công, không có chiến tranh nhân dân được duy trì và phát triển, địch sẽ càn quét bình định thành công. Nhưng, cán bộ bám dân quyết không để bị đánh bật,

dân bám xóm làng không để bị xúc tát dời đi, du kích bám địch không để địch an toàn hoanh học, đó là truyền thống của cách mạng Việt-nam; đó là sở trường yêu nước của dân tộc Việt-nam.

4. Để ba bám, phải xây dựng tư tưởng trọng đại sau đây: trong bất kỳ điều kiện khó khăn nào, cán bộ phải *tin tưởng và dựa hẳn vào quần chúng, còn quần chúng thì giữ một lòng không phai lạt vào sự lãnh đạo của đoàn thể cách mạng* là người đã chứng minh nghìn lần sự trung thành với quyền lợi của quần chúng trên bao cuộc thăng trầm của lịch sử.

5. Lại phải làm cho mỗi địa phương phát huy cao nhất ý thức *dựa vào lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị của địa phương mình trước hết*, để mà chống càn quét bình định, lực lượng đó chưa to lớn lắm, dù kẻ địch có thể tập trung nhiều sức người, súng và cơ giới để trấn áp. Không được ỷ lại vào quân giải phóng chủ lực để phá càn quét bình định; chủ lực có nhiệm vụ chủ yếu của nó. Ỗ lại thì sẽ bỏ mất cơ hội chiến thắng, sẽ làm giảm sút sức chiến đấu của du kích, làm giảm sút sáng kiến của nhân dân, và như thế là vô tình tạo ra nhiều khó khăn mới.

6. Còn một vấn đề tư tưởng lớn cần được giải quyết là, trong điều kiện chiến tranh cục bộ, vẫn có thể và cần phải ứng dụng và phát huy *phương châm « hai chân, ba mũi »*; vẫn có thể và cần phải *đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang*, không vì kẻ địch đồng đảo và tàn bạo, không vì ngôn ngữ bất đồng mà không đấu tranh chính trị và địch vận. Đấu tranh chính trị địch vận là một thể mạnh của nhân dân ta vì ta làm chiến tranh giải phóng, ta có chính nghĩa minh bạch, ta lại chiến đấu giỏi, ta chiến thắng. Nói một cách khác, bước vào giai đoạn chiến tranh cục bộ, quân và dân miền Nam khẳng định lại giá trị lớn của ba mũi giáp công, của đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang kết hợp chặt chẽ.

Một điều cực kỳ quan trọng là các tư tưởng lớn vừa kể trên đây không phải chỉ cần được giáo dục đầy đủ, sâu sắc cho các cấp lãnh đạo từ cao đến thấp, mà cả cho các đơn vị và đoàn thể quần chúng, làm cho mỗi người chiến sĩ, mỗi người dân đều nhận thức rõ tình hình và trách nhiệm của mình. Làm được như vậy, rõ ràng là không dễ, nhưng cần biết mấy! Người ta được biết rằng một số thất bại tạm thời ở một số huyện miền trung Trung-bộ hồi cuối 1965 đầu 1966, một phần quan trọng là do các vấn đề tư tưởng chưa được giải quyết chu đáo. Trái lại,

3
nhiều vùng, gặp khó khăn rất lớn, như Quảng-đà, mà các khó khăn đều sớm được vượt qua, truy nguyên ra là vì tư tưởng được chuẩn bị chu đáo, thấm nhuần từ cán

bộ đến dân thường, lệch lạc được đề phòng, quyết tâm được xây dựng, sức chiến đấu của quân và dân tăng lên gấp bội, đánh bại chính sách càn quét bình định của Mỹ, nguy.

VII - MẤY VẤN ĐỀ NỔI BẬT TRONG VIỆC PHÁ CÀN QUÉT BÌNH ĐỊNH TỪ GIỮA NĂM 1965 CHO ĐẾN NAY Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

1. Chuẩn bị chống càn quét bình định càng chu đáo thì cuộc chống càn quét bình định càng nhiều cơ thắng lợi.

Một cuộc càn quét « tìm diệt » khác với một cuộc càn quét « bình định ». Mục đích trực tiếp của địch khác, thì phương pháp hành động của nó cũng khác. Vì vậy ta chuẩn bị chống càn quét bình định khác với chuẩn bị chống càn quét tìm diệt.

Có bốn mặt chuẩn bị trọng yếu : chuẩn bị về chính trị và tư tưởng, chuẩn bị về tổ chức, chuẩn bị về kinh tế và chuẩn bị về đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị. Khâu chính của toàn bộ sự chuẩn bị là chuẩn bị về tư tưởng và chính trị, nhằm xây dựng quyết tâm chiến đấu và chiến thắng. Phương châm chung là không bao giờ để bị động đối phó, phải luôn luôn tìm cách chủ động tiến đánh địch trên các mặt.

a) Chuẩn bị về tư tưởng và chính trị là giáo dục cho cán bộ và nhân dân biết rõ tình hình, nhiệm vụ sao cho ai nấy đều biết việc gì sẽ xảy ra và phải làm gì ; ai nấy đều biết âm mưu thâm độc của địch, chỗ mạnh và chỗ yếu của chúng, khó khăn và thuận lợi của ta. Thiếu sự biết rõ này thì không có đầy đủ quyết tâm. Quân chúng có hiểu biết và quyết tâm thì cán bộ mới có thể dựa hẳn vào quân chúng được hiệu quả nhất.

Chuẩn bị tư tưởng và chính trị cũng là khơi lên và phát huy truyền thống dân tộc, truyền thống địa phương về các mặt đoàn kết, chiến đấu, anh dũng và chiến thắng. Truyền thống là một lực lượng.

Chiến tranh tâm lý của địch ngay từ đầu là quan trọng như nhờ cỏ cho lúa mọc, phải chú ý triệt những đồn đại gây dao động. Chống chiến tranh tâm lý phải được xem như là một hình thái đấu tranh giai cấp, một bộ phận quan trọng của cuộc kháng Mỹ. Khí thế cách mạng của quần chúng, ý thức giác ngộ của nhân dân là chỗ dựa để đánh bại chiến tranh tâm lý của địch ; trái lại, những lớp người lạc hậu về chính trị là nơi dễ thấm các luận điệu xảo quyết của chiến

tranh tâm lý ; vậy cách mạng muốn thắng chiến tranh tâm lý thì cần quan tâm và kiên trì giáo dục các lớp người lạc hậu.

Trong khi địch đang càn quét, khủng bố dữ dội, thế địch đang hùng hổ, thế ta trong thôn xã tạm bị đẩy lùi, thì công tác tư tưởng lo giải quyết kịp thời những vấn đề sau đây, thường dễ xảy ra : sợ Mỹ có nhiều cơ giới, sợ lính Pắc Chung Hi tàn bạo, sợ hy sinh nhiều. Trong khi địch bị chặn lại, đánh lùi thì công tác tư tưởng lo phát huy chiến thắng, đề phòng chủ quan tự mãn và chuẩn bị chống những đợt tiến công mới nữa. Trong khi địch đã chiếm lĩnh thôn xã thì công tác tư tưởng của ta nhằm làm cho quần chúng nhận thức tình hình mới, nhiệm vụ mới, kiên trì đánh bại âm mưu mới của địch, không nản lòng, không dễ tuyên truyền địch lũng đoạn tư tưởng dân làng.

b) Chuẩn bị về tổ chức, bao gồm chuẩn bị về hoạt động quân sự và đấu tranh chính trị, là dự kiến mọi trường hợp có thể xảy ra để lập sẵn kế hoạch đối phó thích hợp, lên sẵn phương án đấu tranh thích hợp, giống y như một bộ tham mưu sáng suốt, lo xa : nhân dân thôn xã có thể tập dượt thực hiện một số phương án chống càn đã được xây dựng sẵn. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng đều làm những việc rất « cổ điển » và rất thường xuyên như : củng cố hạt nhân lãnh đạo, làm sao giữ được hạt nhân ấy trong bất kỳ trường hợp nào bao gồm các trường hợp địch chiếm đóng lâu dài hay xúc tạt lâu dài, củng cố các tổ chức nhân dân, phát triển dân quân tự vệ, du kích, phát triển các lực lượng đấu tranh chính trị, phát triển công tác binh vận. Chiến đấu càng gay go quyết liệt thì tổ chức nói chung phải gọn và nhẹ, cốt chỉ huy mau và sát, cốt được tin nhiệm cao nhất của nhân dân, nhất hô bá ứng, không phô trương hình thức.

Một điều rất quan trọng là phải bịt tai, bịt mắt, bịt mồm quần thù bằng cách thanh khiết nội bộ nhân dân, trừ diệt gián điệp. Trái lại, tai mắt của cách mạng cần được tăng cường bằng : hồng tin nhân dân và quân báo.

Thôn xã chiến đấu cần được gấp rút củng cố thêm. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong một mục riêng.

c) Chuẩn bị về kinh tế càng cần thiết khi kẻ địch thực hiện phương châm đánh toàn diện, khi chúng cố phá hoại kinh tế của nhân dân đến mức tối đa để mong khuất phục nhân dân bằng đói rét. Một mặt, từng gia đình phân tán cất giấu của cải, lương thực đã có; mặt khác, lúa khoai còn ngoài đồng thì thu hoạch nhanh, thu hoạch tới đâu thì cất giấu tới đó, đừng để địch tàn phá hay cướp đi.

Trong bất kỳ điều kiện phi pháo cần quét nào, cán bộ cũng phải bàn bạc với nhân dân tìm cách sản xuất lương thực, bảo vệ hoa màu. Dân càng bám ruộng vườn thì thôn xã càng được bảo vệ, dân quân du kích càng có sức mạnh, đánh địch càng có cơ thắng lợi.

Nơi nào địch tới cần quét bất ngờ thì kịp thời hô hào nhân dân đấu tranh chính trị chống đốt phá, đòi được thu hoạch, đòi được cấy cây. Tại xã Hòa-bình, huyện Hòa-vang, tỉnh Quảng-đà, miền trung Trung-bộ, trong hai ngày 15, 16 tháng 8 năm 1966, hàng ngàn đồng bào số đông là ông bà già, phụ nữ và trẻ em lăn ra đường cản xe Mỹ, ngụy, không cho chạy qua ruộng lúa; địch phải nhượng bộ. Hiên nhiên không phải địch « nhân đạo », nó nhượng bộ vì sợ sự phẫn nộ của đông đảo quần chúng. Hình thức đấu tranh này ở đâu có Mỹ cần quét đều có xảy ra và bất kỳ ở đâu nhân dân cũng thu được thắng lợi.

2. « Ba Bám » là một bí quyết kỳ diệu của cách mạng và kháng chiến.

Ba Bám là một kinh nghiệm lớn được tổng kết của toàn bộ lịch sử Việt-nam từ 1945 cho đến nay: cán bộ, bám dân mà hoạt động, dân bám làng mà sản xuất và chiến đấu, du kích bám địch mà đánh. Địch nhiều lần tuyên bố rất rõ: nhiệm vụ cơ bản của việc bình định là « phá tan hạ tầng cơ sở chính trị của Việt-cộng ở thôn xã ». Nói một cách khác, chúng quyết tâm phát hiện, tiêu diệt, hay ít ra là khu trục tổ chức cán bộ ra khỏi thôn xã. Làm được việc ấy thì mới hy vọng bình định nổi thôn xã, bằng tổ chức cán bộ còn thì du kích còn, quyết tâm của nhân dân còn, mọi kế hoạch bình định rốt cùng sẽ thất bại. Vì vậy, nhiệm vụ rất lớn của cán bộ — mà đó cũng là nhiệm vụ quan trọng của nhân dân — là làm sao cho hạt nhân lãnh đạo chẳng những không bị tiêu diệt mà cũng không bị đánh bật khỏi thôn xã. Bí quyết của việc cán bộ bám dân, là được dân bảo vệ; muốn được dân bảo vệ, phải trung thành với lợi ích

của dân, tin tưởng vào dân, nâng cao mặt trình độ giác ngộ chính trị của dân, làm cho dân tuyệt đối gắn bó với sự nghiệp cách mạng.

Bám dân quan trọng như vậy, nhưng đó là một điều hết sức khó khăn trong điều kiện khủng bố tàn bạo của Mỹ, ngụy, trong điều kiện cán bộ ở thôn xã lâu nay được tất cả quần chúng già trẻ đều biết mặt biết tên, trong điều kiện địch chiếm đóng lâu dài ở thôn xã, trong điều kiện địch ra sức xúc tạt đa số hay tất cả dân làng đi nơi khác, để dễ kiểm soát. Tuy vậy, cán bộ cách mạng ta đã dày dạn kinh nghiệm bám dân từ rất lâu, từ cách mạng và kháng chiến, đặc biệt là từ thời Ngô Đình Diệm dùng phương pháp « lố cọng » để bắt những chiến sĩ yêu nước.

Cán bộ bám được dân thì dân bám được đất, du kích tồn tại và bám được địch mà diệt chúng nó. Trường hợp nào cán bộ và du kích bị đánh bật thì sớm tìm cách trở về làng. Dân làng dùng đủ cách để chống lại việc giở nhà, dồn dân, xúc tạt. Địch cào nhà thì nhân dân liền giúp nhau dựng lều trại mà ở. Cũng như hỏi chống lập khu trừ mật và hỏi lập ấp chiến lược, rất nhiều ông cụ cầm dao, rựa quyết mạng đối mạng với bọn ác ôn đến cào nhà. Thường thường đồng bào tranh thủ nói cho quân lính ngụy hiểu rõ tình lý của nhân dân, khiến bọn ngụy trong nhiều trường hợp cũng không thì hành mệnh lệnh cấp trên của chúng. Hai năm ra sức càn quét, cào nhà, dời dân, địch không làm sao triệt nổi một xóm M, của tỉnh Gia-định, một xóm ở ngã tư đường 18 và 15, cách chi khu quân sự Mỹ, ngụy non 5 cây số. (VNTTX 13-6-67). Trường hợp nào dân làng bị xúc tạt đi thì, bằng nhiều cách, ta vận động dân đấu tranh đòi trở lại quê cũ, địch khó ngăn cản mãi được, như mấy vạn đồng bào phía bắc sông Thu-bồn (Quảng-nam), hồi 1966 bị tập trung vào Tam-kỳ, Hội-an, v.v... đều trở về làng hết.

3. Thực hiện linh hoạt phương châm « hai chân, ba mũi ».

Chống càn quét thì phải đấu tranh vũ trang, đó là lẽ dĩ nhiên. Vấn đề ở đây là hỏi vậy trong khi chiến tranh cục bộ của Mỹ đã triển khai rồi, thì đấu tranh chính trị còn có hiệu nghiệm gì nữa không hay là chỉ có thể thực hiện phương châm « 2 chân 3 mũi » với ngụy mà thôi? — Chủ trương của Mặt trận và kinh nghiệm cách mạng ở miền Nam xác định là đấu tranh chính trị và binh vận chẳng những có hiệu lực đối với ngụy mà cũng có hiệu lực đối với Mỹ và chư hầu.

Yêu cầu của đấu tranh vũ trang chống càn

quét bình định là tiêu diệt quân địch, bảo vệ nhân dân phát triển lực lượng du kích, hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị và binh vận của quần chúng, bảo vệ và mở rộng vùng giải phóng. Vì vậy, khi địch càn quét ở một nơi nào thì lực lượng vũ trang của các nơi lân cận đã góp sức với du kích ở nơi bị địch lấn chiếm; khi địch tiến đánh thôn xã mình thì lực lượng vũ trang xã liên tục tiến công và phản công địch, bẻ gãy các cuộc càn quét bằng sự kết hợp tác chiến giữa các địa phương, giữa ba thứ quân, giữa đấu tranh vũ trang của du kích và đấu tranh chính trị của nhân dân. Kết hợp tác chiến là một vấn đề rất máu chốt để giành thắng lợi trong cuộc chống càn quét bình định.

Yêu cầu của đấu tranh chính trị trong khi địch càn quét bình định là liên tục đánh vào các âm mưu, các chính sách của địch như chống đốt phá, chống phi pháo, chống khủng bố điển hình, chống hãm hiếp cướp bóc, chống phá hoại lúa thóc, mùa màng, chống gom dân lập ấp chiến lược, chống chiến tranh tâm lý, v.v..., vạch trần bộ mặt xâm lược của Mỹ, bộ mặt bán nước của ngụy quyền, khẳng định uy thế tinh thần của nhân dân có ý thức về quyền lợi của mình, không chịu khuất phục trước uy vũ, không bị lừa dối bởi tiền tài. Đấu tranh chính trị của thôn xã bị càn quét bình định thường thường được hưởng ứng bởi đấu tranh chính trị của các thôn xã xa gần, bởi nhân dân các thị trấn trong quận, trong tỉnh, tại các thị trấn đó yêu cầu của đấu tranh chính trị là nêu lên những khẩu hiệu về chủ quyền, dân tộc, dân chủ, dân sinh; cũng nêu lên những khẩu hiệu chống càn quét, ném bom, bắn pháo, thả chất độc vào làng, những khẩu hiệu này có sức lôi kéo vào cuộc chiến đấu chẳng những nhân dân lao động mà cả viên chức, gia đình ngụy quân, người công thương, họ đều có bà con thân thuộc ở nhà quê. Như vậy, tiền phương của địch bị lực lượng vũ trang nhân dân đánh phá không ngớt, hậu phương của địch thường xuyên bị rối loạn vì các cuộc biểu tình của học sinh, Phật tử, nhân dân lao động đô thị; đó là trạng thái phổ biến ở miền Nam, một trạng thái có lợi cho việc phá chính sách bình định của Mỹ-ngụy.

Kinh nghiệm thực tế dạy rằng, trong đấu tranh chính trị — cũng như trong đấu tranh vũ trang — nếu nhân dân có ý thức đứng trên thế tiến công, thế áp đảo tinh thần của địch, không để lâm vào thế bị động, thì cơ thắng lợi càng nhiều. Giữa năm 1966, khi

nhều vạn quân Mỹ, ngụy và chư hầu càn quét vùng phía bắc sông Thu-bồn (Quảng-nam) thì nhân dân địa phương đã mở gần 2.000 cuộc đấu tranh chính trị lớn nhỏ, trực diện chống Mỹ-ngụy và chư hầu; có chừng 50.000 đồng bào tham gia. Địch bị bắt buộc phải nhận hai trăm rưỡi lá đơn phản kháng. Dân cứu được non già 100 óc nhà, giữ được 2.000 hằm trú ẩn, đòi bồi thường hàng mấy trăm áng gạo. Có lần hàng ngàn đồng bào kéo lên biểu tình trước đồn Bò Bò chống khủng bố. Trong lúc đấu tranh chính trị phát triển như vậy thì du kích và quân giải phóng phía bắc sông Thu-bồn trong 33 ngày đánh 364 trận lớn nhỏ, diệt non già 2.100 địch, trong đó có hơn 1.600 Mỹ. Đó là một trong trăm, ngàn bằng chứng chứng tỏ rằng, đương đầu với quân Mỹ-ngụy, chư hầu, vẫn có thể kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Đi hai chân như vậy, phong trào chiến tranh nhân dân càng mạnh, địch càng bị bối rối.

Yêu cầu của binh vận trong việc phá càn quét bình định, là đối với ngụy, kêu gọi tinh thần dân tộc chống Mỹ xâm lược, chống ngụy quyền bán nước, chống lệnh đi càn quét, đòi giải ngũ, đòi hòa bình, độc lập; tiến lên một mức nữa, binh vận nhằm đẩy mạnh phong trào đào ngũ, phong trào binh biến, phong trào binh sĩ đoàn kết với nhân dân chống ngụy quyền chống Mỹ. Đối với quân Mỹ và chư hầu, binh vận nhằm gây tâm trạng hoang mang, chán nản, bất mãn, chống chiến tranh phi nghĩa, chống càn quét đốt phá, giết người, cướp của, đòi trả về nước. Nói một cách khác, binh vận lo tranh thủ ngụy đồng tình với dân, cô lập Mỹ, hạn chế hành động tàn bạo của Mỹ và chư hầu, khoét sâu mâu thuẫn vốn có giữa Mỹ - ngụy, khuyến khích phong trào phản chiến của quân Mỹ, nhất là của người Mỹ da đen. Trong lúc Mỹ vào đồng thì mâu thuẫn giữa Mỹ với ngụy càng lớn, không tránh khỏi đưa đến xung khắc. Chiến tranh đẫm máu kéo dài thì tinh thần quân Mỹ càng sa sút; những gương đấu tranh chính trị của đồng bào ở vùng bị lấn chiếm lúc ảnh hưởng rất sâu đến tâm trí nhiều binh lính Mỹ; những rối loạn nội bộ bên nước Mỹ, những cuộc nổi dậy của người da đen ở Mỹ càng làm cho tinh thần quân Mỹ sa sút hơn. Cho nên binh vận của nhân dân Việt-nam đem lại nhiều kết quả ngay trong thời kỳ chiến tranh cục bộ, tuy việc ấy có phức tạp hơn trước; tuy ngôn ngữ bất đồng, các bà mẹ, bà chị, ông cụ Việt-nam ở miền Nam có cách « nói » với

quân Mỹ bằng thái độ, hành động, dấu hiệu, có khi qua thông ngôn đề tỏ ý chỉ đấu tranh của mình. Đọc một số bức thư của lính Mỹ gửi về nhà kể việc những cụ nông dân đào lấy cột nhà cháy, chớ không chịu để bắt lên trục thưng, kể việc phụ nữ bế con cản đầu xe thiết giáp để bảo vệ ruộng nương, thì thấy được rằng cử chỉ và hành động của dân ta là một cách tuyên truyền phản chiến rất thuyết phục đối với lính Mỹ.

4. Tác chiến chống càn quét bình định.

Trong vấn đề hết sức phong phú này, chúng ta chỉ chú ý đến một số điểm thôi. Bên trên có nói rằng, về mặt tác chiến, những phương châm lớn để chống càn quét bình định là: phối hợp ba thứ quân, phối hợp giữa các vùng, chỉ đạo sát từng giai đoạn, chống càn quét đi đôi với xây dựng lực lượng của nhân dân.

Miền Nam giải phóng có ba thứ quân: quân chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích. Khi phối hợp ba thứ quân để chống càn quét bình định thì thường lấy du kích xã làm cơ bản. Nói một cách khác, khu vực bị càn quét bình định dựa vào sức mình là chính, và phối hợp tác chiến trên cơ sở của lực lượng bản thân mình. Phối hợp như thế nào, đó là việc nhà binh, song chúng ta được biết rằng việc phối hợp nhằm tạo một thế tiến công liên tục ở khắp nơi trong một vùng rộng lớn hơn vùng địch đang càn quét bình định, đánh địch ở trong (thôn xã bị càn) và ở ngoài (thôn xã chưa bị càn, thị trấn lân cận), đánh trước mặt chúng và đánh sau lưng chúng, chia phần lực lượng của chúng, kiềm chế chúng ở chỗ chúng mạnh và kín, tiêu diệt chúng ở chỗ chúng yếu và hở, điều quân của chúng sang vùng ta mạnh, làm cho chúng trở thành yếu ở vùng mà ta đang bị áp lực quá mạnh, v.v...

Nhiệm vụ của du kích xã là dựa vào xã chiến đấu, sử dụng rộng rãi vũ khí thô sơ và tự tạo, bám sát địch mà đánh, tiêu diệt ác ôn, nhân viên bình định và tề điệp, giữ trị an, làm thông tin, báo phòng không, bảo vệ tài sản và tính mạng của nhân dân. Du kích xã miền Nam Việt-nam đã phát triển đến trình độ có thể tự lực đẩy lùi cuộc tấn công lấn chiếm của hàng đại đội, hàng tiểu đoàn địch, tiêu diệt hàng tiểu đội, trung đội địch. Số lượng nữ du kích và lão du kích nói lên tính chất sâu sắc và rộng rãi của cuộc chiến tranh nhân dân. Bộ đội địa phương thì làm nòng cốt cho chiến tranh du kích, hỗ trợ cho nhân dân và du kích phá áp chiến lược, kéo địch ra vòng ngoài để du kích hoạt động mạnh hơn ở

vòng trong, tấn công địch khi chúng trú quân sau một cuộc tiến vào thôn xóm. Còn chủ lực—nhất là chủ lực đóng ở địa phương—có thể gánh vác một phần nhiệm vụ địa phương; song nhiệm vụ của chủ lực trong việc chống càn thường là đánh càn cứ địch, phá kho tàng của chúng, chặn đánh địch đi tiếp viện, cắt đứt giao thông liên tế, buộc địch đi càn phải rút lui sớm. Tháng 12 năm 1966, địch mở cuộc càn quét bình định lớn vào vùng Đức-hòa, Đức-huệ ở phía tây bắc tỉnh Long-an thì quân địa phương Long-an đánh thốc vào sát tây nam thành phố Sài-gòn, vùng đường số 4 huyết mạch; địch đi càn vội vã co lại để bảo vệ thủ phủ của chúng. Cuộc càn thất bại.

Một phương pháp khá phổ biến để chống càn quét bình định là phối hợp tác chiến giữa các vùng tự do, vùng tranh chấp, vùng địch chiếm đóng, vùng đô thị, vùng núi, vùng đồng bằng, vùng cực bắc, vùng cực nam, v.v... Hễ ta đấu tranh càng có phối hợp, chủ động, thì địch càng lúng túng, hoang mang, số quân của chúng đông hóa ra ít, đủ hóa ra thiếu, bị đánh lui, bị tiêu diệt. Trong những tháng cuối 1966, và một năm 1967, địch kêu la dữ về việc hàng sư đoàn của Mỹ phải bị điều ra Trị—Thiên, trong lúc đó thì những thành quả bình định từng phần và tạm thời mà chúng đã thu được ở Nam, Ngãi, Bình, Phú hồi cuối năm 1965, đầu 1966 bị tan ra mây khói! Sang giữa và cuối 1967, địch bị tấn công khắp nơi thì ở đâu chúng chết đi ở đó, ít dám điều động tiếp ứng, ít ló ra càn lớn.

Còn nói chỉ đạo chiến đấu sát từng giai đoạn càn quét bình định của địch, là: lực lượng nhân dân có thể bắt đầu đánh địch từ khi nó mới chuẩn bị càn quét, chưa xuất quân; đánh bằng cách diệt điệp trừ gian, phá cơ sở hậu cần, phá nơi tập trung, tiến đánh vùng chúng chiếm đóng, buộc chúng bỏ kế hoạch càn quét. Trong khi địch mở càn quét thì tiêu diệt địch từng mũi, từng cánh, đánh vào chỗ yếu, diệt chỉ huy, dùng lối đánh gần mà diệt nhiều địch một cách chắc chắn, dùng hết mọi thứ vũ khí thô sơ để cản bước tiến của chúng. Trong lúc địch chiếm đóng thôn xã thì đẩy mạnh đấu tranh chính trị, kết hợp với du kích diệt ác ôn về làng, diệt bọn đi xâm hãm, phục kích bọn tuần tiểu, tập kích bọn án ngữ, bọn đóng chốt. Khi địch rút quân đi, thì diệt tề, diệt đội bình định, khôi phục phong trào, lập xã chiến đấu kiên cố hơn trước. Trong trường hợp địch chiếm đóng lâu dài, lập nhiều đồn thường trực trong xã thì nhân dân miền Nam vẫn có cách biến vùng đó thành « vùng địch đóng quân

mà nhân dân làm chủ», hay thành « vùng căn cứ lồi », một loại vùng giải phóng đặc biệt. Ở xung quanh Đà-nẵng, xung quanh Sài-gòn, Mỹ-ngụy và chư hầu đóng quân dày đặc, ta chưa đánh đuổi chúng được, song ở nhiều nơi, chúng không cai trị được nhân dân, không lập được dân vệ và tề xã có hiệu lực; mà đoàn thể yêu nước và dân quân du kích vẫn tồn tại và hoạt động, quân giải phóng có thể ra vào, trú ẩn, đánh những trận kinh thiên động địa.

Hể nơi nào hai nhiệm vụ lớn, một là chống càn quét, hai là xây dựng thôn xã đi đôi với nhau thì nơi đó ta thu được nhiều thắng lợi. Xây dựng thôn xã là xây dựng toàn diện về chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục, văn hóa, y tế. Mỹ-ngụy cố làm cho thôn xã tiêu điều, buồn thảm, thì trái lại, nhân dân cố làm cho thôn xóm của mình có nhiều nét sinh hoạt bình thường, vui tươi: người lớn vẫn cây cày dù là phải cày cấy ban đêm; trẻ em vẫn học chữ, dù là phải học dưới hầm; văn công, xã tự túc được, xã nào cũng có. Nhà thơ Giang Nam, một buổi trở về Vàm-cỏ-đông quen thuộc, vừa mới bị càn quét, không còn thấy nhà cửa, sông đâu đó, có tiếng đàn, tìm mãi mới thấy gia đình bạn dưới hầm. Long-an, Quảng-đà là những tỉnh mẫu mực về việc chống càn quét và xây dựng thôn xã mọi mặt, hai nhiệm vụ lớn đi song song.

5. Xã chiến đấu, một sáng tạo đặc sắc của nhân dân Việt-nam chống Mỹ, ngụy.

Thôn xã chiến đấu là một vấn đề chiến lược, vấn đề trung tâm để xây dựng vùng giải phóng, để chống càn quét bình định, và để chuẩn bị chiến trường sẵn sàng bất cứ lúc nào cho quân giải phóng. XÃ CHIẾN ĐẤU là pháo đài chống Mỹ, là trận địa cơ bản của dân quân du kích, là một nơi tiêu hao và tiêu diệt nhiều sinh lực địch, là chướng ngại vật rất lớn, nơi nào cũng có, ngăn trở mỗi bước tiến của quân Mỹ, ngụy và chư hầu, là vòng đai bao vây mỗi lúc thêm chặt các căn cứ chính trị, quân sự của kẻ thù. XÂY DỰNG XÃ CHIẾN ĐẤU là một đặc điểm quan trọng, một sáng tạo lớn của chiến tranh nhân dân Việt-nam.

Tác dụng của xã chiến đấu rất rộng, rộng hơn nhiệm vụ chống càn quét bình định. Điều chắc chắn là, trong việc chống càn quét bình định, xã chiến đấu đóng một vai trò mẫu chốt.

Xây dựng xã chiến đấu, trước tiên cần có quyết tâm của toàn dân trong xã được giác ngộ về nhiệm vụ diệt địch, giữ mình, thì mới

vượt qua nổi những khó khăn về địa hình, về thời tiết, về phạm vi rộng lớn của việc xây dựng. Ở xứ ta, nhất là ở vùng đồng ruộng, đất thi thấp, nước lại nhiều, mưa to gió lớn dễ làm hư hỏng công sự. Phát động được tư tưởng nhân dân, động viên được lực lượng quần chúng thì mọi khó khăn sẽ vượt qua được, và xã chiến đấu do sáng tạo của nhân dân, do rút kinh nghiệm thành bại, mà lần lần trở thành một công trình khoa học và nghệ thuật, một kiến trúc phi thường nếu so với dân số và so với dụng cụ thô sơ mà nhân dân dùng để xây dựng. Mỗi xã chiến đấu có hệ thống công sự dân dụng và hệ thống công sự tác chiến phân biệt nhau nhưng quan hệ với nhau, cả hai đều theo sát yêu cầu của phương án tác chiến, chớ không phải mạnh ai nấy làm. Đó là chưa kể rất nhiều cách « cải tạo địa hình » khôn khéo, kết hợp phòng vệ với sản xuất như đào mương, trồng cây, v.v... cũng theo phương án tác chiến. Công sự ở xã chiến đấu thường rất nhiều. Có xã đào tới một vài vạn thước địa đạo, có xã xây tới hai ba vạn thước rào vi, ba bốn vạn thước rào khu, bốn năm vạn thước giao thông hào. Xã nào cũng có hàng ngàn hầm trú ẩn tư gia và công cộng. Có hầm cho người, có hầm cho súc vật, có hầm cho của cải. Có thể nói rằng miền Nam Việt - nam có vô số làng hai tầng. Tầng dưới đất của xã kia thành một hệ thống liên hoàn rất rộng lớn, cho phép lực lượng nhân dân chống càn quét cách liên tiếp trong nhiều ngày, nhiều tuần. Những điều này, địch biết lắm, nhưng không phá nổi, thực tế cũng không biết cụ thể mặc dầu nó ra sức nghiên cứu. Ở miền núi thì xã chiến đấu chú trọng đến việc tổ chức các tuyến bố phòng theo ngọn núi, khe suối, đường đèo, vách đá; có xã xây dựng đến 5, 10 tuyến bố phòng, mỗi tuyến dài hàng chục ki-lô-mét, rộng hàng chục thước, kín đáo mà nguy hiểm cho địch; có trận địa đánh địch đi đường bộ, lại có trận địa đánh địch từ trực thăng xuống. Nhiều xã « ba tầng », ngoài tầng mặt đất, dưới đất, còn tầng trên không bằng cọc, bằng dây kẽm gai, bằng mìn đánh trực thăng khi trực thăng còn lơ lửng trên ngọn cây v.v... Công việc lớn lao như thế, phải được thường xuyên sửa chữa và cải tiến cho khỏi bị xói mòn, sụp lở, cho khỏi lộ bí mật, cho khỏi lạc hậu đối với các cách đánh phá của địch. Bởi vậy cho nên, trừ phi toàn dân có ý thức xây dựng xã chiến đấu, thì một số ít người đầu tiên quyết mấy, siêng năng mấy, cũng không làm nổi.

Nói XÃ CHIẾN ĐẤU là sự nghiệp của quần chúng là thế.

Bí mật của xã chiến đấu là bí mật của công sự, cạm bẫy, cũng là bí mật về tổ chức lực lượng, phương án tác chiến. Bí mật đó là một yếu tố của chống càn thẳng lợi. Ai cũng biết đây là xã chiến đấu, có nhiều công sự, có nhiều du kích, nhưng toàn bộ công sự và lực lượng vẫn là điều bí mật.

Xây dựng xã chiến đấu không phải chỉ có công sự, cạm bẫy là chính. Việc xây dựng lực lượng là nhiệm vụ hàng đầu. Dù ở xã đồng bằng hay ở xã miền núi, đầu đầu cũng lo củng cố hạt nhân lãnh đạo, các đoàn thể quần chúng, dân quân du kích và lực lượng đấu tranh chính trị. Toàn thể dân làng ở trong tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, nhưng đồng thời bảo đảm sinh hoạt bình thường.

Vũ khí của nhân dân xã chủ yếu là vũ khí thô sơ. Tất nhiên vũ khí hiện đại ngày càng nhiều, trước hết lấy từ tay của địch. Xã nào cũng có xưởng chế tạo vũ khí của mình, làm lựu đạn, làm hay sửa súng ngắn, súng trường. Nhà nào cũng làm vũ khí thô sơ. Mỹ thú nhận rằng ngọt phần nửa thương vong của chúng là do vũ khí thô sơ mà ra. Du kích chiến tranh miền Nam phát triển đến mức xã có thể tự tạo mình đánh xe tăng, đánh cả trực thăng nữa, có thể dùng bom bi không nổ của Mỹ mà gieo kinh khủng trong hàng ngũ Mỹ nguy hại quân. Tác dụng của xã chiến đấu rất lớn: một tổ ba chiến sĩ du kích do anh hùng Nguyễn Việt Phong đã có thể dựa vào xã chiến đấu mà cầm cự được với hai đại đội Mỹ, đánh lui 7 đợt tấn công của chúng, giết 25 tên (*Quần đội nhân dân*, 23-11-67). Trong 5 tháng đầu năm 1967, quân và dân một xã An-trường — một xã chiến đấu nổi tiếng của quân Cà-nhông, tỉnh Trà-vinh — loại ra khỏi vòng chiến đấu 1 127 địch, phá hủy 7 xe quân sự, 4 xà-lan; riêng cạm bẫy, chông, mìn đã diệt 729 tên trong số 1 127 đó; chưa kể 700 cuộc đấu tranh chính trị nhỏ, lớn khác nhau. Muốn vào càn quét bình định 4 xã bắc Củ-chi là An-phủ, Phú-mỹ-hưng, An-nhơn-tây, Trung-lập-thượng, ngày 17-9-67, Mỹ phải huy động một binh lực lớn gồm 3 tiểu đoàn (2 500 quân), 120 máy bay, 300 xe bọc thép; thế mà sau 10 ngày va đầu vào bốn xã chiến đấu này (từ 17 đến 27-9-67), quân Mỹ lại phải rút lui với 600 tên bị diệt, 20 máy bay bị bắn rơi, 19 xe bọc thép và 4 đại bác 105 ly bị phá hủy. Như vậy đủ biết xã chiến đấu Việt-nam kiên cố và anh dũng như thế nào, cũng đủ cắt nghĩa tại sao Mỹ nguy

có hàng triệu quân mà vẫn thua ở nam Việt-nam.

6. Tiêu diệt « đội bình-định » và bọn tề, diệt « dân vệ », đánh đuổi bọn « chuyên gia dân sự » giành lại quyền làm chủ thôn xã.

a) Phần lớn các cuộc càn quét bình định của địch đều bị bỏ dở ở giai đoạn 1 hay ở giai đoạn 2. Song cũng có khi phải đến giai đoạn 3 thì kẻ địch mới lại bị nhân dân tiêu diệt, nhân dân mới giành lại được quyền làm chủ thôn xã. Địch thừa nhận rằng « trong nhiều năm qua, Việt cộng đã xây dựng được một hệ thống rất khó phá ở hầu hết các ấp » (A.P., 9-1-1967). Các đội bình định và các đội « cảnh sát đặc biệt » nhằm mục tiêu chính là phá cái « hệ thống rất khó phá » đó. Bởi vậy cho nên các lực lượng vũ trang nhân dân, muốn bảo vệ cán bộ, đoàn thể và muốn chúng thì phải tiêu diệt bọn bình định và cảnh sát kia, tiêu diệt bọn tề điệp, dân vệ, hội đồng hương chính ác ôn. Theo hãng USIS của Mỹ (6-3-1967) — bài của Richard Ritchfield trên *Ngôi sao Hoa-thịnh-đốn* — thì từ 1957 đến hết năm 1966, có ít nhất là 11 000 « thường dân » (tức là tề ác ôn trong xã, nhân viên bình định) bị « Việt cộng » diệt và có 40.000 hoặc bị bắt, hoặc bị mất tích. Số cảnh sát đặc biệt (công dân vụ) bị « Việt cộng » bắt, ít ra là 2.500 tên. Số nhân viên bình định và tề bị diệt mỗi năm lên từ 200 người hồi 1954, 55, lên 2.000 hồi 1963, xuống 1.800 hồi 1964, giữ mức 1.800 hồi 1965 và đến 1966 thì 1.500. USIS nói: « Người ta đi đến kết luận là hỏa lực của Mỹ không thể bảo đảm được an toàn cho những người Việt-nam gắn liền cái cổ mình với chính phủ Sài-gòn »; Chrichfield viết: « Không có an ninh thì không có pháp luật trật tự; không có pháp luật thì chính phủ không hoạt động được; không có một bộ máy hành chính có hiệu lực thì không thể tạo ra một nền tảng chính trị chân chính ở Nam Việt-nam; không có nền tảng đó thì cuộc đấu tranh chính trị chống chủ nghĩa cộng sản có tổ chức, nhất định thất bại, và một ngày nào đó, ông Hồ Chí Minh sẽ thắng cuộc, dù cho Trung-quốc có bị hao mòn đi vì nội chiến, và dù cho Bắc Việt-nam có bị ném bom tàn phá. Và đó là lý do vì sao dân chúng (nhân viên dân sự của Mỹ nguy ở thôn xã) vẫn bị giết trong khi đang ngủ trên giường lúc đêm tối tại các ấp nhỏ ở sát nách căn cứ Đà-nẵng và cố gắng bình định do Mỹ khởi xướng trong 13 năm qua vẫn không đạt được kết quả ».

b) Đi vào giai đoạn chiến tranh cục bộ, lúc Mỹ đặt vấn đề bình định lên rất cao như cái « chìa khóa của mọi chiến thắng » của nó,

và dồn nhiều sức lực vào việc bình định. thì Mặt trận dân tộc giải phóng và bộ chỉ huy quân sự miền Nam Việt-nam đã kịp thời chỉ thị cho các cấp, các đơn vị quân dân phải ra sức diệt các đội bình định của địch, phá tan gọng kìm thứ hai của địch:

«Bộ chỉ huy ra lệnh cho tất cả các lực lượng vũ trang từ dân quân du kích cho đến bộ đội địa phương và chủ lực: 1) trong khi vẫn nắm vững tư tưởng chỉ đạo là ra sức phát huy phong trào quyết chiến quyết thắng, tìm Mỹ mà diệt, tìm nguy mà đánh, phải coi các đội «bình định» của Mỹ là một thứ quân nguy, là một lực lượng vũ trang tay sai của Mỹ. Ta muốn đánh bại chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ, cần phải tiêu diệt nhiều sinh lực của cả Mỹ, chư hầu và các loại nguy. 2) Các lực lượng vũ trang giải phóng cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể, chú trọng đánh diệt bọn «bình định» để bảo vệ nhân dân, chú trọng diệt những tên chỉ huy và ác ôn trong bọn bình định, phải tìm mọi cách giải thích cho những người cầu an bị cưỡng bức hoặc bị lừa bịp trong các đội bình định để họ chống lại, xa lánh, hoặc tố cáo các tên đầu sỏ ác ôn. 3) Thành tích diệt các đội «bình định» được biểu dương, khen thưởng theo các tiêu chuẩn khen thưởng từ trước. Những chiến sĩ, cán bộ và đơn vị có thành tích diệt bọn «bình định» được đặc biệt khen tặng danh hiệu «dũng sĩ quyết thắng».

Mệnh lệnh của bộ chỉ huy lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đề lên quyết tâm diệt bọn bình định một cách mạnh mẽ hơn bao giờ hết, đồng thời cũng đề ra ý thức phân biệt đối xử với ba hạng người trong các đội bình định: chỉ huy ác ôn, đội viên thường, và những kẻ cầu an bị lừa cuốn.

Mệnh lệnh này được chấp hành nghiêm túc. Phong trào diệt bọn bình định đã sôi nổi càng thêm sôi nổi. *Nữ-ước thời báo* (25-3-1967) cho biết «nhịp độ các đội bình định bị kẻ địch (quân dân giải phóng) tấn công, theo lời của các quan chức ở guy-am thuật lại, đã tăng lên 112 lần so với cách đây một năm».

112 lần nhiều hơn cách đây một năm, kể cũng khá lắm đó chứ! chỉ tính 5 tháng đầu năm 1967, quân dân Trị, Thiên, Huế đã diệt và đánh tan 31 đoàn trong số 47 đoàn cán bộ bình định, trừ khử 500 ác ôn có nhiều nợ máu, giải phóng trên 100 xã với 10 vạn dân. Khắp các vùng, chẳng những có hàng chục đoàn bình định bị diệt hoàn toàn, mà còn có hàng chục đoàn khác phải rút lui, «không chịu nổi sức ép của Việt cộng», hàng ngũ của bất luận đoàn bình định nào cũng

thưa đi vì nhân viên bị giết hay đào ngũ. Theo báo *Diễn đàn quốc tế* (30-7-67) thì những đội bình định «mặc quần áo bà ba đen, dự định mỗi đội 59 người, nhưng hiện nay thực tế mỗi đội chỉ có chừng 45 người, trung bình mỗi đội có 14 người bị Việt cộng giết hoặc đầu hàng Việt cộng». Đó là chưa kể bọn đào ngũ. Tốc độ đào ngũ ngày càng tăng. Ở Long-an, trọng điểm của các trọng điểm bình định ở đồng bằng sông Cửu-long, 6 tháng đầu năm 1967, có đến 4.000 binh lính và nhân viên bình định đào ngũ. Rõ ràng là quân nguy chuyển sang công việc bình định đã làm không nổi lại tan rã nhanh hơn. Binh lính bảo vệ các đoàn bình định tan rã như vậy thì bản thân các đoàn bình định còn làm gì được mấy?

Diệt đội bình định, trước hết là nhiệm vụ của du kích và, lắm khi, cũng là nhiệm vụ của bộ đội địa phương chủ lực. Khắp miền Nam, hằng ngày xảy ra những vụ giết ác ôn một cách táo bạo, ly kỳ. Báo *Thống nhất* (số 10, 14, 17 tháng 3 năm 1967) kể lại chuyện một ông cụ ở xã Hòa-phước, huyện Hòa-vang, tỉnh Quảng-nam chém đứt đầu một trưởng đoàn bình định ngay giữa một cuộc mít-tinh ban ngày tại đình Tân-bạch và được dân làng bảo vệ khỏi bị địch bắt; kể chuyện du kích xã Hòa-châu trả thù cho mẹ Cụ bằng cách tập kích đội bình định, ném lựu đạn giết 42 tên, làm bị thương 20 tên; và kể chuyện du kích Hòa-vang giết và bắt sống ba tên khu trưởng khét tiếng ác ôn, tên Trương ở Ngã-tây, tên Bình ở Quá-gián, tên Đoàn ở Khái-đông, mặc dầu những tên này ở trong khu lính Mỹ, chỉ ra khỏi nhà ban ngày, tới lui rất cẩn thận và có bảo vệ. Những cuộc trừ gian này xảy ra tại vùng gần sát nách Đà-nẵng, có đồn bốt Mỹ hết sức dày đặc, mà ký giả Mỹ Chrichfield đã nói đến. Bọn nhân viên bình định, tề, điệp khiếp vía, đào ngũ rất nhiều. Thường thường chúng không dám ngủ đêm trong ấp, cũng không dám ở lại lâu sau khi quân nguy đã rút khỏi thôn xã, chúng cố bao cáo hoàn thành để rút càng sớm càng hay. Lúc địch cử tề ấp không ra, phải đem những tay ác ôn ở đầu đến làm ấp trưởng; bọn này tất nhiên không thọ. Trong vùng Mỹ—nguy đóng quân dày đặc, lại xuất hiện những xã chiến đấu kiểu mới gắn với nhau bởi một thể liên hoàn thành «khung giải phóng lõm».

Gần đây, lực lượng vũ trang nhân dân đánh thọc vào các thị trấn, thành phố quan trọng như Hội-an, Quảng-ngãi, Tam-kỳ, Bà-rá, Tân-an, Hậu-nghĩa, Châu-đốc, v.v...; nhân

dịp đó, quần chúng bị tập trung nổi lên phá các « trung tâm chiêu hồi », hè nhau trở về quê cũ xây dựng lại xóm làng, sản xuất và chiến đấu; lực lượng vũ trang nhân dân đánh vào các thị trấn cũng không quên tiêu diệt các khu huấn luyện « cán bộ binh định » địa phương, như đêm 8-6-67, tiêu diệt khu huấn luyện cán bộ binh định tỉnh Quảng-ngãi, giết 350 tên.

c) Đánh phá các đội binh định, không phải đồng bào miền Nam chỉ dùng võ; đồng bào cũng có những « miếng » khác, không kém hiệu lực, nhất là ở vùng nào quần địch mạnh và đông rất dày đặc.

Theo VNTTX (17-5-67), thuật lại TTXGP, bà con xã X, quận Dĩ-an, tỉnh Gia-định, giữa Sài-gòn và Biên-hòa, đã đuổi bọn binh định như sau đây :

Bà con trong xã biết trước âm mưu của địch, nên đã họp nhau bàn cách đối phó, phối hợp với du kích địa phương. Đồng bào phân công nhau đi tuyên truyền giáo dục gia đình binh lính ngụy đóng chốt trong xã hay gần xã, kêu gọi họ ủng hộ nhân dân chống thủ đoạn binh định gom dân của Mỹ, ngụy. Đồng bào chuẩn bị vừa xong thì bọn binh định kéo đến. Chúng la cà vào từng nhà đồng bào để xin chỗ ở và tuyên truyền « lấy lòng dân ». Chúng đến đâu, đồng bào xua đuổi đến đó; có bà con nói : « Chúng tôi không thể để các ông ở đây; nếu các ông ở thì chúng tôi phải dọn đi ở nơi khác; các ông biết đó, chỗ nào có các ông ở thì thế nào Quân giải phóng cũng đánh ». Có bà con bảo : « Mấy ông coi bộ giống như tụi đi lập ấp chiến lược thời Ngô Đình Diệm; hồi đó cả ngàn lính về đây bắt dân lập ấp, rồi sau giữ không nổi; bây giờ các ông le hoe mấy chục người, vậy chắc gì giữ được mà bắt lập. Quân giải phóng đông lắm, coi chừng đấy! Mấy ông về đi, chừng nào rủ được 9, 10 ngàn người, hãy về xây dựng ấp một thể ». Bà con khác nói mỉa mai : « Hồi trước bắt lập ấp, tôi còn cái chuồng trâu; bây giờ lại lập ấp, chắc tôi phải ở bờ, ở bụi; chà! ơn đức đó biết trả bằng gì cho xứng? ».

Nhân dân tầy chay đội binh định, không thêm buồn bán đời chắc gì với chúng hết. Cả ngày bọn binh định thất thủ kéo nhau từ đầu xã đến cuối xã, cuối cùng phải ra bờ biển an, dân về xin ngủ nhờ. Nhưng binh lính từ chối : « Ở đây, không có hầm, nếu Việt cộng lập kích cán bộ binh định thì chết lây cả lũ ». Bọn binh định không nơi dung thân, cuốn gói chuẩn về thị trấn.

Vài hôm sau, chúng lò mò đến. Du kích đón đường, đánh một trận phủ đầu, giết hơn một chục, bọn còn lại xô nhau chạy mất. Từ bấy đến nay, bọn « cán bộ binh định » không dám bén mảng đến xã X. nữa.

VNTTX (5-7-67) phát đi bài « Biến bọn đi binh định thành bọn bị binh định » của TTXGP, đại khái như sau :

Xã P., quận Hóc-môn, tỉnh Gia-định, cách Sài-gòn không bao xa, là một xã có 6.000 dân. Cả xã đã là một ấp chiến lược, nằm trên trục giao thông, sát một chốt lớn của Mỹ, bốn bề là đồn bốt địch. Ấp này, dân có tiếng là « cứng đầu ». Giữa tháng 2-1967, trong khi bom đạn trút dồn dập bên ngoài ven ấp chiến lược thì một đoàn « cán bộ binh định », 47 tên, dưới sự che chở của một đại đội chủ lực ngụy kéo đến đóng một ấp trong xã. Tụi nó bắt đầu « đi nước ngọt ». Trong một cuộc lễ ra mắt, cả lũ vừa lính vừa quan vất vả lắm mới tụ họp được 100 dân. Chúng rêu rao lập « ấp đời sống mới », « quốc gia giúp đỡ 100.000 đồng, cần cái gì dân cứ nói : trường học, nhà thương, muốn cái gì? » Trả lời lại là tiếng ho, xì xào, tiếng trẻ em khóc. Cuộc lễ không còn ra gì nữa. Bọn binh định rút lui.

Tụi nó xoay ra đi từng gia đình. Vài tháng vào nhà chị G, chị G. không thêm ngờ mặt chúng. Chúng xúm lại hỏi, chị G. trả lời : « Tôi bệnh lâu lắm rồi; bệnh này là bệnh thời cuộc; chừng nào hết ấp chiến lược thì hết bệnh, thời Diệm gom dân, chồng tôi chết, gia đình tôi mẹ góa con côi, quốc gia bắt mỗi người đắp 5 thước bờ thành; trời nắng, đất cứng như đá, mẹ con tôi làm không nổi. bị đánh đập; vì vậy mà đau bệnh ra cảnh này. Càng nghĩ, càng tức ». Bọn binh định cảm họng rút đi.

Bà tên khác vào một nhà, bị bà con bủa vây. Bọn chúng vừa tới « ấp đời mới » thì bà con tấn công tới lấp : « Diệm đã nói như mấy cậu, mà rốt cuộc là làm xấu, thuế má, bắt lính, đánh đập, bỏ tù, nghèo đói, bịnh hoạn. Diệm chết, bà con mới đỡ khổ một chút. Bây giờ lại « ấp đời mới ». Ấp đời mới nghe giống như ấp chiến lược. Các cậu có thương dân thì nói với cấp trên đừng có lập ấp đời mới đời cũ gì nữa, không ai chịu đâu ».

Bọn binh định đi đến đâu, cũng nghe dân nói như vậy, cũng bị bà con đuổi khỏi nhà như đuổi tà ma.

Một buổi sáng, truyền đơn của Mặt trận xuất hiện. Bà con nói : « Thương các em, bà con đây mới bảo cho : coi chừng Quân giải phóng về, súng nhiều lắm, đi bậy bạ là chết; ở đây, mấy thằng H., thằng T., v.v... làm ác

bị giải phóng giết, chạy đâu cho khỏi ! ». Thất vọng và khiếp sợ, bọn bình định chạy về quận lỵ.

Bà con chuẩn bị đánh mạnh hơn khi chúng trở lại.

Chúng trở lại thật, khua trống mõ, gom đồng bào nghe tỉnh trưởng nói chuyện. Họp được 50 dân trong số 6.000. Tỉnh trưởng ra giọng nhân nghĩa, dân chủ : « Ai có bị ức hiếp gì, cứ nói ra để tôi giải quyết ». Lập tức, hàng loạt đồng bào đứng lên tố cáo. Nó xoay ra bắt nhân dân bầu trưởng ấp ; không ai chịu, không ai bầu. Chỉ định không được ai, tỉnh trưởng chuẩn thẳng.

Bọn bình định trở lại, vào nhà ai đều bị đuổi ra. Có đưa vào một nhà mượn nấu nầu cơm ; một em bé bảo : « Cho mượn nồi thì cho, nhưng các ông phải đem ra ngoài hàng rào mà nấu, đừng ở trong nhà, có gì sẽ hại đến người ta ». Có lần, thấy bà con đang ăn uống vui vẻ, bọn bình định cũng vào. Đồng bào nhanh chân bước ra cản lại ; có người đem ra mấy miếng thịt mỡ nói : « Phiền các ông lấy cái này đem lại chỗ khác nhậu đỡ ; đáng lẽ mời các ông, nhưng dân ở đây sợ gần các ông, rủi có cái gì thì quốc gia lấy cớ đó mà đốt nhà, bỏ tù người naur ở xóm dưới thì khổ ! ». Một tốp kéo vào nhà ông X. ông đuổi cách nào chúng cũng không đi. Gia đình ông X. kéo ra gặp tề xã, xin giữ nhà đi nơi khác, nói : « Nhà người ta các ông tới chiếm ngang, du kích họ về không chừng, rủi ro có người bị bắn chết, quốc gia lấy cớ đó đốt nhà, xúc lúa như đã làm ở nhà ông B. hôm rồi ». Dịch túng nước, phải cho lính đuổi bọn cán bộ bình định đi ra khỏi nhà ông X. Từ đó, đồng bào tổng cổ hết bọn bình định ra khỏi nhà.

Bọn bình định dụ đồng bào vào « nông tín cuộc ». Đồng bào nói : « Chúng tôi không dám, Quân giải phóng họ cấm rồi ». Tụi dịch chuyển sang cách cho vay mỗi người từ 2.000 đến 5.000 đồng. Đồng bào nói : « Mấy ngàn, sắm vài bữa thì hết ; Mỹ phá cả ruộng vườn, nay muốn làm ăn được, các ông phải cho vay từ 50.000 đồng trở lên ». Bọn bình định lắc đầu bỏ cuộc.

Sau nhiều lần thất bại, chúng chỉ định 7 người làm liên gia trưởng. Mặt trận địa phương liền rải truyền đơn cảnh cáo. Mấy

người bị chỉ định lượm truyền đơn đem ra đấu tranh với tề xã : « Nếu mấy ông không bồi tên thì chúng tôi giữ nhà đi nơi khác, chớ lơ mơ, không còn đầu để đội nón ».

Suốt thời gian bình định, du kích luôn bám sát địch, cảnh cáo và diệt hàng chục tên ác ôn, trong đó có tên thiếu tá, chỉ huy bình định ở khu này. Bọn bình định khiếp sợ, hoang mang. Đồng bào tuyên truyền với linh chủ lực, bảo họ cứ đi ngủ, việc gì mà phải gác cho bọn bình định. Bọn bình định báo cáo lên, bọn trên rút đại đội chủ lực đi nơi khác.

Qua 6 tháng bỏ tiền và đổ máu để bình định một ấp chiến lược, Mỹ nguy thu một kết quả thảm hại :

- Đào được một cái cầu tiêu ;
- Dựng lại một trường học bỏ hoang ;
- Sửa 700 mét đường ;
- Bắt được 20 em nhỏ để hớt tóc ;

— Tìm được hai tên lưu manh lên làm trưởng ấp, 2 tên này bị đồng bào cảnh cáo cũng đã bỏ trốn mất.

Linh bảo an cơ lại trong bốt, thanh minh với đồng bào : « Tụi nào ác ôn, bà con cứ nói thẳng tụi đó, chớ đừng nghi linh tụi tôi ác ôn cả ». Trung đội « chiêu hồi » có 31 tên đã rã ngũ gần hết, còn lại 4 tên. Đoàn « cán bộ bình định » vừa chết, vừa trốn, mất hết 9 tên ; số còn lại, đêm đến, hoặc về quận, ngủ lưu động, than vãn : « Sớm muộn gì cũng chết, phải đổi nghề thôi ».

Đề che mắt cấp trên và « lên giây cốt » cho bọn bình định, ngày 19-4-1967, tên quận trưởng kéo một tiểu đoàn về lừa bắt được 70 dân, lại họp, đề làm lễ khánh thành « ấp đời mới ». Chúng đem theo rượu, gà, dề liên hoan. Quận trưởng lên nói lời nhảm. Bất ngờ du kích xả súng bắn vào linh gác, diệt 3 tên. Quân lính chạy toản loạn. Quận trưởng vút mấy phóng thanh, bỏ rượu gà, dồng thẳng một mạch. Bà con trong xóm đã được cưỡi no, lại được rượu thịt ăn mừng thắng trận, và chuẩn bị kế hoạch tiến công mới.

Ở một ấp chiến lược gần Sài-gòn, mà kẻ địch phải đem quân đội, đem nhân viên bình định lại và bị thất bại như thế thì chúng làm sao lấn chiếm nổi vùng giải phóng, làm sao « bình định » nổi cả miền Nam Việt-nam ?

VIII—MỘT ĐIỀN HÌNH CỦA THÔN XÃ CHỐNG CÀN QUÉT BÌNH ĐỊNH

Càn quét, bình định, chống càn quét, phá bình định có thể được xem là một quy luật

lớn của cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

Trong cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân miền Nam, có hàng trăm, hàng ngàn thôn xã nổi tiếng về chống càn quét binh định. Nghiên cứu một điển hình thì biết được những nét chung của toàn cuộc, hiểu được nhiều nguyên nhân làm cho chương trình binh định của Mỹ ngụy thất bại thảm.

Xã « Anh dũng » là tên mới đặt của một xã ở phía nam Đà-nẵng không đầy nửa phút bay của máy bay phản lực. Một con sông chảy giữa xã theo chiều ngang; đường xe lửa xuyên Việt chạy qua giữa xã theo chiều dọc. Cả xã có 4 000 dân kể cả nam phụ lão ấu. Thế mà trong một năm rưỡi trời đánh Mỹ, xã này diệt 2.180 địch trong đó có 1.820 Mỹ, phá 20 xe quân sự, bắn rơi và bắn hỏng 17 máy bay; đến tháng 10 năm 1966, trong xã đã xuất hiện hơn 70 đống sĩ diệt Mỹ trong số đó có 17 nữ, 2 lão trên 60 tuổi. Không kể huân chương riêng từng người, toàn xã Anh-dũng được thưởng 4 huân chương: Thành đồng, Giải phóng, Quân công và Chiến công.

Xã mới được giải phóng nửa năm thì Mỹ đổ bộ ồ ạt vào Đà-nẵng, Chu-lai, bung ra đánh rất ác liệt xung quanh căn cứ bằng pháo bầy, máy bay bầy, thiết giáp bầy. Chúng đến sát ranh giới xã rồi. Vị trí địa lý của xã rất bất lợi cho việc kháng chiến. Du kích xã không đông và chưa kinh nghiệm gì về việc đánh Mỹ. Tiếng đồn lớn về « sức mạnh không thể tưởng tượng được của Hoa-kỳ ». Phải làm gì bây giờ? Lui vào thế phòng ngự để quân Mỹ chiếm đóng làng xóm hay là xông lên chủ động tiến công? Cuộc đấu tranh tư tưởng rất gay go. Cuối cùng, Chi bộ nghị quyết: « Ngụy thua nặng cho nên quân Mỹ phải vào đóng. Chúng ta không được lùi bước trước Mỹ, mà phải phát động toàn dân xông ra đánh Mỹ, giữ vững phong trào và đưa phong trào lên cao hơn trước. Quân Mỹ vào càng đông thì thắng lợi của chúng ta càng phải lớn hơn ». Chi bộ chỉ định đồng chí phó bí thư phụ trách chính trị viên xã đi du kích. Chi bộ quyết định tất cả đảng viên và đoàn viên đều vào du kích, hai nữ chi ủy viên phụ trách đấu tranh chính trị và binh vận. Nhiều lò rèn vũ khí nổi lên trong xã. Các đoàn thể được củng cố. Quyết tâm đánh Mỹ của xã là thế. Tinh thần tiến công chống Mỹ là thế.

Ngày 5-9-1965, quân Mỹ tràn vào xã Anh-dũng; chúng sa vào một trận địa chông, mìn, bẫy, súng; 75 tên bỏ mạng, 4 xe bọc thép bị phá hủy. Hàng trăm bà mẹ, bà chị, thiếu nhi nắm tay nhau ra cản đầu xe bọc thép của Mỹ. Đây là một trong mấy cuộc đấu tranh

chính trị trực diện với Mỹ đầu tiên ở miền Nam. Cuối cùng, 20 xe bọc thép bị cản đầu đã phải quay trở lại. Trận đầu thắng lợi của xã Anh-dũng là một trận phối hợp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị.

Suốt mấy tháng cuối năm 1965, Mỹ dùng phi pháo súng phun lửa làm cho cả thôn Bắc của xã không còn một gian nhà nào là nguyên vẹn. Một tiểu đoàn ngụy thực hiện « càn trắng » thôn Bắc: cố lập trung đồng bào ra nông cát mấy ngày để xâm bắt du kích trong thôn. Đồng bào đấu tranh phá vỡ âm mưu lập trung. Mỹ xây dựng hai đồn trong xã, một tiểu đoàn Mỹ đóng ở thôn Bắc; chúng đánh bắt du kích và cán bộ ra khỏi thôn. Đến 1966, đúng Tết, Mỹ đóng thêm 2 đồn nữa ở giữa xã, đắp đường lộ cát xã ra làm hai. Tình hình rất nghiêm trọng. Một cuộc đấu tranh tư tưởng mới lại xảy ra, gay go hơn lần trước. Quay về phòng ngự trên nữa xã còn lại chẳng? Hay là tích cực phấn công giành lại nữa xã bị mất? Chi bộ trả lời: « Nửa bước cũng không lùi! Phải phấn công giành lại thôn Bắc.

Cán bộ, du kích, tìm cách qua sông, trở lại thôn Bắc, dựa vào lòng thương của các mẹ, các chị, đồng bào yêu nước. Lựu đạn của nữ du kích nổ giữa đội hình của Mỹ đi tuần tra. Theo tiếng lựu đạn, địch không dám rải quân nữa, mà cụm nhau lại. Như vậy, giữa vùng giặc chiếm đóng, bắt đầu hình thành những khoảng không có quân giặc, ban đầu chỉ rộng ít trăm mét vuông; ở đó đồng bào làm chủ. Cán bộ từ hầm bí mật xuất kích ra chiếm lấy những khoảng trời nhỏ hẹp vừa mới giành lại được, phối hợp với đội nữ du kích đánh nông ra, ta lần đến đâu thì đặt chông, chôn mìn đến đó. Khi « căn cứ lồi » này nổi rộng thì lực lượng du kích lớn đưa được sang sông vào thôn Bắc với nhiều súng đạn. Cuộc đánh lần kỳ lạ đó diễn ra suốt hai tháng. Cuối cùng cả tiểu đoàn Mỹ ở không nổi, phải chui hết vào đồn. Thôn Bắc lập tức được nhân dân xây dựng thành làng chiến đấu bao vây đồn Mỹ. Du kích đánh phá con lộ giữa xã, cắt giao thông của địch. Cuộc đánh phá ác liệt này kéo dài 7 tháng. Nhân dân chống lại bằng đấu tranh chính trị sôi nổi, ngày 5 cuộc, ngày 3 cuộc, hàng trăm ông già, phụ nữ, trẻ em kéo lên đồn Mỹ, buộc chúng chấm dứt đốt phá. Hai bên đường, người nào cũng có khẩu hiệu đeo trên ngực: « Có chết, biau cột nhà mà chết, quyết không rời ruộng vườn quê hương ». Nhà bị đốt, đồng bào che ít tấm tranh lên bàn thờ của người hy

sinh mà ở ; hầm hố bị phá, ta đào hầm khác, tiếp tục cày cấy trồng trọt, bằm đất, bằm làng. Dân đã trở lại được thì du kích có đất hoạt động. Xe địch chạy trên đường bị trúng mìn ; địch rà mìn bị du kích bắn tĩa ; địch rải quân giữ đường, bị du kích tập kích ban đêm. Độ sức suốt 7 tháng trường ; một ngày cuối năm 1966, quân Mỹ cắm ở đầu lộ một tấm bảng có vẽ cái đầu lâu và hai ống xương tre ; từ đó xe Mỹ không chạy qua lộ giữa xã Anh-dũng nữa. Thừa một trận lụt, đồng bào bơi mất con lộ đã dẫm vào bụng xã nhà như một con dao. Du kích vây đồn Mỹ càng chặt. Quân Mỹ trong đồn, tuy ở sát Đà-nẵng, mà

phải tiếp tế bằng trực thăng. Cuối cùng, quân Mỹ bỏ đồn, rút mất.

Bước vào đông xuân 1966—1967, xã Anh-dũng giao kết thi đua với xã Quyết-chiến, nêu con số cụ thể : trong 5 tháng sẽ loại ra ngoài vòng chiến đấu 1.450 địch, diệt gọn một trung đội Mỹ, hai trung đội ngụy, bắn rơi 15 máy bay ! (Theo báo *Thông Nhất* số 640).

Cả miền Nam, nơi nào có Mỹ—ngụy cần quét bình định thì đều có xã Anh-dũng. Chương trình bình định của Mỹ—ngụy thất bại là lẽ tất nhiên.

IX — CHƯƠNG TRÌNH BÌNH ĐỊNH CỦA MỸ—NGUY, MỘT LẦN NỮA BỊ THẤT BẠI

Tại hội nghị Hồ-nô-lu-lu (2-66) Mỹ—ngụy đặt ra cho năm 1966 một chương trình đầy tham vọng : bình định 900 ấp, củng cố 1.900 ấp, xây dựng thêm 1.000 ấp, tất cả là 3.800 ấp (UPI 8-2-1966). Nhưng 200.000 quân Mỹ bị đánh bại trong chiến dịch phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất. Giôn-xơn sai Cômơ, cố vấn đặc biệt sang Sài-gòn điều tra tình hình bình định. Về, Cômơ làm một bản báo cáo dài nói « vùng xanh » (ngụy kiểm soát) tăng từ 32% lên 36%. Nhưng thông tấn xã USIS của Mỹ tát vào mồm Cômơ bằng cách nói rằng Cômơ « đã báo cáo bôi bác nhằm che giấu thất bại của kế hoạch bình định ».

Với số quân Mỹ tăng lên đến 400.000 và hơn nửa triệu quân ngụy, địch tinh có thể hết năm 1967 lần chiếm đến 50% nông thôn miền Nam Việt-nam. Kề ra cái mộng đó cũng khiêm tốn. Song mặc dầu khiêm tốn, nó cũng không thành sự thật được. Chiến dịch phản công mùa khô lần thứ hai thất bại còn nặng hơn là lần thứ nhất. *Nữ-ước thời báo* (24-5-67) viết : « Theo ý kiến của nhiều quan chức quân sự và dân sự thạo tin thì chương trình bình định tại các tỉnh có tầm quan trọng chiến lược ở phía bắc Nam Việt-nam đã dừng lại và thụt lùi. Các quan chức cấp thấp, gần với thực tế hơn, thì rất bi quan, thậm chí tuyệt vọng ».

Các tỉnh phía bắc đó là Trị, Thiên, Nam-Ngãi. Nhưng nào phải chỉ bấy nhiêu đó thôi. *Ngôi sao Hoa-thịnh-đốn* (3-4-67) cho biết : « Hầu hết mọi người đều thừa nhận rằng niềm hy vọng về những thắng lợi lâu dài của Mỹ ở Việt-nam tùy thuộc vào kết quả của chương trình bình định được quảng cáo rùm

beng là « chương trình phát triển cách mạng ». Nếu quả như vậy, thì tương lai đen tối thật ! Bất cứ ai có dịp sống ở Nam Việt-nam trong những tháng qua đều thấy rằng thậm chí cả các quan chức Mỹ và quan chức Sài-gòn đều không tin tưởng mấy vào chương trình này. Phần lớn chỉ là bình định trên giấy ». Hãng *Roi-to* của Anh (4-5-67) nhận xét : « Chương trình bình định đang bị lung lay và đang đứng trên bờ vực của sự sụp đổ. Đó là sự đánh giá đen tối của các chuyên gia có liên quan chặt chẽ với chương trình quan trọng này. Từ các ông tỉnh trưởng người Việt-nam đến các quan chức Sài-gòn ngồi sau những bàn đầy sổ sách, bản đồ và biểu đồ, tất cả đều buồn tẻ, thất vọng ngày thêm tăng. Một sĩ quan giải thích gọn : « Chương trình phát triển cách mạng đã thất bại ; tình hình đã quá muộn, không thể cứu vãn được nữa ».

Một hôm bộ trưởng quốc phòng Mỹ, Mắc Na-ma-ra họp với nhiều quan chức. Có người hỏi bằng cơ nào chứng tỏ sự thắng lợi của chương trình bình định. Mắc đáp : Bằng cơ đó là : Việt cộng ra sức tiến công vào các đội bình định. Ai nấy đều cười ò. *Nữ-ước thời báo* (25-3-67) kể lại lời của một quan chức : « Nếu theo cái lô-gic này thì chương trình bình định sẽ hoàn toàn thành công nếu như toàn bộ những người làm công tác bình định bị giết chết ».

Báo Tin Mỹ và thế giới (13-3-67) công nhận rằng 80% đất đai miền Nam Việt-nam ở dưới quyền kiểm soát của Mặt trận dân tộc giải phóng.

Hãng A.P (9-1-67) nói quan chức cao cấp

Mỹ thừa nhận rằng « 10 triệu dân miền Nam đóng thuế cho Việt cộng », — rằng chỉ có « 28 ấp ở Bình-định là những ấp được thật sự bình định ở xứ này ».

Theo Roi-tơ (11-3-67) thì tên Win-son, cố vấn cao cấp Mỹ ở tỉnh Long-an — tỉnh luôn luôn là trọng điểm bình định từ 1964 — thừa nhận rằng: « Chúng tôi nắm được 4% dân trong tỉnh về ban ngày, còn ban đêm thì chỉ 1% mà thôi ».

Theo báo *Diễn đàn quốc tế* (31-7-67) thì « năm 1966 đáng lẽ phải bình định 1.830 ấp thì chỉ có 420 ấp, tức là 23% mục tiêu được tuyên bố là đã được bình định. Nhưng con

số đó chắc chắn còn là quá cao. Năm nay (1967), mục tiêu bình định chỉ là 1.100 ấp, và chỉ có 560 ấp được chọn làm ưu tiên; mặc dầu như vậy, có 8.500 ấp còn nằm dưới thế lực của Việt cộng ». Con số chính thức của Mỹ ngụy là như thế. Thực tế còn bị đát hơn nhiều cho chúng.

Một gọng kiềm gãy đi thì kiềm đã không ra kiềm nữa rồi, hưởng chi là cả hai gọng đều gãy. « Tim diệt »: thất bại! « Bình định »: thất bại. Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt-nam nhất định thất bại.

23-9-67

Tap chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 107 tháng 2-1968

Gồm những bài:

— Một trang sử mới trong cuộc đánh Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam.

— Chúng ta làm gì trong năm 1968.

— Chính sách « bình định » của Mỹ, ngụy ở miền Nam Việt-nam trong giai đoạn « chiến tranh một phía » từ 1954 đến 1960.

— Văn đề An Dương Vương Thục Phán và nước Âu-lạc.

TRẦN HUY LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

TRẦN VĂN GIÀU

Tap chí N.C.L.S.

Và một số bài mục khác

MỘT ĐOẠN CỦA SÁCH

LAM-SƠN THỰC LỤC

Giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã viết nhiều về khởi nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo.

Năm nay nhân dịp kỷ niệm năm thứ 550 năm khởi nghĩa Lam-sơn, chúng tôi trích đăng gần hết quyển thứ nhất của sách Lam-sơn thực lục do Nguyễn Trãi viết và Lê Lợi đề tựa để các bạn có thêm tài liệu tương đối đáng tin cậy nhất mà nghiên cứu về khởi nghĩa Lam-sơn.

Chúng tôi đã lược bỏ những cái gì mà chúng tôi cho là hoang đường do người sau thêm vào, và chỉ đăng những đoạn có giá trị tài liệu thực sự.

Phần trích dịch Lam-sơn thực lục dưới đây rút ra từ quyển Nguyễn Trãi toàn tập (1) của Viện sử học đang in và sẽ xuất bản vào cuối năm nay.

Tập chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

QUYỂN THỨ NHẤT

Tằng tổ của vua là (người) họ Lê, húy là Hối, người thôn Như-áng, huyện Lương-giang (nay là huyện Thụy-nguyên), phủ Thanh-hóa. (Cụ Lê Hối) vốn tính thực thà ngay thẳng, giữ mình như người ngu, thấy việc từ lúc chưa xảy ra, biết sâu mà nghĩ xa, lấy bà cô là Nguyễn Thị Ngọc Duyên (người sách Quần-đội, huyện Lôi-dương (2) làm nghề ông thầy (3)). Một hôm (cụ Hối) đi chơi thấy có bầy quạ bay lượn quanh ở dưới núi Lam-sơn như vẻ đóng người tụ họp, cho rằng chỗ này là đất tốt, liền dời nhà đến ở đấy. Rồi (cụ cho) phát gai góc, vỡ ruộng nương, tự mình siêng năng cấy cấy, được ba năm thì thành sản nghiệp. Con cháu ngày một đông, tới tở ngày một nhiều. Việc dựng nước mở đất thật gây nên từ đấy. Bấy giờ (họ Lê) đời đời làm chúa một miền.

Tổ của vua húy là Đinh, nối dõi nghiệp nhà, theo chí người trước, hiền hòa mà vỗ về dân chúng, khoan nhân mà thương người, xa gần theo về, ngày càng mến phục, bèn có bộ hạ đến hơn nghìn người.

Bà tổ của vua là Nguyễn Thị Quách, cần kiệm giữ nhà, rất có đức hạnh, trong nhà giúp đỡ nhiều việc, sinh được hai con, trưởng là Tùng, thứ là Khoáng. Khoáng là thân phụ

của vua, người vui vẻ, dễ dãi, hiền lành, thích làm việc thiện, mến đãi tân khách, yêu thương dân chúng. Phạm có người nghèo đói, túng thiếu, đau ốm chết chóc, (cụ Khoáng) tất chu cấp giúp đỡ, dân láng giềng cũng xem như người một nhà cho nên mọi người chẳng ai là không cảm ân và phục nghĩa.

Thân mẫu của vua là Trịnh Thị Ngọc Thương, lại chăm chỉ đạo đàn bà, thờ cha mẹ rất hiếu kính, lấy ân đãi họ hàng, lấy lễ dạy con cháu, việc nhà hòa thuận, gia đạo ngày thêm thịnh. (Cụ Ngọc Thương) sinh ba con trai, trưởng là Học, thứ là Trừ, út là vua.

Học được cha truyền nghiệp, không may chết yểu. Vua vâng thừa cơ nghiệp của ông cha, không dám bỏ hồng, lo nghĩ sâu sắc làm sao cho hết được đạo nối chí nơi việc...

Khi vua sinh, có ánh sáng đỏ đầy nhà, mùi hương nức xóm. Khi trẻ, tinh thần đáng mạo (vua) đẹp đẽ mạnh mẽ, mắt sáng miệng rộng,

(1) Nguyễn Trãi toàn tập do Văn Tân, Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn phiên dịch, phiên âm, chú giải.

(2) Nay là huyện Thọ-xuân.

(3) Ông thầy tức là thầy cúng, thầy mo.

mũi cao mặt rộng, vai bên tả có bảy nốt ruồi, đi như rồng, bước như hổ, lông lá đầy người, tiếng nói như chuông, ngồi như hồ. Kẻ thức giả biết là tướng quý. Đến khi lớn thì thông minh trí dũng, vượt hẳn người thường, làm phụ đạo xứ Khả-lam (1).

Bấy giờ Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, đổi quốc hiệu làm Đại Ngu. Cuối cùng thất chính... Năm Vĩnh-lạc thứ 12 (1414), nhà Minh sai bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh vượt cửa ải xâm chiếm nước ta. Vua tuy gặp buổi rối loạn mà chí càng bền, ẩn nấu trong núi rừng, làm nghề cày cấy, lấy kính sử làm vui; lại càng chuyên tâm vào sách lược thao; hậu đãi tân khách, với người trốn tránh, dùng người làm phản (quân Minh), ngầm nuôi kẻ sĩ mưu trí, bỏ của phát thóc để giúp kẻ cơ hàn; nhún người hậu lễ để thu người hào kiệt. Bấy giờ ở thôn Hào-lương cùng huyện có tên Đỗ Phú tranh đất với vua, kiện nhau đến tướng giặc Minh. Quan xét kiện thấy vua phải lẽ, xử cho được. Đỗ Phú nhân đó mang thù oán, đem giặc Minh đến bắt vua. Vua cùng với Lê Liễu chạy đến bên sông Khả-lam...

Lúc ấy tướng giặc ngày càng kiêu, thế giặc ngày càng dữ, bắt giết kẻ tòi trung, ngược hại người cô độc, trong nước oán thán, người ta không sống nổi. Chính ác hình nặng, không việc gì là chúng không làm. Cấm nắm muối để khốn sự ăn của dân, nặng-sưu thuế để vơ vét tài sản của dân. Xuống biển mò ngọc, đục núi lấy vàng, ngà voi, sừng tê, lông chảnh, gỗ thơm, phẩm sản phẩm của ta, chúng tất muốn tìm vơ hết, không bỏ sót gì để lấp hố đục vọng sâu như hang; phạm dân chúng của ta, chúng tất dùng kế phỉnh phờ đưa đi nơi khác để hả lòng hiếu chiến không có bến. Lại xây hơn mười thành, chia binh đóng giữ để trấn áp lòng người, khiến những kẻ sĩ trí mưu của ta không được động tay cất chân. Lại khéo đặt danh mục để dụ ép hào kiệt, giả vờ vào triều (triều đình nhà Minh) làm quan để an trí ở đất Bắc. Chỉ có vua là bền giữ lòng xưa, không bị quan tước dụ dỗ, không bị uy thế bắt ép. Tuy giặc khôn ngoan nhiều khước, mà chí lớn của vua vẫn không thể lung lay. Nhưng trong lúc thế giặc còn mạnh chưa thể dễ chống, vua thường nhún lời hậu lễ, đem nhiều vàng bạc và của báu đút lót cho tướng giặc là bọn Trương Phụ, Trần Tri, Sơn Thọ, Mã Kỳ nhằm làm dịu bớt cái lòng muốn hãm hại của chúng để vua có thể chờ thời xem cơ. Bọn theo giặc là Lương Nhữ Hốt mưu với quân giặc rằng: Chúa Lam-son với kẻ trốn tránh, dùng kẻ làm phản, đãi sĩ tốt rất hậu, có chí không nhỏ; nếu giao long mà gặp mây

mưa, tất không phải là vật nằm trong ao nữa. Nên sớm trừ đi để khỏi lo về sau

Năm mậu tuất (1418), vua 33 tuổi dấy nghĩa binh ở Lam-son. Ngày mồng chín tháng giêng bị giặc đến bức, bèn lui đóng ở Lạc-thủy, đặt phục binh để chờ. Ngày 13 giặc đem nhiều quân đến. Vua cả tung phục binh, xông lên đánh giặc. Vua cho con người anh là Lê Thạch cùng bọn Đinh Bồ, Lê Ngân, Lê Lý đánh trước, chém được hơn ba nghìn đầu (giặc). Quân tư và khí giới cũng lấy được hàng nghìn. Ngày 16 có tên phản thần tên là Ái (ở sách Nguyệt-án) cùng với Đỗ Phú đem giặc Minh đến đào lấy tiêu hải cốt ở mộ xứ Phật-hoàng đem về treo ở sau thuyền, rồi hẹn vua đến hàng. Vua sai Trịnh Khả và Lê Bị (người thôn Hào-lương) đội cờ theo dòng sông bơi xuống đến bến thôn Dao-xá-thượng, chờ khi giặc ngủ say, lên thuyền lấy trộm cái tiêu đem về trình vua. Vua mừng rỡ trọng thưởng (hai người), rồi rước tiêu về xứ Phật-hoàng, lại chôn xuống như cũ. Ngày hôm sau tên phản thần Ái lại dẫn đường cho giặc Ngô đến đánh úp quân vua, bắt được gia quyến của vua cùng vợ con rất đông. Quân của vua không có chí chiến đấu nữa, thật là cùng khốn ngặt nghèo. Nhờ có bảy tòi trung là bọn Lê Lễ, Lê Văn, Lê Bị, Lê Xi, Lê Đạp theo vua ẩn nấu trong núi Chí-linh, tuyệt lương đến hai tháng, chờ giặc lui quân rồi mới về đắp lũy ở quê cũ tại Lam-son. Vua lại thu nhứt tàn quân chỉ được hơn một trăm người, rồi lại sai binh Mường cùng trai gái ở Lam-son kiêng gánh lương thực ra vào nơi hiểm kín, phủ dụ sĩ tốt, róc thúc đội ngũ, chính đồn khí giới, binh sĩ lại hăng, thế không cùng sống với giặc. Vua biết là sĩ tốt có thể dùng được, liền trước sai khinh binh ra khiêu chiến. Giặc cậy binh mạnh, vào hết chỗ hiểm để bức vua. Vua đặt phục binh ở xứ Mường một, lấy tên độc bắn ra hai bên, giặc liền vỡ chạy. Vua lại tiến binh đồn xứ Mường Nanh, ngày đêm ra đánh, quân giặc lại thua. Giặc lui giữ xứ Nga-lạc-thượng. Vua lại tiến quân đến sách Hà-đả, hàng ngày khiêu chiến. Giặc giữ vững lũy không ra. Ngay hôm sau, giặc lại đánh nhau với vua ở xứ Mỹ-canh, (vua) bắt được tướng giặc là chỉ huy Nguyễn Sao và chém hơn nghìn đầu.

Bấy giờ quân ta chỉ thắng nhỏ, mà thế giặc thì đang mạnh. Vua liền gọi các tướng mà bảo rằng:

— Ai chịu đời áo hoàng bào thay ta đem năm trăm quân và hai thớt voi đi đánh thành Tây-đô, thấy giặc thì đánh, tự xưng là chúa

(1) Lâm hào trưởng, quân trưởng.

Lam-sơn, để cho giặc bắt được, cho ta có thể ăn náu mà nghỉ binh, nhóm họp binh sĩ để mưu cử sự về sau?

Các tướng đều không ai đáp, chỉ có mình Lê Lai nói:

—Thần tự nguyện đổi áo bào, ngày sau Bệ hạ thành nghiệp đế trị vì thiên hạ thì nhờ công của thần mà cho con cháu muôn đời của thần được chịu ơn nước. Đó là điều thần mong ước...

Lê Lai liền đem quân đến cửa thành (giặc) khiêu chiến. Giặc cậy mạnh xông ra đánh. Lê Lai phi ngựa xông vào trận giặc, tự xưng là chúa Lam-sơn. Giặc liền bao vây, bắt trời đem vào trong thành, xử bằng cực hình, khác hẳn các hình phạt thường dùng.

Năm kỷ hợi (1419) vua ở Lam-sơn cùng các sĩ tốt, tướng tá sửa đắp thành lũy, chỉnh đốn khí giới, vỗ nuôi quân sĩ, dành uy chữa sức, chưa chiến đấu với.

Năm canh tý (1420) giặc Minh lại kéo đại binh đến. Vua đoán rằng giờ mùi tất giặc đến bến Bồng, liền đặt phục binh trước để chờ. Giờ mùi quân giặc quả kéo đến. Phục binh bốn mặt nổi dậy. Quân giặc vỡ to. (Ta) chém được giặc không kể xiết, được ngựa hơn một trăm con. Binh khí của giặc một lúc đem đốt hết.

Năm ấy tên giặc nước ta là Cầm Lạn dẫn đường cho bọn tướng Minh là Lý Bàn, Phương Chính. Bọn này đem hơn mười vạn quân từ địa phương của Cầm Lạn thẳng vào Mường Thôi để đánh vua. Vua trước sai bọn Lê Triệu, Lê Lý, Lê Văn đem mấy trăm quân đặt mai phục ở xứ Bồ-mộng để chờ. Giặc đến, phục binh đều nổi. Quân giặc cả vỡ. (Ta) chém được hơn ba trăm đầu.

Giặc cậy mạnh, tiến bức dinh của vua. Vua chia phục binh ở chỗ hiểm. Ngày hôm sau giặc đến. Vua tung binh ra đánh, cả phá giặc ở xứ Bồ-thi-lang, chém được hơn nghìn đầu. Bọn Lý Bàn, Phương Chính chỉ chạy thoát được thân. Quân ta thừa thắng đuổi theo luôn sáu ngày đêm mới thôi.

Vua lại tiến quân đánh (giặc) ở sách Ba-lãm huyện Lôi-giang, trừu như giặc ra đánh. Giặc không dám ra. Tướng giặc là bọn Tạ Phương, Hoàng Thành bỏ đồn Nga-lạc về giữ Quan-du để che chắn thành Tây-đô, giữ vững ở trong không ra. Vua ngày đêm dùng nhiều cách bức đánh để quấy cho chúng mệt mỏi. Lại chia sai bọn Lê Hào, Lê Sát tiến đánh trại Quan-du, cả phá được (giặc), chém hơn nghìn đầu, bắt được chiến khí của giặc rất nhiều. Từ đấy thế giặc càng suy. Vua liền chiêu vỗ dân chúng các xứ trong nước,

không đâu là không hưởng ứng, cùng nhau hiệp sức tiến bức các đồn, đốt phá doanh trại.

Năm tân sửu (1421) ngày 20 tháng 11, tướng giặc là bọn Trần Trí đem quân giặc và nguy đảng người trong nước cộng hơn mười vạn người, lại đánh bức vua ở ải Kinh-lộng thuộc sách Ba-lãm. Vua họp các tướng bàn rằng:

—Quân nó đông, quân ta ít, quân nó mệt, quân ta nhàn. Binh pháp nói rằng được thua quan hệ ở tướng, chứ không phải ở đông với ít. Nay quân nó tuy đông, nhưng ta lấy thế nhàn chờ giặc mệt thì hẳn là phá được.

Liền nhân đêm chia binh đánh úp dinh giặc, chém được hơn nghìn đầu, quân tư khí giới bắt được rất nhiều. Sau giặc biết là quân ta ít, hơi có ý khinh ta, lại mở đường núi mà tiến. Vua ngầm đặt phục binh ở chỗ hiểm của đèo Ống để chờ. Giờ ngọ quân giặc do đường núi ra, ta tung phục binh đánh giáp hai bên. Giặc quả thua to.

Trước vua vẫn giao hảo với nước Ai-lao, không hề có hiềm khích gì. Có tên quan nguy là Lộ Văn Luật trốn sang nước họ dụ thuyết để làm phản gián. Do đó Ai-lao sinh hiềm khích với vua. Bấy giờ vua đương cầm cự với giặc Ngô, hơn thua chưa quyết. Đến khi giặc thua phải lui, thì nước Ai-lao đem mấy vạn quân và một trăm thớt voi thỉnh linh tiến đến dinh ta, giả là giúp ta, nói phao là cùng ta hợp sức đánh giặc. Vua lấy lòng thực tin người, không ngờ việc gì. Nào ngờ nó mặt người dạ thú, nghe kế gian của Lộ Văn Luật, ban đêm đánh úp dinh ta. Vua tự mình đốc chiến từ giờ tý đến giờ Mão. Binh sĩ đều tranh nhau xông tới, ra sức cả phá giặc, chém được hơn vạn đầu, bắt được 14 thớt voi, quân tư khí giới kể hàng vạn. Quân ta thừa thắng đuổi tràn, đi luôn bốn ngày đêm, đến thẳng sào huyệt giặc. Tù trưởng của nó là Bồ Sát giả xin giảng hòa, nhưng thực ra là để kéo dài mà chờ viện binh. Vua biết là kế gian không cho. Các tướng cố nài, bảo rằng binh sĩ vất vả đã lâu, nên nghỉ ngơi một chút. Chỉ có con người anh của vua là Lê Thạch một mình háng hái tiến lên, không đoái hoài gì, lỡ trúng phải chông ngầm (của giặc) mà chết. Thạch mạnh khỏe hơn người, tính nhân ái, lại rất ham học, giỏi nuôi võ sĩ tốt, vua rất yêu. Vả ông anh từng nuôi vua làm con, cho nên vua yêu mến Thạch còn hơn con mình, đặc cách cho làm tướng tiên phong, đánh đầu được đấy. Nhưng đáng tiếc là mạnh mà ít mưu!

Năm nhâm dần (1422) ngày 24 tháng 12, giặc Ngô lại ước hẹn với Ai-lao chia đánh

vua ở trước mặt và sau lưng ở sách Da-quan. Quân ta đánh mấy trận bị thương khá nhiều, hơi có tổn thất, liền ngấm lui về sách Khôi, yên ủi, nuôi nấng binh sĩ, sửa sang khi giới đề chờ. Mới được bảy ngày, giặc già kéo đến. Vua bảo tướng sĩ rằng:

— Giặc đến vây ta bốn mặt, ta muốn đi thì đi đường nào? Binh pháp gọi đó là tử địa. Đánh mau thì còn, không đánh mau thì chết.

Nói xong chảy nước mắt. Các chiến sĩ đều cảm kích tranh nhau liều chết mà đánh. Bọn Lê Văn, Lê Linh, Lê Hào, Lê Triện xông lời trước phá trận, bắt được tướng giặc là Phùng Quý. Quân giặc thua to. Mã Kỳ, Trần Trí chỉ chạy thoát được thân. Chém được hơn nghìn đầu, bắt được hơn trăm ngựa.

Bảy giờ vua lại thu binh về núi Chí-linh. Quân sĩ tuyệt lương hơn hai tháng, chỉ ăn củ, măng và rau mà thôi. Vua giết bốn thớt voi và ngựa của mình cưỡi cho quân sĩ ăn. Nhưng thỉnh thoảng cũng còn có người bỏ trốn. Vua liền rước thúc nghiêm ngặt, bắt được viên trưởng trốn tên là Khanh đem chém, rao cho mọi người biết. Các tướng lại nghiêm chỉnh như cũ.

Bảy giờ trái khó nhọc nhiều, quân sĩ mỗi mệt, muốn được nghỉ ngơi, đều khuyên vua hòa với giặc. Vua bắt đực dĩ giả làm hòa hảo với bọn tướng giặc là Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Trí, thông sứ đi lại. Giặc bị quân ta đánh bại luôn, ý cũng muốn dùng kế dụ vua. Vua liền nhân chúng nó dụ, muốn cho quân sĩ nghỉ ngơi đề chờ thời mà hoạt động.

Năm quý mảo (1423) ngày 10 tháng 4, vua lại đem quân trở về Lam-sơn. Giặc biết vua bề ngoài giả hòa thân mà bên trong vẫn có chí muốn đánh úp. Từ đó không thông tin tức nữa, dứt đường đi lại. Lòng giặc nôn nao, ngày đêm sợ hãi. Vua dò biết được tình hình.

Năm giáp thìn (1424) ngày 20 tháng 9, vua hỏi bầy tôi rằng:

— Nay sẽ đi đâu đề mưu việc nước?

Thiếu úy Lê Chích thưa rằng:

— Thần từng dạo khắp đất Nghệ-an, hỏi biết chỗ nào hiểm, chỗ nào dễ. Nên vào chiếm giữ trại của Cầm Bành. Nó thuận thì võ về, nó chống thì lấy, rồi dần dần tiến ra Đông-dô. Như thế việc nước có thể thành được.

Vua cho mưu ấy là phải, liền chia binh và voi đánh úp thành Đa-căng, phá được, giặc bị chém, và chết đuối hơn một nghìn người. Tham chính nguy là Lương Nhữ Hốt chỉ thoát được thân. Bắt được quân tư và khi giới không thể tính được. Dinh lũy của giặc đốt trại hết. Không bao lâu tướng giặc

là Hoa Anh lại đem binh đến cứu. Vua thừa thắng đánh luôn. Giặc lại thua to, chạy vào thành Tây-dô. Phạm vợ con của giặc bắt được, không nỡ giết hại một ai, tha cho về hết.

(Vua) liền kén chọn đình tráng, sửa soạn khi giới, chỉnh đốn binh tướng, thẳng vào châu Trà-long phủ Nghệ-an, gần đến xứ Bồ-lạp, chợt gặp tướng giặc là Sư Hựu cùng bọn ngũ quan Cầm Bành và Cầm Lạn đem hơn năm nghìn binh đón chặn đường. Lại có tướng giặc là bọn Trần Trí, Phương Chính, Thái Phúc, Lý An đem quân áp đến sau lưng. Quân ta trước mặt sau lưng đều có giặc, ngày lại gần tối, vua liền xếp đặt binh và voi đề chờ. Trong chốc lát, quân giặc quả đến. Vua dùng phục binh xông đánh bọn Phương Chính. Quân giặc cả vỡ. (Ta) chém được hơn nghìn đầu, bắt được hơn trăm ngựa. Ngày hôm sau, vua lại đem binh và voi xông thẳng đến dinh bọn Sư Hựu, quân giặc lại thua to. (Ta) chém được hơn nghìn đầu, quân tư và khi giới đều đốt hết, không bỏ sót.

Bảy giờ bọn Cầm Bành là đầu sỏ giặc cứ giữ đất không chịu thuận theo. Vua chiêu vỗ dân chúng, khiến trở về làm ăn. Ai nấy đều vui được yên chỗ. Thấy đều hăng hái muốn ra sức cùng với vua vây đánh Cầm Bành. Hơn hai tháng, Cầm Bành giữ vững sơn trại đề chờ giặc gửi viện binh. Giặc thì hoang mang, ngờ sợ vẫn không dám tiến. Quân của Bành oán mà làm phản, kẻ nhau đến hàng. Bành tự liệu mưu cùng kẻ kiệt, viện binh lại không có, phải mở cửa ra hàng. Vua ra lệnh cho trong quân rằng:

— Đầu sỏ giặc đã hàng, may may không được xâm phạm. Không kể tội lớn tội nhỏ, đều tha hết.

Sau đó Cầm Bành lại sinh lòng khác, trộm đem quân trốn đi. Vua sai người chặn đường, bắt được đem chém. Thế là dẹp yên châu Trà-long. Vua ủy lạo các tù trưởng, võ về bộ lạc của họ. Ai nấy cảm kích đều muốn ra sức lập công. Liền ghi vào sổ những kẻ mạnh khỏe biên làm đội ngũ, được hơn năm nghìn người.

Nước Minh trong đời Hồng-hi lại cho bọn nội quan Sơn Thọ đem lời phỉnh phờ mà dụ dỗ vua. Vua biết ý trước, nói:

— Sứ giặc lừa ta, ta nhân hổ của nó mà dùng nó. Liền thông sứ đi lại đề nhóm ngó tình hình giặc mà mưu đánh thành Nghệ-an.

Giặc biết kế ấy, liền không đi lại nữa.

Bảy giờ vua sắp đặt nhiều binh và voi,

do đường thủy đường bộ đều tiến để đánh úp thành Nghệ-an. Quân gần đi thì có tin báo rằng giặc đã đại cử binh sĩ, voi ngựa, thuyền bè, do thủy bộ đều đến. Vua họp các tướng bàn rằng :

— Giặc đông ta ít. Lấy ít đánh nhiều thì phải có đất hiểm mới có thể thành công được. Vả binh pháp nói « mình khiến người đến, chứ không để cho người khiến mình đến ».

Liên chia hơn nghìn quân, sai bọn Lê Liệt đi đường tắt giữ huyện Đổ-gia, cướp lấy đất mà giành chỗ tiện. Vua thì thân cầm đại quân đi giữ chỗ hiểm để chờ.

Vừa được ba bốn ngày thì giặc đem hết quân do đường thủy đường bộ đều đến cửa Khá - lưu, bày dinh lũy ở hạ lưu. Vua ở thượng lưu trung cờ gióng trống, ban đêm thì đốt lửa lớn, ngầm sai binh giỏi vờ bốn thót voi qua sông mà phục ở nơi hiểm yếu. Trời gần sáng, giặc cho quân thủy bộ đều tiến để đánh dinh của vua. Vua giả lui, nhử giặc vào chỗ phục binh. Giặc không ngờ đem hết quân vào sâu. Phục binh bốn mặt nổi dậy, xông đánh trận giặc. Giặc vỡ to, bị chém và chết đuối kẻ hàng vạn.

Sau đó giặc nhân thế núi đắp lũy để ở,

không đánh nữa. Bảy giờ lương của giặc khá nhiều mà quân ta thì không đủ lương cho mười ngày. Vua bảo tướng sĩ rằng :

— Giặc lương nhiều, giữ vững lũy làm kẻ lâu dài. Lương ta ít, không thể cầm cự lâu với giặc được.

Liên đốt hết dinh trại nhà cửa, giả trốn lên thượng lưu, rồi ngầm đi đường tắt, chờ giặc đến mà đánh. Giặc cho rằng quân ta đã chạy, liền tiến quân đến đóng ở dinh cũ của ta, lên núi đắp lũy. Ngày hôm sau, vua đem binh khiêu chiến. Giặc ra ngoài lũy để đánh. Đêm vua chọn binh giỏi, cho phục ở chỗ hiểm. Giặc lại không ngờ, đem hết quân ra. Vua cả tung phục binh xông ra đánh trận giặc. Bọn Lê Sát, Lê Bí, Lê Văn, Lê Lễ, Lê Nhân Chú, Lê Ngân, Lê Chiến, Lê Tôn Kiêu, Lê Khôi, Lê Bốc, Lê Văn An đều đua nhau lên trước phá trận. Giặc thua to vỡ chạy. (Ta) chém được giặc không kể xiết ; thuyền giặc chẵn ngang dòng; xác chết nổi lấp sông, khi giới chắt đầy khe núi. Bắt được tướng giặc là Chu Kiệt, chém tướng tiên phong giặc là Hoàng Thành, bắt sống quân giặc hơn nghìn người. Thừa thắng ruổi dài luôn ba ngày đêm, thẳng đến thành Nghệ-an. Giặc vào thành đắp lũy để cố thủ.

Hộp thư

Bắt đầu từ số 106 tháng 1-1968, vì điều kiện ấn loát nên tạp chí NCLS sẽ không có đề bán lẻ, chỉ đủ để cung cấp cho các cơ quan, trường học, xí nghiệp... và các độc giả đặt mua thường xuyên.

Cũng vì lý do trên nên tạp chí có thể ra chậm.

Độc giả nên chú ý đặt mua tạp chí thường xuyên, xuyên tại ty phát hành bưu điện các tỉnh, hay đại lý bưu điện gần nhất. Nếu bạn cần biết mà không mua được, xin đề nghị biên thư cho tòa soạn tạp chí biết để chúng tôi tìm cách cung cấp trong chừng mực có thể được.

Tạp chí N.C.L.S.

VỀ CUỘC KHÁNG CHIẾN KIÊN CƯỜNG VÀ ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN QUẢNG-BÌNH Ở CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐẶNG-HUY-VĂN

NĂM 1885, khi Hàm-nghi xuất bôn ra sơn phòng kêu gọi « cần vương » cứu nước, nhân dân Quảng-bình đã cùng nhân dân trong toàn quốc vùng lên giết giặc. So với các tỉnh khác, cuộc kháng chiến ở Quảng-bình do điều kiện lịch sử và địa lý đặc biệt đã có những màu sắc riêng. Cuộc kháng chiến ở đây qui tụ xung quanh cái gọi là « triều đình Hàm-nghi » nhưng tinh chất nhân dân của phong trào không hề bị mờ nhạt, tuy nhiên các tài liệu lịch sử cận đại hiện nay vẫn chưa làm sáng tỏ được vấn đề.

Trong chuyên đề nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi muốn thông qua cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng-bình để làm sáng tỏ thêm về nội dung nhân dân của cuộc đấu tranh bảo vệ Hàm-nghi nói riêng và của phong trào cần vương nói chung. Chúng tôi dựa vào một số tài liệu trong nhân dân như gia phả, hồi ký của các bộ lão, ca dao, vè và đối chiếu với những tài liệu đã có trong thư tịch, hy vọng nêu lên một số vấn đề mong được các bạn đọc đóng góp thêm ý kiến và chỉ cho những chỗ còn thiếu sót.

I—VUA HÀM-NGHI VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở QUẢNG-BÌNH

Như chúng ta đã biết, căn cứ kháng chiến của vua Hàm-nghi ở Quảng-bình lúc đó gọi là « triều đình Hàm-nghi » nhưng trong thực tế thì cả quan và lính ra sơn phòng có khoảng 100 người còn hầu hết bọn hoàng thân, tôn thất đều đã bỏ chạy sau cuộc chiến đấu rồi trở về quây quần xung quanh bọn Pháp. Tờ tư của Cuộc-xy (De Courcy) gửi về Paris ngày 15 tháng 7 đã viết :

« Tôi rất sung sướng đề báo cho ngài biết rằng tất cả các hoàng thân đã trở về và tụ họp ở sứ quán » (1). Và sau khi đưa Hàm-nghi ra đến sơn phòng Hà-tĩnh Quảng-bình được ít lâu, Tôn Thất Thuyết bỏ sang Trung-quốc cầu viện, còn Trần Xuân Soạn thì ra Bắc và ở lại lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Thanh-hóa. Cái gọi là « triều đình Hàm-nghi » ở Quảng-bình trong thực tế đã được giao lại cho hai con Tôn Thất Thuyết là Tôn thất Đàm (2) và Tôn Thất Thiệp. Hai người tuy có tinh thần chiến đấu kiên cường và anh dũng nhưng lại còn rất trẻ tuổi. Tôn Thất Đàm lúc đó mới 22 tuổi (3), Tôn Thất Thiệp 15 tuổi. Tôn Thất Đàm theo cha phò Hàm-nghi ra sơn phòng

và khi Tôn Thất Thuyết sang Trung-quốc trong thực tế, ông đã là người lãnh đạo chủ chốt của triều đình Hàm-nghi (4). Ông giao cho Tôn Thất Thiệp cùng với Trương Quang Ngọc bảo vệ xa giá. Và, cho đến khi Tôn Thất Thuyết sang Trung-quốc, đám quần thần của Hàm-

(1) Gosselin—*L'Empire d'Annam*, Paris, 1904, tr. 213.

(2) Có tài liệu ghi là Tôn Thất Đàm.

(3) Tính theo tài liệu của Nguyễn Thượng Hiền trong *Nam chi lập*.

(4) Trong *Nam chi lập*, Nguyễn Thượng Hiền đã viết về Tôn Thất Đàm như sau : ông hiệu là Nhược Trú, con trưởng của Tôn Thất Thuyết. Cùng với em là Tôn Thất Thiệp, ngày còn nhỏ, ông học chữ Hán và rất chú ý luyện tập võ bị. Đạo đức của ông được mọi người kính nể. Năm 1882, khi nghe tin Hà-nội thất thủ, ông đã chỉ huy và huấn luyện một đội quân một ngàn người để đợi dịp đánh giặc. Sau Tôn Thất Thuyết gọi ông về kinh để giúp đỡ việc quân. Hàm-nghi xuất bôn, ông theo cha phò Hàm-nghi ra sơn phòng kháng chiến.

nghi chí còn lại một nhóm người và một đội bảo vệ. Như vậy, không thể nói, cuộc kháng chiến của triều đình Huế đã chuyển ra Quảng-bình mà đã chấm dứt sau cuộc phản công ở kinh thành.

Nhưng cũng như trong toàn quốc, việc Hàm-nghi xuất bôn xuống chiếu Cần vương đã gây nên một phong trào chống Pháp sôi nổi ở Quảng-bình. Ông vua nhỏ bé ấy, lúc xuất bôn « nước mắt rờn rờn », than vãn không ngờ « để vị mắc vòng gian nguy », bỗng nhiên trở thành « ngọn cờ cứu nước » của toàn dân chính là vì đã được Tôn Thất Thuyết đưa ra sơn phòng để mượn danh nghĩa kêu gọi toàn dân chống Pháp. Và trong điều kiện lịch sử nước ta lúc đó tiếng gọi « cần vương » vẫn còn tác dụng tập hợp quần chúng kháng chiến. Sức mạnh của « cái gọi là triều đình Hàm-nghi » chính là phong trào kháng chiến rộng lớn của nhân dân trong toàn quốc. Tôn Thất Đàm đã dựa vào nhân dân trước hết là sự ủng hộ của nhân dân Quảng-bình mà tồn tại.

Như chúng ta đã biết, hưởng ứng chiếu Cần vương; nhiều sĩ phu, quan lại, thổ hào, nông dân Quảng-bình đã đứng lên mộ quân kháng chiến. Người có vai trò quan trọng nhất là Nguyễn Phạm Tuấn. Theo gia phả của gia đình (1), ông người xã Văn-canh, huyện Từ-sơn, phủ Đông-anh (nay thuộc Hà-tây) nhà nghèo, bố mất sớm, mẹ ông phải đưa con vào Quảng-bình kiếm ăn. Tuy không có đủ điều kiện học tập đến nơi đến chốn nhưng ông rất chăm học và thi đậu cử nhân năm Quý dậu. Ông được bổ làm huấn đạo huyện Bồ-trạch; sau được thay quyền tri huyện Tuyên-hóa rồi bổ làm tri phủ Đức-thọ. Khi kinh thành thất thủ, ông đã thôi chí, định tự tử và để lại đôi câu đối tuyệt mệnh như sau:

*Lịch thế quốc ân thường nhất tử
Bách niên gia trạch ký tam sinh (2)*

Tạm dịch :

*Ơn nước bao đời đều một chết
Phúc nhà trăm tuổi tục ba sinh (3).*

Nhưng gia đình đã biết và cứu được ông. Hưởng ứng chiếu cần vương, ông đứng lên khởi nghĩa chống Pháp cứu nước. Ông được phong Hồng lô tự khanh sung tán lý quân vụ. Khi Tôn Thất Thuyết sang Trung-quốc, ông được cử giữ chức thượng tướng. Ông có uy tín trong nhân dân và cuộc khởi nghĩa của ông có một ảnh hưởng lớn lao trong lĩnh. Căn cứ của ông ở Cồ-liêm, nơi quê nhà. Công văn, giấy tờ các nơi đi về báo cáo với triều đình đều qua chỗ ông rồi mới chuyển về căn cứ của Hàm-nghi. Dịch thừa nhận

rằng ông là người chỉ huy chính, là linh hồn của phong trào chống Pháp ở Quảng-bình (4). Trong một bài về còn lưu hành trong nhân dân, có đoạn nói về vai trò của ông trong cuộc kháng chiến như sau :

« Huyệu Tuấn bày ra trước làm tham tán đại thần

*Thảo bành cấp phong quan lại,
Biết mấy mươi mà kẻ,
Biết chừng nào mà kẻ,
Kẻ thì phó vệ, kẻ làm lãnh binh
Kẻ đốc chiến, đốc binh
Người cai thơ, đội trưởng...» (5).*

Người thứ hai mà chúng ta phải kể đến là đề đốc Lê Trực. Ông thân sinh ra Lê Trực, nguyên người Thanh-hóa vì nghèo đói phải vào vùng Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-bình làm nghề đốn gỗ, tìm kẻ sinh nhai. Sau vì quá lam lũ, bố ông bị chết trong rừng; ông phải theo mẹ về vùng Thanh-thủy làm thuê cấy ruộng, mẹ con lần hồi nuôi nhau. Ngay từ ngày còn nhỏ, Lê Trực đã rất bướng bỉnh không chịu để bọn nhà giàu đè nén quá mức nên ông không ở thuê cho ai được lâu. Bà mẹ phải gửi ông ở nhà ông Thủ Ngự, một người trong họ. Ông làm lụng khá vất vả, đầu tắt mặt tối suốt ngày không lúc nào rỗi, nhưng ông vẫn thức khuya tranh thủ học lại bài của con Thủ Ngự. Ông rất thông minh và hiểu học cho nên mặc dù ít điều kiện học tập mà vẫn giỏi hơn con Thủ Ngự. Thầy đồ rất ngạc nhiên và khâm phục, hết sức giúp đỡ ông học tập. Lớn lên, ông lấy vợ người cùng quê ở Thanh-thủy. Vợ ông nhà cũng nghèo và mồ côi cha mẹ từ sớm. Hai vợ chồng lam lũ, vất vả quanh

(1) Gia phả này do cụ Nguyễn Phạm Tuấn 68 tuổi, cháu nội Nguyễn Phạm Tuấn ở thị xã Quảng-bình giữ.

(2) Tài liệu lấy trong gia phả, ông Lương Duy Tâm, giáo viên cấp III trường thị xã Quảng-bình chép lại. Đôi câu đối này, *Bài ngoại mẫu kiến liệt truyện* ghi :

*Sở thế quân ân thù nhất tử,
Thập niên hoạn nghiệp túc tam sinh*

Cụ Trần Lê Hữu tạm dịch :

*Lấy một cái chết đền mấy đời ơn xưa
Làm quan mười năm cũng đủ cả đời
rồi.*

(3) Bản dịch của Lương Duy Tâm.

(4) *Quelques papiers du Capitaine Mouteaux* B.A.V.H. N° 1 Janvier Février 1944 p. 65 — 66.

(5) *Bài về đạo do ông. Hường. Vinh ở Phú-vinh (Quảng-bình) kể.*

năm nhưng vẫn đói khổ. Một năm, mất mùa đói kém ông phần chi nhận di linh thể cho bọn địa chủ để lấy tiền nuôi gia đình. Do có sức khỏe, nhân triều đình mở khoa thi võ, ông đi thi và đậu tiến sĩ võ. Ông làm quan đến chức đô đốc và đóng quân ở Hà-nội. Ông là một trong những người chủ chiến và chủ trương không cố thủ ở Hà-nội mà phải chuyển lên vùng trung du đánh giữ. Hà-nội thất thủ, triều đình Huế đầu hàng ký điều ước 1883, ông bỏ về quê nhà. Năm 1885, Hàm-nghi xuất biên, hưởng ứng chiêu Cần vương, ông đứng lên khởi nghĩa. Ông được Tôn Thất Thuyết giao cho quản lý ba con voi của Hàm-nghi. Vợ ông cũng tham gia kháng chiến. Bà phụ trách trại sản xuất của nghĩa quân ở cửa Sai làng Thanh-thủy. Hai cô con gái lớn của ông cũng tích cực hoạt động cho phong trào; cô lớn phụ trách văn thư, cô thứ hai biết thuốc bắc, phụ trách y tế (1). Lê Trực là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân quan trọng ở Quảng-bình. Ông lập căn cứ ở vùng thượng lưu sông Gianh, ngay tại làng Thanh-thủy nơi quê nhà. Những đội quân của Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân, Tôn Thất Đàm là những đội nghĩa quân chính trong tỉnh, hoạt động chủ yếu ở vùng Bắc Quảng-bình. Vấn đề cần chú ý ở đây là cả ba đội quân ấy kể cả đội quân của « quan Khâm Đàm » (2) như nhân dân thường gọi vẫn là những đội quân khởi nghĩa của nhân dân, chủ yếu là nông dân địa phương. Có thể trong đội quân của « quan Khâm Đàm » có nghĩa quân ở Quảng-trị, Nghệ — Tĩnh nhưng vẫn là đội quân của nhân dân khởi nghĩa, không phải là do quân đội cũ của triều đình hợp thành. Bên cạnh ba đội nghĩa quân lớn này, còn nhiều đội quân nhỏ nữa hoạt động trong một huyện, hoặc một vùng năm sáu xã, hoặc một vài xã. Hơn nữa hầu hết các làng đều có những đội, gần như là những đội dân quân gồm thanh niên trai tráng trong làng tổ chức để giữ làng giữ xóm. Có thể nói phong trào chống Pháp ở Quảng-bình khá mạnh và có tính chất quần chúng rõ rệt. Tinh thần kháng chiến sôi nổi ấy đã được phản ánh trong một đoạn về sau đây:

« Nghe các làng nhốn nháo,
 Rền khi giờ gươm dáo,
 May áo giáp nón hầu,
 Đúc gươm vàng thế bạc.
 Quảng-bình dấy lên trước,
 Quảng-trị dấy lên sau;
 Khắp Nghệ — Tĩnh đâu đâu
 Cũng rùng rùng dậy cả.

.....

Ai ai thời cũng vậy,

Làng nào làng nấy đâu đó đua nhau
 Kể bà họ nhà giàu cũng xuất tiền xuất
 bạc (3).

Ở phía bắc Quảng-bình, chúng ta còn phải kể đến đội quân của Lãnh Mai. Lãnh Mai tức Mai Lương, sinh năm 1838 quê tại Thọ-linh, huyện Quảng-trạch (4). Ông đã từng giữ chức hiệp quản trong quân đội triều đình Huế nhưng chán ghét vì triều đình hủ nát nên từ quan về quê làm ruộng. Khi Hàm-nghi xuất biên, ông mộ quân kháng chiến và được phong chức lãnh binh. Căn cứ của ông ở vùng Cao-mai — Troóc có rừng núi hiểm trở. Nhân dân địa phương thường gọi là « đồn ông Troóc ». Ông thường phối hợp chiến đấu với đề đốc Lê Trực và hoạt động ở vùng hữu ngạn sông Gianh (5). Theo nhân dân địa phương kể lại, đội quân của ông còn có liên hệ mật thiết với đội quân của ông Tham La-hà (hiện nay là xã Quảng-vân, huyện Quảng-trạch, không rõ tên thật của ông). Nhiều câu ca dao, về ở địa phương đã phản ánh về cuộc chiến đấu của ông như sau:

Ngã hai, khe Troóc, khe Môn
 Là nơi quan lãnh lập đồn quyền lương

Lãnh Mai cùng với ông tham La hà
 Hai ông hội nghị thật là giao ngôn (?)
 Kéo lên khe Troóc, khe Môn,
 Thủ hai khe Sến, đóng đồn quyền lương.
 Cắt dân hương đạo đem đường,
 Vắt qua chuông Chà Coọng, về chuông Chà
 nôi.

Sơn triều, binh tướng những ai,
 Thọ-linh có một Lãnh Mai kéo về.
 Thanh-thủy thì có quan Đề,
 Hạ thôn quan hữu kéo về quyền lương (6).

Theo tài liệu của ông Lương Duy Tâm gửi cho chúng tôi thì ông ra hàng cùng với Lê Trực. Ông mất năm 1889 vào ngày 23 tháng 3 Âm lịch (7).

(1) Theo lời kể của Lê Bá Sơn, cán bộ Ty lâm nghiệp Quảng-bình, cháu nội Đề Trực.

(2) Quan Khâm sai đại thần.

(3) Về *Bình tây sát tả*, sưu tầm ở Quảng-bình do cụ Diên ở xóm Đồn, làng Vạn-xuân, huyện Lệ-thủy kể.

(4) Theo tài liệu sưu tầm của Lương Duy Tâm.

(5) Chúng tôi ngờ rằng Lãnh Mai này là Lãnh Môn, sau được thăng Đề đốc gọi là Đốc Dương Môn trong các tài liệu của Pháp.

(6) Tài liệu của Lương Duy Tâm gửi cho.

(7) Theo các tài liệu của Pháp, Lãnh Mai bị bắt ngày 14 tháng 9 năm 1887.

Ngoài ra còn có đề đốc Kiêm, nguyên lãnh binh thời Tự-đức ở Ròn; lãnh binh Kim ở Đức-phổ, lãnh binh Trần Kỳ ở Phần-long, lãnh binh Nguyễn Khương (1) ở Thổ-ngõa; lãnh binh Nguyễn Phiên người công giáo, lãnh binh Phạm Văn Mỹ nguyên là một quan lại ở cơ mật viện dưới triều Tự-đức. Những đội nghĩa quân này dựa vào núi rừng Quảng-bình kháng chiến tạo nên chỗ dựa vững chắc và che chở cho triều đình Hàm-nghi.

Miền Nam Quảng-bình cũng có nhiều toán nghĩa quân hoạt động. Đội quân xuất sắc ở đây là đội quân của Hoàng Phúc. Ông người Quảng-trị, hưởng ứng chiếu Cần vương đứng lên dựng cờ « trung hiếu » mộ quân chống Pháp. Ông chiến đấu rất ngoan cường, anh dũng và đã hy sinh trong một trận đánh oanh liệt vào tháng 9 năm 1886 ở phía nam Việt-tân. Cùng chiến đấu với ông có Đề Phú, Đề Trích, Lãnh Tăng, Lãnh Ngươn (2). Nghĩa quân lập căn cứ ở vùng núi Áng-son và lập được nhiều chiến công hiển hách. Cũng ở đây còn đội quân của Cao Thượng Chí ở Xuân-mai. Nhân dân địa phương thường gọi là quan Thương, và còn truyền tụng câu ca dao sau đây:

*Ai về nhần với quan Thương,
« Binh Tây sát Tả » để dọn đường vua đi (3)*

Ngoài ra còn phải kể đến đội quân của Đoàn Đức Mậu hay cũng gọi là Đoàn Chí Tuân. Ông người Hòa-minh, huyện Quảng-trạch, tỉnh Quảng-bình. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đã đến sơn phòng tiếp đón xa giá và về mộ quân chống Pháp. Trong vài ba năm đầu kháng chiến, ông chưa dùng hình thức tôn giáo để tập hợp quần chúng đấu tranh.

Như vậy cũng như ở các nơi, những đội nghĩa quân ở Quảng-bình về căn bản vẫn là những đội quân có tính chất địa phương. Họ khởi nghĩa ngay tại quê hương, lấy đình làng làm doanh trại và dựa vào địa thế trong vùng để đánh Pháp. Tuy có phối hợp với nhau trong chiến đấu nhưng họ đều có tổ chức độc lập, tự túc về vũ khí và lương thực. Sự chỉ đạo của cái gọi là « quan Khâm Đàm » chỉ có ý nghĩa tương đối và có tính chất danh nghĩa mà thôi. Về thực chất của cái gọi là « cuộc kháng chiến của triều đình Hàm-nghi » ở Quảng-bình cũng chỉ là phong trào kháng chiến của nhân dân chủ yếu là nông dân chống thực dân Pháp xâm lược dưới sự lãnh đạo của những người sĩ phu yêu nước như Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Lãnh Mai, Hoàng Văn Phúc... Phần lớn những sĩ phu

này không phải là quan lại tại chức mà là những sĩ phu hoặc đã từ quan, hoặc vẫn sống thanh đạm ở nông thôn. Trên thực tế, tác dụng của Hàm-nghi trong phong trào kháng chiến nói chung và ở Quảng-bình nói riêng cũng chỉ có ý nghĩa về danh nghĩa. Triều đình có đặt đại diện ở các nơi nhưng không có tác dụng thực tế trong việc chỉ đạo phong trào; về căn bản vẫn là phong trào văn thân hoặc là phong trào nông dân tự phát nổi dậy. Nhưng khác với lĩnh khác, Quảng-bình là căn cứ kháng chiến của Hàm-nghi. Điều đó có nghĩa là lịch sử đã đặt cho nhân dân ở đây một nhiệm vụ nặng nề là bảo vệ Hàm-nghi. Cho nên máu thuẫn dân tộc ở đây lại biểu hiện tập trung và gay gắt trong cuộc đấu tranh bảo vệ nhà vua. Như chúng ta đã biết, được sự bảo vệ và ủng hộ của nhân dân, Hàm-nghi đã ra được sơn phòng Hà-tĩnh ở làng Ấu-son, huyện Hương-khê. Rồi từ đó căn cứ của nhà vua là ở miền sơn cước hai lĩnh Quảng-bình, Hà-tĩnh; căn cứ chủ yếu là vùng thượng lưu sông Gianh và sông Ngân-sâu (★). (Xem (★) trang 28) Hàm - nghi xuất bên kêu gọi toàn dân kháng chiến và một phong trào vũ trang chống Pháp lớn đã bùng lên làm cho địch không khỏi hoang mang lung túng. Chúng không có một giải pháp chính trị nào để ủng hộ những hoạt động quân sự. Do đó, chúng phải đưa Đồng-khánh lên ngôi để lôi kéo bọn phong kiến phản động vào việc bình định xâm lược nước ta. Nhưng trong cuộc đấu tranh gay gắt với quân thù, Tôn Thất Thuyết không chỉ chú ý về mặt quân sự mà đã kịp thời vạch trần thủ đoạn chính trị xảo quyệt của địch. Ngay khi được tin Đồng-khánh lên ngôi, Tôn Thất Thuyết đã xuống chiếu lần thứ hai, đánh thép bóc trần

(1) Trần Kỳ và Nguyễn Khương đều là tướng của đề Trực. Nguyễn Khương có tài liệu ghi là Phạm Cương hoặc Phạm Tường đều không đúng. Theo tài liệu điều tra ở quê ông, thì ông tên thật là Nguyễn Khương đậu cử nhân võ. Ông cùng với Trần Kỳ khởi nghĩa chống Pháp và đi theo Lê Trực. Ông có sức khỏe, mưu trí và rất dũng cảm. Theo tài liệu của địch, chúng còn sợ ông hơn là sợ Lê Trực. Bất được ông, địch đem về xử tử ở làng Thổ-ngõa, quê ông. Nhân dân địa phương ngày nay còn nhắc đến tinh thần kháng chiến anh dũng của ông.

(2) Tài liệu của Ty giáo dục Quảng-bình.

(3) Tài liệu của Lương Duy Tâm gửi cho.

thủ đoạn chính trị cũng như âm mưu câu kết giữa giặc Pháp và bọn phản bội do Nguyễn Văn Trường cầm đầu và kêu gọi toàn dân đoàn kết giết giặc. Trong bài chiếu có đoạn viết :

“ Nguyễn Văn Trường đã bỏ trẫm rồi hàng giặc để dối dân và làm cho dân chúng lìa bỏ nhiệm vụ của họ đối với Trẫm ; Trường lại còn mưu bắt trẫm nộp cho bọn Bạch quý để mưu toan phú quý. Tội ấy nào ai có thể kể xiết được ? Trẫm sao có thể nhìn lại cái mặt xấu xa như thế ? Về sau lên phản bội lại sai Tôn Thất Phán và Võ Khuru thông mưu với quan lại các tỉnh để bắt trẫm về kinh. Trẫm biết rõ âm mưu của chúng nhưng các quan lại đâu có hạ mệnh đi theo con đường lầm lạc đó ! Nếu giặc Pháp thật có ý định giao trả thành, thì cơ sao chúng lại vẫn tiếp tục lựa quân lính mang súng ống và tiếp tục đóng lại trong thành ? Hơn nữa tại sao chúng lại dùng quý kế và phái mật sứ ra các tỉnh Thanh-hóa và Nghệ-an để bắt trẫm đưa về ? Mặc dù, chúng đã chiếm đóng hoàng thành, nhưng giặc Pháp sợ rằng trẫm sẽ phối hợp với quan lại các nơi để đánh lại chúng. Đó là lẽ tại sao bọn chúng không thể ngồi yên cai trị được và phải kéo thêm tên Nguyễn Văn Trường một kẻ gian xảo để lập mẹo trả thành. Đó như miếng mồi người ta ném cho cá để sau khi đã bắt giữ được trẫm thì chúng tuyên bố nền bảo hộ như chúng đã từng làm đối với nước Cao-miên đáng thương. Nhưng có ai muốn tin vào lòng thành thực của bè lũ lang sói ? Không nên nói rằng trẫm còn trẻ tuổi và còn chưa hiểu thấu mọi việc trên đời nhưng ý định của bọn rợ châu Âu thì trẫm lại biết rõ và trẫm còn biết cả động cơ chi phối tên Trường xấu xa và dối trá. Hơn nữa, trẫm lại được biết rằng tên Trường xấu xa còn mạo chữ Thái hậu để viết thư dụ trẫm về kinh. Ba cung đã rời khỏi hoàng thành thì tên giặc Trường lại dẫn về với rợ Tây để viết thư đó. Thế thì làm sao ba cung có thể từ chối được ? Và lại, trong di chiếu tiên đế để lại có nói rằng việc trị nước chẳng nên trao tay đàn bà. Do đó ba cung không thể đứng tên xuống, dù được mà đó chỉ là do nguy Trường đã mạo danh nghĩa ba cung để lừa dối dân chúng rồi bọn quan lại các tỉnh lại sợ hãi mà tuân theo... » (1). Tuy nhiên, bên trong đối với bọn hoàng thân, tôn thất cũng như đối với Nguyễn Văn Trường, Tôn Thất Thuyết vẫn dùng một đường lối mềm dẻo hơn để tranh thủ họ. Trong bài văn dụ mọi người rất thân, ông đã mượn lời Hàm-nghi vạch rõ âm mưu của bọn Pháp, sự nhần

nhục của nhà vua để mọi người thấy rõ là do phải xuất bôn và kêu gọi toàn dân chống Pháp :

“ Trẫm còn nhỏ tuổi, kiến thức chưa đủ, có đâu dám trái ý tự tiện làm một việc gì. Cho nên bề tiếp được thư của Đại Pháp đưa đến, điều khoản nào lằng nhục quá lắm, yế sách đến mức nhân tình không thể nào chịu nổi được, cũng nhất nhất nghe theo vương công và đại thần phụ chính khuyên răn không lằng nào không gượng tự đau đớn lòng nhịn nhục để thuận chịu theo chính lệnh vì muốn bảo toàn xã tắc để các bậc rất thà vĩnh viễn hưởng tôn vinh phú quý, yên ổn giàu sang mà thôi. Không ngờ sứ Pháp ngang ngược ngày càng tăng thêm, không chịu để cho còn một mảy may quốc thể, cúi xuống đất ngửa trông trời, không biết xấu hổ, vạn bất đắc dĩ mới có chuyển đi này ” (2).

Như vậy, cuộc phản công của Tôn Thất Thuyết ở kinh thành tuy thất bại nhưng đã

(*) Hàm-nghi ra được tới sơn phòng Hà Tĩnh là nhờ nhân dân hết lòng ủng hộ giúp đỡ nhất là nhân dân các làng Mai-lộc, Bang mai, Đan-sơn cương quyết chống giặc đuổi theo và bên kia Trường-sơn, đồng bào Mườn Ma-ha-say đã nuôi nấng dẫn đường và bảo vệ nhà vua rất nhiệt tình. Theo các bộ lã ngày xưa đã đi phục dịch xa giá kể lại thì Tôn Thất Thuyết đã tổ chức xuất bôn rất khéo léo và đảm bảo bí mật. Cố Thủy, người Quảng-bình được lệnh đi phục dịch xa giá kể lại rằng cố đã được lệnh tập trung ở giữ một khu rừng rậm rạp. Đến nơi cố thấy đông người có vũ khí nhưng ánh đèn không đủ rọi mặt. Nhân dân phải khiêng cáng, hòm v. rương. Các cáng đều trùm vải hay lụa kín mít ; không rõ ai ở trong cáng và cũng không biết ở trong hòm có những gì. Xa giá thường phải hành quân ban đêm và phải đi xuyên qua rừng. Mỗi người cũng chỉ phải phục dịch trong một thời gian 9, 10 ngày và mỗi đợt đi cáng độ 5, 6 cây số. Khi về nhà, trong một thời gian ngắn, họ không được đi đũa và cũng không được nói những điều họ đã làm cũng như đã trông thấy để đảm bảo bí mật. (Theo tài liệu của cụ Trần Công Quý, giáo viên Kỳ-anh, Hà-tĩnh gửi cho chúng tôi.

(1) Theo bản tiếng Pháp trong *L'Annuaire 5 Juillet 1885 au 4 Avril 1886* của Prudhomme. Bản dịch của Đinh Xuân Lâm.

(2) Đại nam thực lục, kỷ thứ 6, bản dịch của Chu Thiên.

ở một ý nghĩa chính trị rất lớn, đã đem lại cho những người sĩ phu yêu nước một lãnh nghĩa chống Pháp, một lối thoát cho tư tưởng trung quân. Những thủ đoạn chính trị xảo quyệt của địch không thể lừa bịp nổi những người sĩ phu thật thà yêu nước, đứng vững trên lập trường dân tộc. Cuộc tấn công và lời dụ đường mật của Đồng-khánh không đem lại cho chúng kết quả mong muốn. Trong con mắt của nhân dân và những người sĩ phu yêu nước, họ chỉ thừa nhận làm-nghi là chính thống, tiêu biểu cho tinh thần tự cường độc lập của dân tộc mặc dù Đồng-khánh mới chính là con nuôi Tự-đức và cũng được tam cung và phụ chánh đại thần Nguyễn Văn Tường thừa nhận. Chính bọn Pháp cũng phải thừa nhận rằng:

“ Nhân dân vẫn biết Đồng-khánh là con nuôi của Tự-đức nhưng điều này không bị ai được tâm trạng khinh miệt hay oán ghét nữa đại đa số nhân dân đối với y. Phải đối lập thông ngót lời chửi y vì y được ta đặt lên ngôi, y giành lại ngôi vua của em là Hàm-nghi. Uy thế của Hàm-nghi vì thế được

nâng cao, tên của ông đã trở thành ngọn cờ của nền độc lập quốc gia ” (1).

Vì vậy quân thù đã tập trung những đội quân mạnh nhất và cũng đã không từ một thủ đoạn dè hèn nào, để hòng vây bắt Hàm-nghi trong một thời gian ngắn nhất. Sự thất bại của địch ở đây lại là cứu cánh cho âm mưu chính trị của chúng nhằm thủ tiêu danh nghĩa chiến đấu và làm tê liệt cũng như thổi chi những người sĩ phu kháng chiến. Ngay sau khi Hàm-nghi xuất bôn, tướng Pruy-đôm (Prudhomme) đã tung ra nhiều đội quân để truy kích và chặn đường ra Bắc của Hàm-nghi. Đội quân của Bat-ti-đơ (Bastide) chiếm đóng Cam-lộ; đội quân của Đan-li-ê chiếm đóng Quảng-trị và hoạt động ở vùng An-vinh, Bái-sơn; đội quân của Pơ-ti (Petit) vào Tân-sở, Mai-lĩnh và Gio-lĩnh. Viên đại tá Sô-mông (Chaumont) đem một tiểu đoàn và ba tàu chiến từ Đà-nẵng và sông Lam chiếm thành Vinh. Địch cố tìm mọi cách bắt cho được Hàm-nghi nhưng nhân dân ta cũng không từ một hy sinh nào trong việc bảo vệ « ông vua nhỏ bé » ấy.

II. — HƠN BA NĂM KHÁNG CHIẾN GAY GÓ, GIAN KHỔ NHƯNG RẤT OANH LIỆT

Hưởng ứng chiếu Cần vương, như trên đã nói, nhân dân Quảng-bình đã sôi nổi đứng lên kháng chiến giữ làng, giữ nước. Họ tập hợp dưới lá cờ của những người sĩ phu yêu nước hoặc tự động vũ trang khởi nghĩa. Họ xây dựng những làng chiến đấu « trong thì đắp lũy, đắp thành », « ngoài thì đào hào thả hồng » (2). Đồng thời họ tổ chức canh gác xóm làng rất nghiêm mật:

*Bao nhiêu những phố những phường
Phải làm xích hậu (3), đêm tuần ngày canh
Việc triều có lũy có thành,
Tiệc làng thời phải đêm canh ngày phòng.*

Đàng ngoài cho đến phố trong,

Đi lên đi xuống để phòng cản phiến...

Họ tự sắm lấy vũ khí đánh giặc:

Việc triều súng vác kiếm mang,

Tây còn việc làng phải sắm d o phay.

Không giao thì mác mũi này cho thông (4).

Họ tìm mọi cách ngăn giặc hành quân: đắp ụ chặn đường; đắp kè, đóng cọc ngăn sông. Giặc đi đến đâu họ đều thực hiện vườn hồng nhà trống và bắt hợp tác với chúng, làm cho chúng gặp nhiều khó khăn. Phong trào chống Pháp ở Quảng-bình khá mạnh và có tính chất quần chúng rõ rệt. Tinh thần kháng chiến đặc biệt sôi nổi ở vùng Bắc

Quảng-bình. Đáng chú ý là, ngay từ những ngày đầu kháng chiến cuộc chiến đấu ở đây đã diễn ra quyết liệt ở đồng bằng cũng như ở miền núi. Địch chiếm đóng miền xuôi để chặn đường tiếp tế lương thực và quân trang quân dụng cho vùng căn cứ đồng thời, chúng

(1) Gosselin tài liệu đã dẫn, dẫn theo Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sir, Đặng Huy Vận trong *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II Hà-nội 1961 trang 157 — 158. Theo lời kể lại của các bộ lão thì khi Đồng-khánh lên ngôi, các công văn giấy tờ của triều đình bù nhìn đều lấy niên hiệu Đồng-khánh, nhưng trong nhân dân các thư từ, văn khế, giấy tờ giao dịch riêng với nhau vẫn giữ niên hiệu Hàm-nghi. Sau khi Đồng-khánh lên ngôi, địch đức tiền đồng (Đồng-khánh thông bảo) và phát hành cũng nhiều nhưng nhân dân không chịu tiêu tiền đó. Họ đem đúc thành đồ dùng hoặc nộp cho nghĩa quân đúc vũ khí (Theo tài liệu của cụ Trần Công Quý, giáo viên Kỳ-anh, Hà-tĩnh gửi cho chúng tôi).

(2) (4) *Vở Bình Tây sát Tả ở Quảng-bình* do cụ Diên ở xóm Đồn, làng Vạn-xuân, huyện Lệ-thủy kể.

(3) Xích hậu: điếm canh.

cũng táo bạo đánh thọc lên miền núi để truy tìm, vây bắt Hàm-nghi.

Tháng 10 năm 1885, căn cứ của nhà vua ở xóm Lim (Ba-nương). Quân địch truy kích; sự sạo bị nghĩa quân do Trương Quang Ngọc chỉ huy phục kích buộc chúng phải rút về Bái-đức. Sợ lộ, Hàm-nghi lui về đóng ở xóm Ve (làng Thanh-tuyền, huyện Thanh-lạng). Cuối năm 1885, địch tiến đánh căn cứ bằng hai đường. Được tin địch cần quét, Hàm-nghi chạy vào trong rừng còn nghĩa quân thì bố trí chặn đánh địch ngay tại căn cứ. Viên đại úy Huy-gô (Hugot) chỉ huy quân địch bị hai phát tên độc phải bỏ chạy về Bái-đức rồi rút về Vinh ngày 3-1-1886. Được ít lâu hẳn bị chết, vì vết thương quá nặng. Vài ngày sau, quân ta và quân địch lại kịch chiến ở Cửa Kê. Trận đánh diễn ra trong suốt một ngày. Đề thống nhất chỉ huy, địch giao việc đàn áp vùng thượng lưu sông Gianh cho viên trung tá Mét-danh-gie (Metzniger) và vùng hạ lưu sông Gianh cho viên thiếu tá Mi-nhồ (Mignot).

Cuối tháng 1, địch tập trung một binh đoàn khá lớn có tới 30 sĩ quan tham chiến do tên Ca-muyt (Camus) cầm đầu. Chúng tiến đánh Thanh-thủy, vùng hoạt động của Lê Trực rồi thọc sâu vào vùng căn cứ Hàm-nghi để tìm nơi nhà vua đóng quân. Những nơi giặc hành quân qua, chúng đã thực hiện chính sách đốt sạch, giết sạch cực kỳ tàn bạo để khủng bố nhân dân. Nhưng nghĩa quân đã phân tán thành từng toán nhỏ, chủ động phục kích địch trên bờ sông Nậy và tiêu diệt chúng lúc qua sông. Tên Ca-muyt bị bốn mũi tên độc vào vai và phải lui lại bờ bên kia. Địch bị tổn thất nặng nhưng sau đó lại liều chết qua sông một lần nữa. Quân ta tập trung bắn rất hơn, tên Ca-muyt bị bắn chết ở dưới sông. Quân địch tan vỡ, bọn sống sót chạy một mạch về Vinh. Hàm-nghi lui về đóng ở xóm Cốc.

Những chiến thắng rực rỡ đó đã làm nức lòng nhân dân trong toàn tỉnh. Nhờ tinh thần chiến đấu anh dũng và sự bảo vệ hết lòng hết dạ của nhân dân; Hàm-nghi đã được bảo vệ an toàn trước những đợt truy lùng ác liệt của quân thù. Không những thế, chúng còn bị tổn thất nặng nề. Tuy nhiên về phía địch, chúng không chịu từ bỏ âm mưu bắt nhanh, bắt gọn Hàm-nghi để hy vọng dè bẹp phong trào kháng chiến. Tên thiếu tá Pen-le-ti-ê hiểu chiến được bọn tay sai chỉ đường, hý hửng muốn lập công một mình nên không chịu chờ binh đoàn của Mét-danh-gie đến ứng viện. Với 250 lính, hẳn đã

cùng với viên đại úy Pe-rô (Perreaux) sự tìm căn cứ Hàm-nghi. Nhưng trong suốt ba tuần, hẳn không thu được kết quả mong muốn. Nghĩa quân phân tán lực lượng dựa vào núi rừng hiểm trở đánh tĩa lại chúng. Một trận đánh lớn giữa nghĩa quân và địch đã diễn ra ở Trại-na. Nghĩa quân do Trần Xuân Soạn chỉ huy tuy bị thiệt hại nặng nhưng cũng đã làm cho địch thất điên bát đảo. Sau trận đánh này, Tôn Thất Thuyết ra Bắc rồi sang Trung-quốc cầu viện. Đến tháng 2 năm 1886, viên thiếu tá Pen-le-ti-ê lại phối hợp với viên thiếu tá Pla-nhon từ hai ngã Quy-hợp và Bái-đức đánh vào căn cứ Hàm-nghi. Nhưng lại được nhân dân bảo vệ và nghĩa quân quyết tâm chiến đấu nhà vua đã chạy thoát được. Quân địch thất vọng phải rút lui và về tới Vinh ngày 25 tháng 2. Cùng với những chiến thắng ở vùng căn cứ Hàm-nghi, nghĩa quân trong toàn tỉnh cũng hoạt động mạnh và đều trong năm 1886. Nhất là từ sau tháng 3 năm 1886, phong trào Cần vương ở ngoài Bắc lên mạnh, quân địch phải điều ba binh đoàn lưu động ở Bắc Trung kỳ ra Bắc do đó chúng phải rút hết đồn lẻ ở Quảng-bình, Hà-tĩnh để tập trung lực lượng giữ một số cứ điểm ở miền duyên hải. Nhân đó, nghĩa quân lại tranh thủ phát triển lực lượng và đẩy mạnh hoạt động. Địch phải thú nhận rằng :

« Vùng ảnh hưởng của nghĩa quân Hàm-nghi mở rộng đáng kể ». (1)

Con đường Đồng-hới và Vinh, địch chỉ mới đóng được một số cứ điểm lẻ tẻ những trạm liên lạc và những đoàn xe địch muốn thoát khỏi những trận phục kích của nghĩa quân phải có đội hộ vệ vũ trang đi kèm. Những quan lại nguy quyền do triều đình bù nhìn cử đến để thay những quan lại đã theo nghĩa quân vẫn không dám hoạt động. Vào tháng 11 năm 1886, viên tri huyện Bồ-trạch phải ở trong đồn Quảng-kê và quyền hành của hẳn không ra khỏi một vài làng ở xung quanh. Ở Quảng-trạch (Ba-đồn), bọn Pháp phải xây dựng ngay cạnh nhà viên tri huyện một đồn nhỏ để bảo vệ hẳn nhưng hẳn chỉ mới dám đi kiểm tra quanh vài làng ở gần đồn và ngày nào cũng lo bị đánh. Những viên đội hay cai do hẳn cử đi tuần tiễu con đường qua lộ giữa Quảng-kê và Ròn, thường bị nghĩa quân giết chết.

Vùng thượng lưu sông Gianh và sông Nậy cũng do nghĩa quân kiểm soát. Vùng sông Tróc, nghĩa quân hoạt động cũng rất mạnh.

(1) Gosselin — *L'Empire d'Annam*, tr. 271.

Họ làm chủ trong vùng, thu thuế, tuyển mộ nghĩa binh. Huyện Tuyên-hóa cũng nằm trong phạm vi kiểm soát của họ, viên tri huyện không dám lộ ra khỏi Đồng-hới. Trước tình hình đó, địch không dám tổ chức càn quét và sự tìm căn cứ của Hàm-nghi. Những hoạt động quân sự quy mô của địch tạm thời ngưng lại. Địch thủ nhận rằng:

“Từ mùa xuân, vùng thượng lưu giữa sông Nậy và sông Gianh không đến được, các làng dưới quyền kiểm soát của nghĩa quân” (1).

Đội nghĩa quân của Lê Trực hoạt động ở vùng trung lưu sông Gianh. Số lượng nghĩa quân lên tới 2.000 người nhưng họ chỉ có 50 súng và 8 đại bác nhỏ. Thành Đồng-hới bị tập kích nhiều lần. Theo lời các bộ lão thị xã kể lại có lần nghĩa quân miền Nam và miền Bắc cùng phối hợp đánh thành. Họ dùng rơm đốt trại lính của địch và giết chết tên bố chánh Nguyễn Đình Dương ngay tại nơi ở của hắn (2). Trước khi rút lui họ còn phóng hỏa đốt cả dinh thự. Thành thành lửa cháy rực trời. Viên đại úy chỉ huy quân sự hoảng sợ phải xin tiếp viện. Trong năm 1886, không đồn binh nào của Pháp lại không bị nghĩa quân tập kích một vài lần; không đoàn xe tiếp viện nào không bị họ phục kích. Quân khởi nghĩa đã dồn địch vào một số cứ điểm như Quảng-khê, Roon, chợ Đồn... Những đồn Roon, Hương-phương bị tập kích nhiều nhất. Nhưng đến cuối năm 1886, địch bắt đầu hoạt động trở lại. Bên cạnh những hoạt động quân sự, chúng còn tăng cường dùng thủ đoạn chính trị xảo quyệt. Chúng cử Hoàng Tá Viêm làm kinh lược sứ Quảng-bình để dụ Hàm-nghi và các văn thân về hàng. Trước đó, chúng đã sai Phan Tinh Bình và Võ Bá Liêm đi dụ hàng một lần rồi nhưng lần ấy, hai tên tay sai này chẳng dụ được ai mà Võ Bá Liêm còn bị nghĩa quân bắt giết. Nhưng Hoàng Tá Viêm cũng chẳng hoạt động được gì. Bản thân hắn nếu có uy tín và một ảnh hưởng nào đó trong nhân dân thì cũng chính là vì hắn có đóng góp ít nhiều vào hai chiến thắng ở Cầu Giấy Hà-nội. Nhưng việc hắn về triều và nhận chức kinh lược sứ đã làm uy tín của hắn tiêu vong và địch thủ nhận rằng:

“Những cuộc thương lượng của Hoàng Tá Viêm gần như không đạt kết quả, những vụ ra hàng mà ông ta thu được chỉ là bề ngoài hơn là thực tế” (3).

Đầu năm 1887, Hoàng Tá Viêm bị « đòi về kinh đô chỉ ». Địch cũng đã đem danh lợi ra dụ dỗ Hàm-nghi, hắn xuống chiếu phong Hàm-nghi làm tổng trấn ba tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh.

Vào tháng 11 năm 1886, viên đại úy Mu-tô (Mouteaux) tập trung lính ở Quảng-khê, Roon, Chợ Đồn gồm 250 lính ngự có đại bác yểm hộ tiến đánh căn cứ Đề Trực. Trong trận này, chúng đem theo viên gián điệp đội lốt thầy tu Toóc-tuy-ô (Tortuyaux) để dẫn đường. Một trận đánh lớn đã diễn ra ở Bãi bơi trên bờ sông Gianh làng Thanh-thủy. Nghĩa quân đợi địch đến gần mới xung phong tiến đánh. Trong trận này họ dùng cả dao, gậy, gươm thờ thần, cầu liêm đánh giặc (4). Sau đó nghĩa quân rút lui, quân địch truy kích đuổi theo bị họ chặn đánh từng bước và bị tổn thất nặng. Trong trận đánh, tên giáo sĩ Toóc-tuy-ô đã bị thương nặng ở vai. Chính tên này đã cung cấp cho chúng nhiều phu, thuyền, lương thực cho cuộc đàn áp phong trào kháng chiến của chúng ở Quảng-bình. Để trả thù đến cuối tháng 11, địch tấn công Thanh-thủy lần thứ hai nhưng cũng bị thất bại.

Địch tăng cường lực lượng cho Quảng-bình, điều thêm về đây một số tên giặc xâm lược có kinh nghiệm như các tên đại úy Mông-trôi (Montreuil), Bu-lăng-giê (Boulangier), Béc-vây-ê (Berveiller) và Tru-pen (Troupel). Cuộc đấu tranh giữ xóm giữ làng, chống đi phu và nộp thuế cho địch ở đồng bằng chính lại là chỗ dựa vững chắc cho căn cứ Hàm-nghi vì vậy địch thiết lập một hệ thống đồn bốt khá dày nhằm kiểm soát các đường giao thông, các làng vùng duyên hải, cắt đứt mối liên hệ giữa nghĩa quân với nhân dân đồng thời dùng đó làm bàn đạp tấn công căn cứ Hàm-nghi. Chúng dán yết thị cấm các làng không được nuôi dưỡng, chứa chấp nghĩa quân và phải bắt họ nộp cho giặc. Nếu khi chúng tới làng mà bỏ trốn không đón tiếp thì bị coi và bị đối xử như « quân phiến loạn ». Làng mạc sẽ bị đốt phá (5). Trước sự đàn áp khốc liệt của địch, phong trào chống pháp miền Nam Quảng-bình tạm yên lĩnh. Địch tập trung lực lượng bắn phá miền Bắc, căn cứ của Hàm-nghi. Cuộc kháng chiến của nghĩa quân chuyển sang giai đoạn gay go và quyết liệt. Tuy nhiên, họ đã biết dựa vào núi rừng hiểm trở chiến đấu, làm quân thù tổn thất và gặp nhiều khó khăn. Địch thủ nhận rằng:

- (1) Gosselin — *L'Empire d'Annam*, tr. 271.
- (2) Tài liệu của Ty giáo dục Quảng-bình cung cấp.
- (3) Gosselin — *Le deuxième bataillon de chasseurs annamites. B.A.V.H.*, 1929, tr. 2,56.
- (4) Theo lời kể của Lê Bá Sơn...
- (5) Tham khảo *Quelques papiers du Capitaine Mouteaux*, tài liệu đã dẫn.

« Địa hình hiểm trở và khó khăn, sát bên những rừng Hà-tĩnh; rất thuận lợi cho những trận đánh phục kích mà quân phiến loạn (nghĩa quân) tiến hành. Hơn nữa ở đó, họ có thể tìm thấy nhiều căn cứ tốt » (1). Để bao vây Hàm-nghi và làm cho nhà vua chết đói trong rừng rậm, địch đã xây dựng khá nhiều đồn bốt ở vùng sông Gianh :

« Vùng Tây bắc Quảng-bình nổi tiếng nhiều đồn bốt điều đó cắt nghĩa rằng Hàm-nghi đã trốn ở vùng này » (2) Mặt khác, địch lại tăng cường chính sách đàn áp khủng bố nhân dân vô cùng tàn bạo để cắt đứt mối liên hệ giữa họ với nhân dân. Những trận đánh trong tháng 1 năm 1887 đã diễn ra khá quyết liệt. Viên đại úy Béc-trăng (Bertrand) đã thiết lập luôn một lúc « 7 cái đồn trên đường núi » để làm chỗ dựa cho các cuộc tàn sát. Nhiều thủ lĩnh nghĩa quân phải ra đầu thú hoặc bị bắt. Tháng hai, Béc-trăng lại tập trung lực lượng tàn sát vùng sông Gianh và tấn công nghĩa quân ở Cồ-liêm nhưng được nhân dân che chở, họ đã rút lui an toàn. Ngày 27 tháng 2, Béc-trăng lại xuất phát từ đồn Minh-cầm cùng với viên đại úy Tru-pen chỉ huy đồn Cầm-kê bí mật qua Troóc và Cồ-liêm và bằng hai đường đánh thọc vào nơi tập trung quân của Tôn Thất Đàm, Nguyễn Phạm Tuấn và Lê Trực ở Thác-đài. Nghĩa quân đã chặn đánh địch rất ác liệt; hai toán quân không gặp được nhau theo đúng kế hoạch đã định. Đội quân của viên đại úy Tru-pen bị tổn thất nặng nhất trong trận đánh ngay tại căn cứ. Về phía nghĩa quân cũng bị thất bại, lãnh binh Kiêm đã hy sinh anh dũng trong trận đánh. Lê Trực rút về Bốc-thọ. Quân địch truy kích bị nghĩa quân chặn đánh nhiều lần và bị chết khá nhiều. Chúng phải rút về Quảng-kê vừa đói vừa khát vì lương thực mang theo hết sạch mà nhân dân thì làm vườn không nhà trống không chịu tiếp tế cho chúng. Tuy nhiên, nghĩa quân ngày càng có nhiều khó khăn nhất là vũ khí và lương thực. Trong cuộc chiến đấu gay go và gian khổ ấy không khỏi có người đã thất chí và đầu hàng địch, trở thành tay sai đắc lực của chúng như tên Dừa. Một số người lãnh đạo muốn chuyển ra Hà-tĩnh chiến đấu. Vào tháng 4, Nguyễn Phạm Tuấn cùng hai lãnh binh với 5, 6 chục nghĩa quân định ra Hà-tĩnh xây dựng lại lực lượng nhưng nửa đường ông bị ốm phải trở về. Những hoạt động của tên Dừa rất nguy hiểm, hắn đã chỉ điểm cho giặc đánh phá một số cơ sở của ta. Nghĩa quân tuy đã biết trước nhưng không tránh khỏi thiệt hại. Nguyễn Phạm Tuấn phải bày kế ly gián giữa

hắn và địch. Ông giả viết thư cho một tùy tướng nói rằng Dừa đã được địch tin cậy và có thể bỏ thuốc độc cho chúng khi có một thời cơ thuận lợi. Bức thư ấy để lọt vào tay giặc nhưng bọn địch xảo quyệt đưa thư ấy cho Dừa và bức hắn trong bốn hôm nếu không lập được công lớn thì sẽ bị chặt đầu. Tên Dừa biết Nguyễn Phạm Tuấn bị ốm về nằm nghỉ ở Cồ-liêm đã bí mật dẫn địch vây bắt (3). Nguyễn Phạm Tuấn và những đồng chí của ông tuy bị địch tấn công bất thành lnh nhưng đã chiến đấu rất kiên cường. Hai lãnh binh trong đội đã hy sinh rất anh dũng. Nguyễn Phạm Tuấn bị thương ở tay và bị địch bắt. Quân thù dè mạt đã ra sức xuyên tạc cái chết anh hùng của ông. Chúng bịa đặt rằng trước khi sắp chết, ông đã xin với chúng chữa cho ông khỏi và hứa sẽ giúp chúng bình định nước ta. Ông đã thấy người Pháp nhân đạo và độ lượng (4). Nhưng sự thực thì Nguyễn Phạm Tuấn đã tỏ ra rất kiên cường trước quân thù và đã thể hiện được lòng trung thành vô hạn của ông đối với dân với nước. Nhân dân địa phương ngày nay vẫn nhắc nhở đến tấm gương hy sinh sáng chói của ông. Theo gia phả của gia đình và các hồ lão kể lại thì khi bắt được ông, Mu-lô biết ông là người có uy tín trong nhân dân nên đã tiếp đãi tử tế để hồng mua chuộc ông. Chúng đã băng bó vết thương của ông cẩn thận và đưa bọn con hát đến ca hát để ông mua vui. Không chịu khuất phục giặc, ông đã tháo tung băng và chửi mắng thậm tệ quân thù tàn bạo... Nhưng chúng vẫn kiên trì trong âm mưu mua chuộc và dụ dỗ ông. Chúng mời thầy lang đến chữa bệnh và ép ông uống thuốc nhưng ông đã phun thuốc vào mặt chúng. Nửa đêm, ông mất. Địch tức giận quăng xác ông xuống sông. Một nghĩa quân cũ của ông tên là Bàng, người thôn Minh-thanh đã vớt được xác ông và mang chôn ở Kinh-thanh. Về sau, một tùy tướng của ông chuyển mộ ông lên chôn ở núi Yên-phong (5). Chính vì vậy mà quân thù vẫn không giấu nổi lòng khâm phục của chúng đối với ông :

(1), (2) L. Cadière — Cosserat — *Les postes militaires du Quảng-trị et du Quảng-bình en 1885 — 1890* B.A.V.H. 1929, p. 2.

(3) Theo gia phả, ông về Cồ-liêm ăn gió.

(4) Gosselin — *L'Empire d'Annam*, tr. 282.

(5) Theo gia phả của họ Nguyễn tài liệu đã dẫn.

« Cái chết của ông ta có tiếng vang rất lớn trong các tỉnh miền Bắc Trung-kỳ mà ở đó, ông ta là người thủ lĩnh chính của nghĩa đảng » (1).

Nơi gương ông, một số thủ lĩnh và nghĩa quân cũng bị bắt, không một ai chịu khai chỗ ở của Hàm - nghi mặc dù họ bị tra tấn cực kỳ dã man. Những tấm gương hy sinh bất khuất ấy mà địch gọi là « cái chết yên lặng » đã có tiếng vang lớn. Nhiều thanh niên hàng hái đã gia nhập nghĩa quân chiến đấu. Phong trào chống Pháp lại sôi nổi ở các nơi. Bốn ngày sau, nghĩa quân đã bí mật, đột nhập đồn Minh-cầm, biến cầm tù thành sức mạnh; giết giặc để trả thù cho Nguyễn Phạm Tuấn và đồng đội. Tên Dừa đã bị nghĩa quân trừng trị đích đáng.

Tuy nhiên, Nguyễn Phạm Tuấn bị hy sinh là một tổn thất lớn cho phong trào. Nghĩa quân ngày càng gặp nhiều khó khăn về lương thực và vũ khí. Theo một số tài liệu của địch thì Hàm-nghi trong những ngày gian khổ ấy đã thoái chí và bị mật cứ Trương Quang Ngọc đến viên giáo sĩ đội lối thầy tu ở Thanh-lạng để nhờ làm môi giới ra hàng. Vì vậy, nơi trú ẩn của nhà vua ở Châ-né bị lộ và bị viên đại úy Bu-lăng-gi-ê (Boulangier) lập kích. Nhưng nhờ tinh thần chiến đấu dũng cảm của đội bảo vệ dưới sự chỉ huy của Tôn Thất Thiệp và sự che chở của nhân dân, Hàm-nghi lại một lần nữa được bảo vệ và thoát khỏi tay giặc. Tôn Thất Thiệp như địch đã thừa nhận tuy « còn rất trẻ, nhưng có tinh thần yêu nước mãnh liệt » (2), chủ trương phải đưa Hàm-nghi ra Bắc và chống lại mọi kẻ muốn đưa nhà vua ra đầu thú. Sau một buổi tranh luận, ông đem xử tử một viên quan đã ngoan cố trong việc bảo vệ chủ trương đầu hàng. Trong khi đó, cuộc chiến đấu giữa ta và địch diễn ra rất ác liệt. Địch luôn luôn đánh vào các căn cứ và khủng bố tàn bạo các xóm làng để phá vỡ cơ sở kháng chiến. Nghĩa quân phải phân tán thành những đội nhỏ dùng lối đánh du kích chống giặc.

Đêm 16 và rạng ngày 17 tháng 4, chúng tiến đánh căn cứ Hà-trung (Lê-sơn). Cuối tháng 4, địch càn quét vùng Troóc và tiến đánh căn cứ của lãnh binh Mai-tập. Nghĩa quân phân tán thành những toán quân nhỏ chặn đánh địch rồi rút về hợp với Tôn Thất Đàm. Đàm đóng quân ở Vàng-liêu, một vùng có địa thế hiểm trở. Từ Minh-cầm đến Vàng-liêu phải qua một thung lũng hẹp có rừng rậm và rất

nhiều suối lớn. Đường đi lại rất khó khăn, nhiều chỗ chưa có người qua lại. Quân địch đến nơi thì nghĩa quân đã rút lui rồi. Chúng chỉ bắt được một người đội giữ voi và bắt ông ta chỉ đường nhưng ông không chịu khuất phục và đã hy sinh anh dũng. Tôn Thất Đàm giao quyền lại cho Mai Tập để ra Hà-tĩnh xem xét tình hình.

Tháng 5 năm 1887, địch càn quét vùng thung lũng sông Nậy nhưng nghĩa quân đã rút lui, chúng chỉ bắt được một số cờ lệnh của Phạm Văn Mỹ. Trước tình hình đó chúng tìm mọi cách ngăn chặn những con đường qua Hà-tĩnh để cô lập nghĩa quân và tiêu diệt họ. Đêm 18 rạng ngày 19 tháng 6, một đội quân do đại úy Tru-pen (3) cầm đầu nhờ gián điệp chỉ đường đã tấn công căn cứ của Lê Trực ở Thanh-thủy. Nghĩa quân bị đánh bất ngờ và bị tổn thất nặng. Lê Trực chạy thoát nhưng vợ ông và Nguyễn Khương cũng một số nghĩa quân đã bị bắt. Nguyễn Khương bị địch đưa về quê ông ở Thổ-ngõa xử tử còn các nghĩa quân khác đều bị giết ở Minh-cầm. Địch định lợi dụng bà vợ Lê Trực để lung lạc Lê Trực ra hàng. Nhưng ông không chịu khuất phục và vợ ông cũng không chịu viết thư khuyên chồng ra đầu thú. Chúng đã tiếm bà mù hai mắt. Biến cầm tù thành sức mạnh, Lê Trực vẫn kiên trì cuộc kháng chiến và xuất kỳ bất ý đánh giặc làm chúng lúng túng. Tên Mu-tô, vô cùng tàn bạo đã thực hiện đầy đủ chỉ thị của tên đại tá Can-lê (Callel) khi đi thăm đồn Minh-cầm tháng 3 là « lúc nào ông cũng làm như đã nhận được lệnh đưa tù binh về Huế quá muộn » (4). Địch thiết lập một quân khu ở sông Gianh để tập trung lực lượng đàn áp phong trào kháng chiến.

Vào những tháng cuối năm, cuộc chiến đấu giữa ta và địch vẫn diễn ra quyết liệt. Trong tháng 8, quân ta chặn đánh địch nhiều trận. Cuộc chiến đấu vô cùng gian khổ và có nhiều khó khăn nhưng không làm họ nản lòng thoái chí và đã khiến quân thù hết sức khâm phục :

« Và lúc bấy giờ những nổi vất vả của họ thật là nhiều. Những trận đột kích và phục

(1), (2) *Quelques papiers du capitaine Mou-teaux*, tr. 66.

(3) Có tài liệu ghi là viên đại úy Mu-tô chỉ huy trận đánh này.

(4) *Quelques papiers du capitaine Mou-teaux*, tr. 76.

kích mà họ tiến hành đòi hỏi họ những cuộc hành quân dài trên những con đường khó khăn và trong một khi hậu nặng nề, oi bức» (1).

Ba cuộc tấn công của địch vào căn cứ Lê Trực đều bị thất bại. Tuy thế, lực lượng nghĩa quân cũng bị hao mòn dần. Đề đốc Dương Môn, Hiệp quân Thước cùng một số nghĩa quân khác đã bị địch bắt. Lãnh binh Nguyễn Phiên người công giáo bị bắt đêm 27 rạng ngày 28 tháng 11 ở Thanh-thủy. Chúng đem viên cố đạo đội lốt thầy tu đến rửa tội và dụ dỗ ông nhưng ông không chịu khuất phục và đã hy sinh anh dũng.

Sang năm 1888, Tôn Thất Đàm, Tôn Thất Thiệp cùng Lê Trực ra sức xây dựng lại lực lượng. Nhân dân tuy bị đàn áp khủng bố nhưng vẫn một lòng một dạ ủng hộ phong trào. Họ giữ bí mật, thực hiện vườn không nhà trống và vẫn tiếp tục tiếp tế lương thực cho họ. Do đó, họ đã đánh lui được những trận càn ác liệt của địch trong năm 1888.

Tháng 2, căn cứ vào những tin tức nắm được, viên đại tá Gan-lê cùng phối hợp với viên thiếu tá Gla-den ở Hà-tĩnh càn quét vùng thượng lưu sông Nậy đồng thời cũng là để dọn đường cho việc thiết lập những đồn bốt mới, xiết chặt thêm vòng vây nghĩa quân. Nhưng được nhân dân bảo vệ, địch đã thất bại trong âm mưu mới.

« Từ các nơi dồn dập những tin tức hoặc giả hoặc không rõ và trong đó rất khó đoán sự thật ; một cuộc thám sát được tiến hành để kiểm tra lại những tin tức ấy thì những kết quả thu được thường là con số không » (2).

Đến tháng 4 năm 1888, địch lại tổ chức một chiến dịch vào vùng thượng lưu sông Nậy để vây bắt Hàm-nghi nhưng chúng cũng không đạt được kết quả mong muốn. Ngày 15 tháng 5, chúng tiến vào Làng-liêu và Bản-môn nhưng chỉ bắt được một tù trưởng của Tôn Thất Đàm. Ngày 17 tháng 5, chúng càn quét vùng Ròn để bắt Lê Trực nhưng cũng bị thất bại. Đến tháng 8, chúng lại sục vào vùng thượng lưu sông Nậy. Chúng đã dùng chính sách đốt sạch, giết sạch để làm áp lực tra hỏi nhân dân chỗ ở của Hàm Nghi nhưng triệt hạ cả làng Bảo-môn mà chúng vẫn không bắt được nhà vua, không hỏi được nơi vua ẩn dấu. Cuối cùng địch thú nhận :

« Chúng ta không ngừng truy nã rất dữ dội, quân lính chúng ta mệt nhọc vô cùng nhưng vẫn không bắt được hai địch thủ ấy (3). Chúng ta phải xác nhận niềm vinh dự

của họ, dù họ luôn luôn chống lại chúng ta ; mặc dù phương tiện thiếu thốn, họ đã buộc chúng ta kính trọng và miễn phục vì đường lối cao cả, tấm lòng trung thành vô hạn với một nghĩa vụ không còn tiền đồ nữa của họ » (4).

Nhưng trong cuộc chiến đấu gian khổ ấy đã xuất hiện những kẻ phản bội, cam tâm làm tay sai cho giặc và chống lại đồng đội, chống lại nhân dân. Bọn Pháp đã được tên Nguyễn Đình Tinh và tên Trương Quang Ngọc trong đội bảo vệ Hàm-nghi ra hàng và mưu phản trác. Đêm mùng 1 tháng 11 năm 1888, chúng được sự giúp đỡ của bọn kỳ hào Thanh-lạng, Thanh-cộc, Tha-mạc và được bọn Pháp vũ trang bí mật đột nhập vây bắt được Hàm-nghi và giết chết Tôn Thất Thiệp. Tôn Thất Đàm thất chí giải tán nghĩa dũng và lên núi tự tận. Lê Trực thế cô phải ra hàng. Điều đó đã tổn hại rất lớn đến thanh danh của người thủ lĩnh nghĩa quân xuất sắc vùng sông Gianh. Tuy nhiên ông vẫn giữ được lòng chung thủy với nhân dân, sống thanh đạm bên bờ sông Thanh-thủy. Ngay khi còn là người chỉ huy nghĩa quân, ông đã tỏ ra hết sức gương mẫu và trong sạch. Theo gia đình ông và các bộ lão địa phương kể lại, trong lúc nghĩa quân gặp khó khăn về lương thực, ông vẫn cùng họ ăn cơm độn ngô. Quân thù cũng tỏ ra hết sức khâm phục ông, chúng kể lại rằng Lê Trực đã nghiêm cấm nghĩa quân của ông không được những nhiễu yêu sách nhân dân. Đội quân của ông chỉ được yêu cầu nhân dân những thứ cần thiết nhất. Trong cái hộp riêng của ông mà chúng bắt được ở căn cứ chỉ có một thoi bạc nhỏ và những công văn giấy tờ (5). Sau khi ông phải đầu thú, địch tìm mọi cách dụ dỗ ông ra làm quan để làm tay sai cho chúng nhưng ông một mực từ chối. Ông vẫn cho các con ông theo học thầy đồ ở làng và không chịu cho đến « trường Pháp Việt » của địch. Ông đã gửi người con thứ hai sang Lào và cho tham gia hoạt động trong phong trào Đông-du.

(1) Gosselin — *Le deuxième bataillon de chasseurs Annamites*, tr. 261.

(2) Gosselin — *Le deuxième bataillon de chasseurs annamites* tr. 264

(3) Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Thiệp.

(4) Gosselin — *L'Empire d'Annam*, tr. 290, 330.

(5) Tham khảo *Quelques papiers du capitaine Mouteaux*.

Nói tóm lại, qua ba năm kháng chiến anh dũng và mạnh mẽ của nhân dân Quảng-bình; chúng ta càng thấy rõ cái gọi là « phong trào chống Pháp » của triều đình Hàm-nghi về thực chất cũng chỉ là một cuộc khởi nghĩa của nhân dân chủ yếu là nông dân chống Pháp xâm lược dưới sự lãnh đạo của những người sĩ phu yêu nước. *Nguồn gốc sức mạnh của phong trào ấy chính là cuộc chiến đấu tự vệ của nhân dân chủ yếu là nông dân Quảng-bình chống bọn xâm lược tư bản để bảo vệ đồng ruộng xóm làng và cũng chính trên cơ*

sở ấy mà triều đình Hàm-nghi đã lờn tại Quân thù cũng chẳng đã nhiều lần xuyên tạc rằng cuộc kháng chiến của nhân dân Quảng-bình chỉ là một cuộc chiến tranh tôn giáo giữa những người theo đạo Da-tô và Phật-giáo; Lê-Trực cũng chẳng đã nhiều lần vạch rõ rằng « tôi tập hợp nhân dân và vũ trang đấu tranh là để tự vệ chứ không phải để chém giết những người theo đạo Da-tô » (1). Chính vì vậy mà tuy Hàm-nghi bị bắt nhưng phong trào Cần vương vẫn không bị dập tắt vẫn tồn tại được năm sáu năm trời nữa.

III. MỘT VÀI VẤN ĐỀ VỀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG CHỐNG PHÁP SAU KHI HÀM-NGHI BỊ BẮT

Bắt được Hàm-nghi, quân thù và bè lũ tay sai vô cùng hí hửng! Từ nay, chúng có thể tuyên truyền với nghĩa quân rằng nhà vua đã bị bắt rồi thì nên hạ vũ khí và về đầu thú cùng triều đình mới. Liên ngay khi được tin bắt được Hàm-nghi, Đồng - khánh đã xuống dụ xuyên tạc cuộc kháng chiến của những người sĩ phu yêu nước; đồng thời để xoa dịu nỗi căm hờn của nhân dân, hẳn đã huênh hoang về lòng giả nhân giả nghĩa của hẳn đối với Hàm-nghi. Trong bài dụ của hẳn có đoạn viết:

« Những năm gần đây nước nhà bị nghiêng ngả. Vương quyền đã bị bày tột tham lam cướp đoạt. Bọn chúng đã buộc hoàng đế Ứng lịch lên ngôi báu để trị nước theo ý chúng. Rồi bằng những hành động ngông cuồng bọn chúng đã vi phạm những điều ước và đến lúc bắt buộc phải bỏ chạy trốn, bọn chúng lại kéo cả hoàng đế thơ đại đi theo.

Rồi dưới một danh nghĩa trung quân giả dối, chúng đã không ngừng lừa dối sĩ phu và làm cho biết bao gia đình tan nát.

Trẫm lên ngôi báu của triều đại vinh quang đã được ba năm. Trong thâm tâm, trẫm không lúc nào không nghĩ đến người em thơ đại đang lang thang trên núi cao rừng rậm. Đã nhiều lần trẫm ban dụ khuyên nhủ hoàng đế trở về với trẫm. Trẫm đã hứa sẽ tập phong cho hoàng đế tước quận công. Những quan chức của nhà nước bảo hộ đã đi tìm hoàng đế nhưng không có kết quả.

Trong vòng tháng trước đây, tên Trương Quang Ngọc cùng với đồng đảng ra đầu thú đã hứa sẽ đưa hoàng đế về tức thì các quan chức nhà nước bảo hộ cùng các tỉnh thần Quảng-bình có đồng đảo quân lính tùy tùng

đã đi thẳng tới gặp hoàng đế. Lúc đó, tên Thiệp con của tên phản tặc Thuyết muốn dùng gươm đâm chết hoàng đế. May mắn thay là các quan chức Pháp đã kịp thời bắn chết tên phản tặc và cứu được hoàng đế. Liên sau đó, người đã được long trọng đưa về Đôn Đổng-ca và được đối xử rất trọng thể. Ngồi trên ngai vàng cao vòi vọi, trẫm được tin vui mừng đó đã vô cùng sung sướng. Lập tức, trẫm đã ra lệnh cho các tỉnh thần Quảng-bình đi ngay đến đón tiếp hoàng đế yêu dấu của trẫm và rước hoàng đế về Huế với tất cả những vinh dự cần thiết. Khi hoàng đế về tới địa phận Thừa-thiên, trẫm đã phái các quan văn võ đại thần của triều đình có quan binh hộ giá ra đón tiếp. Đồng thời, một hoàng thất đã được chuẩn bị trong hoàng cung để đón tiếp hoàng đế. Tất cả thần dân trong nước đã có thể nhận thấy mối tình thương chân thành của trẫm đối với hoàng đế lớn lao biết nhường nào » (2).

Nhưng sau đó, bộ mặt « giả nhân giả nghĩa » của hẳn đã tự bóc trần trong những điều nghiêm cấm sau đây:

— Nghiêm cấm không được nói đến và dùng trong các giấy tờ hai chữ Hàm-nghi và chỉ được gọi là quận công Ứng-lịch.

— Các sĩ phu và nghĩa dân kháng chiến phải ra đầu thú.

Tuy nhiên, chúng vẫn sợ rằng việc bắt Hàm-nghi sẽ gây nên công phẫn mới trong nhân

(1) *Quelques papiers du capitaine Monteaux*, tr. 57.

(2) Dịch theo bản tiếng Pháp, tài liệu của Cục lưu trữ.

dân, rằng Hàm-nghi có thể bị dành lại trên đường giải về Huế. Đồng thời Đồng-khánh cũng sợ dư luận của nhân dân về ngại vàng của hãn và việc Hàm-nghi ở trong nước sẽ là cái gai, là tờ chứng của việc hãn cướp đoạt ngôi vua của em, của sự đầu hàng phần bội đê nhục của hãn. Vì vậy, hãn đã tìm cách đưa Hàm-nghi về Thuận-an bằng đường bề và không cho về Huế đồng thời ra lệnh đưa đi đầy ngay. Hãn đã lừa bịp quần chúng rằng Hàm-nghi bị bệnh nặng mà ở trong nước không có điều kiện chữa phải đưa sang nhờ nước Pháp « bảo hộ » chạy chữa hộ. Trong bài dụ có đoạn viết :

« Nhưng tổng sứ đại thần đã góp ý là nên đưa hoàng đệ đi đường bề đến Thuận-an cùng các quan chức Pháp đi theo. Hơn nữa tổng sứ đại thần đồng ý với đại tướng tổng chỉ huy nhận thấy rằng do tình hình sức khỏe của hoàng đệ bị giảm sút nhiều vì lần này ở nơi khí hậu xấu và nước độc cần phải điều trị ngay, mà những thầy thuốc của ta khó lòng chữa nổi trong khi các bác sĩ người Pháp có học vấn uyên bác và hiểu sâu sắc mọi thứ bệnh lại có thể khôi phục hoàn toàn sức khỏe lại cho hoàng đệ nên thấy cần phải đưa hoàng đệ sang Pháp chữa bệnh tại nơi khí hậu rất lạnh để nhanh chóng khôi phục sức khỏe; sau đó, lại đưa về nước, không có gì đáng lo ngại cho hoàng đệ cả » (1).

Bắt được Hàm-nghi, quân thù tưởng sẽ dễ dàng đè bẹp phong trào nhưng nghĩa quân các nơi vẫn kháng chiến mạnh mẽ. Nhân dân trong toàn quốc không vì việc Hàm-nghi bị bắt mà thoái chí nản lòng. Tuy nhiên, đối với những người sĩ phu yêu nước còn mang nặng ý thức hệ phong kiến thì không thể không có ảnh hưởng. Ở trong Nam, Nguyễn Đình Chiểu buồn rầu rồi chết; ở Quảng-bình Tôn Thất Đàm thoái chí, giải tán nghĩa dũng lên núi tự tận; đề đốc Lê Trực ra đầu thú và bị giam lỏng ở quê ông. Cùng với việc Hàm-nghi bị bắt, trong những năm 1888 - 1889, trong một số lãnh tụ cần vương đại diện cho Hàm-nghi chỉ đạo phong trào địa phương người bị ốm chết, người thì hy sinh, người sang Trung-quốc do đó phong trào kháng chiến nhất là việc thống nhất và tập hợp lực lượng không khỏi khó khăn, tuy rằng sự giúp đỡ nhau trong từng vùng vẫn có. Hơn nữa trong những năm cuối của phong trào Cần vương, những người sĩ phu yêu nước lại càng đặt nặng vấn đề « cầu viện » nước ngoài; ngoài Trung-quốc ra; họ còn nghĩ đến cầu viện nước Xiêm và nước Phổ. Do đó, trong điều kiện lịch sử ở cuối thế

kỷ XIX; vấn đề động viên, tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến không thể không cần có danh nghĩa của một ông vua kháng chiến. Vì vậy; những người sĩ phu kháng chiến chủ trương không báo tin Hàm-nghi bị bắt trong nghĩa quân và trong nhân dân ở vùng họ kiểm soát. Theo tài liệu của dịch thi tháng 6 năm 1893, tên giám binh La-mơ-ray (Lame-ray) vào làng Cầm Bá Thước điều tra nắm tình hình, hãn biết được rằng Cầm Bá Thước vẫn tuyên truyền với đồng bào Mường là Hàm-nghi chưa bị bắt (2).

Qua tập công văn thư từ của Tổng Duy Tân tìm thấy được ở Bồng-trung, chúng ta còn thấy rõ vấn đề hơn. Trong tập công văn thư từ này, chúng ta còn thấy một tờ dụ phong của vua Hàm-nghi cho Tổng Duy Tân và Nguyễn Đức Ngữ, ngày 10 tháng năm năm Hàm-nghi thứ 7 (1891), tờ dụ của vua Hàm-nghi gửi ra Thanh-hóa ngày 16 tháng 1 năm Hàm-nghi thứ 8 (1892) về việc rời xa giá, một bức thư cầu cứu vua Xiêm không đề rõ ngày tháng. Qua một số tài liệu trên cho phép ta rút ra một số vấn đề sau đây :

— Những người lãnh đạo phong trào chống Pháp lúc đó đã bịt kín việc Hàm-nghi bị bắt và vẫn lấy danh nghĩa của vua Hàm-nghi để động viên phong trào chống Pháp, thống nhất lực lượng nghĩa quân và cầu viện nước ngoài. Trong tờ chiếu phong cho Tổng Duy Tân và Đốc Ngữ, chúng ta thấy rõ chủ trương của họ là muốn thống nhất lực lượng chống Pháp. Trong tờ chiếu có đoạn viết :

« Các đạo nghĩa quân Bắc-kỳ một lòng kiên quyết chống giặc, tình hình có nhiều triển vọng. Nhưng các vị thống đốc đại thần nhiều người đã qua đời rồi, hiện giờ cần có người điều khiển. Trẫm xem qua xiết bao nỗi buồn rầu, ngăn sao nổi giòng lệ. Than ôi nạn lớn chưa yên, việc lớn chưa thành, giữa đường giang giở. Cố lão sao mai! và nay toàn cục tuy đã tạm ổn nhưng các quân thứ còn rời rạc, nếu không có người đứng ra thống đốc, làm sao có thể vượt qua tình thế khó khăn ngày nay được. Trẫm đương tìm hiểu để lựa chọn người đương trọng trách đó thì tiếp được tin Tổng Duy Tân từ nội địa trở về

(1) Dịch theo bản tiếng Pháp trong tài liệu đã dẫn

(2) Tham khảo Daufès — *La garde indigène de sa création jusqu' à nos jours*, tome 2, Avignon, 1934.

Trung-kỳ để điều khiển mọi việc lòng trăm rất mừng... và đặc chuẩn cho Tổng Duy Tân thăng thụ chức Đông các đại học sĩ, nghị trung tướng tổng thống Bắc-kỳ quân vụ đại thần, để hết lòng giúp nước sớm được thành công. Và lại, đương lúc nước nhà nhiều việc nên việc cốt nhất là thu góp nhân tài, phá cách đề bạt dụng mới mong được nhiều kết quả tốt» (1). Và Tổng Duy Tân được quyền «văn từ tham tướng trở xuống, võ từ phó tướng trở xuống đều lượng cho tùy tài bổ dụng, cấp cho đủ giấy tờ để làm nhiệm vụ rồi tâu lên để trăm ban sắc chỉ xuống. Còn như bên văn từ các chức hiệp thống, hiến đại, tham tán đại thần bên võ từ các chức đô thống đại thần hễ ai có khả năng đảm đương cũng cho tâu lên để chờ trăm chuẩn y» (2). Tờ dụ của vua Hàm-nghi về việc ngự giá thân chinh» ra Thanh-hóa cũng là để «phấn khởi lòng người» (3). Tổng Duy Tân cũng căn cứ vào đó đề động viên nhân dân kháng chiến. Việc cầu viện Trung-quốc, Xiêm, Phổ cũng đều lấy danh nghĩa Hàm-nghi (4).

Sau khi Hàm-nghi bị bắt, Phan-đình-Phùng hết sức quan tâm đến Quảng-bình. Năm 1893, ông đã cử Đề Nam vào Quảng-bình xây dựng, tổ chức lại nghĩa quân nhưng quân thù kiểm soát ngặt nghèo nên không hoạt động được phải trở về. Theo Gốt-sơ-lanh năm 1893, viên tri huyện Quảng-trạch bắt được thư của Phan Đình Phùng gửi cho nghĩa quân Quảng-bình. Qua đó, chúng ta thấy rằng đội nghĩa quân ở Quảng-bình vẫn còn tới 200 khẩu súng phần lớn là tự chế hoặc mua ở Trung-quốc. Đội nghĩa quân này đóng

ở các làng miền núi hiểm trở và vẫn được nhân dân cung cấp lương thực. Bọn quan lại ngụy quyền đem quân đi đàn áp, nghĩa quân phải phân tán vào rừng và lộn ra Hà-tĩnh chiến đấu.

Trong điều kiện chiến đấu hết sức cô lập và không có điều kiện để xây dựng một căn cứ lâu dài, nhân dân Quảng-bình đã thể hiện một tinh thần chiến đấu anh dũng, bền bỉ và không chịu khuất phục bất cứ một kẻ thù xâm lược nào. Quân thù tuy dè dặt được nghĩa quân nhưng chúng cũng phải thú nhận rằng «đó là một thời kỳ gay go, gian khổ mà quân đội chúng phải chịu nhiều vất vả, nhọc nhằn và đói rách». Cuộc kháng chiến của nhân dân Quảng-bình hết sức anh dũng đã bị thất bại vì thiếu một đường lối đấu tranh đúng đắn, thiếu một giai cấp tiền tiến lãnh đạo. Ngày nay, nhân dân Quảng-bình dưới sự lãnh đạo quang minh của Đảng lao động Việt-nam đang phát huy truyền thống đó hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang của mình trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước thần thánh của dân tộc.

Năm 1967

(1) Theo tài liệu sưu tầm của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung.

(2), (3) Xem chú thích (1) trang trước.

(4) Tham khảo thêm bài Đinh Xuân Lâm, Đặng Huy Vận — «Tổng Duy Tân với phong trào chống Pháp của nhân dân Thanh-hóa hồi cuối thế kỷ XIX» Nghiên cứu lịch sử tháng 5-67 số 98.

HỌC TẬP MÁC, ĂNG-GHEN, LÊ-NIN TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CỠ ĐẠI (*)

HỒNG VIỆT

Sử học dưới sự lãnh đạo của Đảng phải là vũ khí phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân một cách đặc lực. Điều này không những chỉ đúng đối với lịch sử dân tộc mà còn đúng đối với lịch sử thế giới; không những chỉ đúng đối với lịch sử cận, hiện đại mà cũng đúng đối với lịch sử cổ, trung đại. Những người được giao nhiệm vụ tìm hiểu lịch sử thời cộng sản nguyên thủy và cổ đại thế giới dù nghiên cứu các vấn đề của những thời kỳ xa xăm ở những chân trời xa xôi nhưng họ luôn luôn có ý thức về công việc của mình; họ không đứng ở những chân trời xa xăm để nghiên cứu mà đứng trên mảnh đất Việt-nam đang hừng hực lửa chiến đấu cách mạng; đứng trên mảnh đất đang gian khổ lao động, chiến đấu và suy nghĩ; đứng trên mảnh đất đang vươn mình phát triển để tìm hiểu lịch sử thời cổ.

Các sử gia của các giai cấp, các khuynh hướng chính trị khác nhau đã tìm thấy được trong lịch sử thời cổ đại những công cụ có rất nhiều hiệu lực để phục vụ cho lợi ích của giai cấp và tầng lớp mình. Từ xưa đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại có ý thức không bao giờ là những người chỉ yêu thích và chuyên sưu tầm những tài liệu thời cổ. Đứng trên những mảnh đất nhất định của cuộc đấu tranh giai cấp, họ luôn luôn có ý thức: « nghiên cứu người chết không phải là để cho người chết nắm chặt lấy người sống » mà là « đánh thức quá khứ dậy », để đáp ứng những yêu cầu của giai cấp, của tầng lớp họ.

Chính vì lẽ đó mà người ta hoàn toàn có thể giải thích được tại sao cùng một vấn đề lịch sử của thời cổ lại có rất nhiều ý kiến khác nhau.

Không phải là vô cơ mà Mông-tét-xki-ơ—môt trong những nhà tư tưởng trước khi cách mạng Pháp bùng nổ—đã xem thời đại đế quốc La-mã như là thời gian suy sụp về

chính trị cũng như về đạo đức. Cũng không phải là ngẫu nhiên mà cách mạng tư sản Pháp đã thúc đẩy sự phổ biến rộng rãi lịch sử La-mã cổ đại. C. Mác đã nhận xét rằng: « Những nhân vật, những đảng phái, những lực lượng của cách mạng Pháp cũ, trong y phục La-mã và với những lời nói La-mã đã thực hiện công việc của thời đại mình, đã giải phóng khỏi những dây xích phong kiến và đặt nền móng cho tòa nhà của xã hội tư sản hiện đại » (1). Tác phẩm nghiên cứu về lịch sử thời cổ bao giờ cũng chịu sự chi phối của những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của thời đại họ, chịu sự chi phối của những quan điểm của họ.

Các học giả tư sản thường đề lờ những âm mưu phản động của họ khi họ đề cập đến lịch sử cổ đại thế giới. Thế giới quan duy tâm, sự chú ý không đầy đủ đến các vấn đề tư hữu, công xã nông thôn, đấu tranh xã hội, sự cố tình tô đậm tính chất trì trệ của xã hội cổ phương Đông, là những nét phổ biến trong số đông các tác phẩm nghiên cứu về lịch sử cổ phương Đông của các nhà nghiên cứu lịch sử tư sản.

Những điều kiện chính trị của nước Đức giữa thế kỷ thứ XIX đã thúc đẩy các nhà viết sử tư sản tìm tòi ở Xê-da một nhân vật độc tài ở thời cuối nền cộng hòa La-mã—những gì hợp với ý đồ của họ.

Thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến và việc thống nhất nước Đức lúc bấy giờ đã trở thành những vấn đề cấp thiết của đời sống chính trị nước Đức. Những sự kiện của thời kỳ 1848 đã chi phối cách nhìn của các học giả tư sản và giai cấp tư sản

(*) Trong phạm vi bài này, chủ yếu nói về việc nghiên cứu lịch sử cổ Hy-La.

(1) C. Mác và F. Ăng-ghen—*Tuyển tập*—Tập VIII, tr 324, bản tiếng Nga.

tự do Đức đã mơ ước sự thống nhất nước Đức dưới chính quyền của một « vị vua dân chủ ». Tâm trạng trên đây của một bộ phận đông đảo giai cấp tư sản Đức được thể hiện khá rõ nét trong bộ lịch sử La-mã gồm 5 tập của Mom-den, một nhà nghiên cứu lớn, đồng thời là một nhà hoạt động chính trị tích cực của giai cấp tư sản Đức. Đối với Mom-den, Xê-da là hình ảnh lý tưởng, là thiên tài sáng chói. Những ý đồ hiện đại hóa lịch sử thời cổ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX của một số học giả tư sản như Máy-e, Ben-mân cũng chỉ nhằm một mục đích là chứng minh sự tồn tại vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản (1).

Ở Đức và Ý trong giai đoạn thống trị của chủ nghĩa phát-xít, những tác phẩm về lịch sử cổ đã trở thành công cụ tuyên truyền cho chủ nghĩa chủng tộc và chủ nghĩa xâm lược, đã lý tưởng hóa các nhân vật kiểu Xu-là — một con người độc tài trong lịch sử cổ La-mã.

Nhà viết sử người Anh, Tôn-nơ-bi, qua sử cổ đã tìm cách bênh vực chủ nghĩa đế quốc đã so sánh sự phát triển của thế giới cổ với sự phát triển của Tây Âu và Mỹ trong 500 năm lại đây; đã so sánh mưu đồ của đế quốc Mỹ chống các nước xã hội chủ nghĩa với cuộc chiến tranh của La-mã chống lại Các-ta-giơ và muốn gieo cho người đọc tư tưởng cho rằng sự thắng lợi của « La-mã-mới » (ý nói của Mỹ) là điều không thể nào tránh khỏi.

Ri-en-cua — tác giả của « Những Xê-da tương lai », vốn là nhân viên do thám của Mỹ từ sau đại chiến thứ II cho rằng: chỉ có tổng thống của Mỹ mới trở thành Xê-da, và nếu trong thế kỷ thứ I trước công nguyên, Xê-da chỉ xuất hiện ở La-mã, thì hiện nay, Xê-da cũng chỉ có thể xuất hiện ở Hoa-thịnh-đốn. Để người ta có thể tin chuyện hoang đường trên đây, Ri-en-cua bịa chuyện nói rằng: Trong sự phát triển của xã hội có sự thống trị của « những quy luật sinh lý nhất định ». Tác giả xem sự bành trướng của La-mã cổ đại như là phong trào của người Mỹ tiến sang các miền đất phía tây trong thế kỷ thứ XIX.

Theo cách giải thích của Ri-en-cua thì kế hoạch Mác-san của Mỹ là bước đầu trên con đường sát nhập Tây Âu vào « hệ thống đế quốc mới » và việc thành lập khối NATO là « sự tiến gần đến trật tự hiện thực của La-mã », là kết quả rõ rệt nhất của việc thừa nhận trong thời đại mới, vai trò của lãnh tụ nền văn minh phương tây không chối cãi được của Mỹ NATO (theo tác giả) là hình thức tinh tế của quyền làm chủ của La-mã dưới một hình

thức kín đáo thông minh. Nhưng việc thành lập NATO mới chỉ là bước đầu. Từ Triều-tiên đến Nhật, Phi-lip-pin, Nam Việt-nam, Mỹ cần tiến đến việc « tạo nên một biên giới mới để thay thế hệ thống các căn cứ châu Âu và các thuộc địa đang bị sụp đổ ». Ri-en-cua gọi các nước xã hội chủ nghĩa là người dã man mới, xem các nước xã hội chủ nghĩa đang đóng vai trò như Ba-tư trước kia, và ngày nay, các nước đế quốc cần tiến hành chống lại các nước xã hội chủ nghĩa như là trước kia La-mã cổ đại đã phải tiến hành cuộc đấu tranh chống lại Ba-tư vậy.

Xem thế thì các sử gia tư sản trở lại thời cổ với mục đích tìm tòi được một cái gì để giúp ích cho giai cấp họ, nhằm phục vụ cho những mục đích chính trị rất phản động của họ.

Khác với các học giả tư sản, những nhà tư tưởng của giai cấp vô sản cũng tìm hiểu lịch sử cổ đại nhưng không phải là để xuyên tạc mà là để tìm chân lý, để tìm thấy những quy luật phát triển của xã hội.

Các Mác đã từng nêu lên nguyên lý nổi tiếng: Các nhà triết học chỉ mới giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, nhưng vấn đề là cải tạo thế giới»; Người đã nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách cực kỳ sâu sắc và đã gây ra cuộc cách mạng trong khoa học. Chính Mác đã rất chú ý đến lịch sử cổ đại thế giới. Và, những kiến thức lịch sử của thời cộng sản nguyên thủy và cổ đại thế giới xa xưa đã góp phần rất quan trọng trong việc giải thích, chứng minh một trong những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác và Ăng-ghe-nê nêu lên: sản xuất vật chất là cơ sở của sinh hoạt xã hội. Chúng ta có thể tìm thấy điều này trong *Tư bản luận*, trong *Hệ tư tưởng Đức*, trong *Chống Duy-rinh*, trong *Những phương thức sản xuất trước thời tư bản chủ nghĩa*, và trong nhiều tác phẩm của Mác, Ăng-ghe-nê, Lê-nin, Xta-lin.

Trong việc phê phán Duy-rinh, một kẻ bán rong hệ tư tưởng tiêu tư sản trong phong trào công nhân, Ăng-ghe-nê đã sử dụng một cách sắc bén những kiến thức lịch sử thời cổ đại. Duy-rinh cho rằng bạo lực là nhân

(1) Máy-e đã tìm thấy trong xã hội cổ quan hệ phong kiến và sau đó là « chủ nghĩa tư bản » với công xưởng nhà băng; cho rằng loài người ở những vùng khác nhau, trong những thời gian khác nhau đều trải qua những giai đoạn nhất định và kết thúc là chủ nghĩa tư bản. Không thể có sự phát triển vượt quá chế độ tư bản, chỉ có sự phát triển trở lại những hình thức cũ.

tổ quyết định trong việc hình thành các hình thức kinh tế xã hội, đã lý tưởng hóa nhân tố bạo lực và các hành động, chính trị, đã xem xét bạo lực một cách trừu tượng tách khỏi những mối quan hệ của những giai đoạn lịch sử cụ thể của sự phát triển xã hội. Nhờ sự dẫn chứng những kiến thức lịch sử thời cổ Áng-ghe-n đã chỉ một cách có căn cứ rằng: «Đuy-rinh đã đặt toàn bộ quan hệ đầu lộn xuống đất», rằng «trong lịch sử, chế độ tư hữu không hề làm kết quả của hành động ăn cắp và bạo lực, rằng «trước khi chế độ nô lệ có thể xuất hiện được thì người ta đã phải đạt được một trình độ sản xuất nào đó rồi...».

Ai cũng biết tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* của Ăng-ghe-n là một tác phẩm viết về thời cộng sản nguyên thủy và cổ đại. Ấy thế mà Lê-nin đã khuyên các bạn học viên của trường Đại học Svéc-lốp (trường Đảng cao cấp) nhất định phải tìm đọc tác phẩm này và xem đó «là một trong những tác phẩm chủ yếu của chủ nghĩa xã hội hiện đại», là «sách gối đầu giường của những người cộng sản giác ngộ». Vì sao vậy? Vì chính lịch sử thời cộng sản nguyên thủy và cổ đại trong tác phẩm này đã soi sáng cho chúng ta những vấn đề rất cơ bản, vấn đề giai cấp và nhà nước, những vấn đề mà giờ đây hằng ngày bước mỗi người có ý thức phải suy nghĩ về nó, phải hiểu thật đầy đủ về nó.

Khi đề cập đến lịch sử cổ đại, Mác rất chú ý làm nổi bật sự khác nhau giữa nô lệ và vô sản. Nếu như ở thời cổ đại nô lệ là hàng hóa, nếu như lao động của người nô lệ không phải là hàng hóa của họ, mà bản thân họ, toàn bộ cuộc sống của họ là một thứ hàng hóa, thì trong xã hội tư bản, lao động của người công nhân cũng chỉ là một thứ hàng hóa, chỉ khác là họ bán hàng hóa—sức lao động của họ—từng ngày từng giờ. Hơn thế nữa, Mác còn vạch rõ bản chất bóc lột của giai cấp tư sản. Mác viết: «Trên cơ sở của hệ thống lao động làm thuê, thậm chí lao động không được trả công cũng xem hình như là được trả công... Ngược lại ở người nô lệ, một phần lao động được trả công của họ xem như không được trả công. Để có thể làm việc, tất nhiên là nô lệ cần phải sống, một phần ngày lao động của họ cần phải dùng để đền bù lại phần tổn kém cho đời sống riêng của họ. Nhưng vì giữa nô lệ và chủ không có ký kết một hợp đồng buôn bán nào cả, vì giữa hai bên không thực hiện một văn bản mua bán nào cả cho nên hình như toàn bộ lao động của nô lệ được xem như

không được đền bù» (1). Mác cũng đã từng trích dẫn câu nói của Smondi khi nói về tầng lớp vô sản lưu manh La-mã rằng: «Người vô sản La-mã thì sống bám vào xã hội, mà xã hội ngày nay thì lại sống bám trên lưng người vô sản».

Trong khi làm rõ nét sự khác nhau của sự hiệp tác lao động dưới chế độ tư bản và sự hiệp tác trong các thời cổ, Mác chỉ rằng: trong thời chiếm hữu nô lệ, ngoài sức lao động chân tay ra thì họ chẳng có gì đáng kể, rằng nhân số của họ và thể lực chuyên chế của sự chỉ huy đối với quần chúng đã tạo nên những công trình vĩ đại, còn trong xã hội tư bản, người công nhân bán cho nhà tư bản sức lao động cá nhân và nhà tư bản chỉ trả tiền sức lao động độc lập cho từng người công nhân nhưng không trả tiền cho sức lao động kết hợp của người công nhân Ở đây sức sản xuất mà những người làm thuê phát huy khi hoạt động trên tư cách là người lao động tập thể là sức sản xuất của tư bản. Ở đây những năng suất xã hội của lao động phát triển nhưng không được trả công.

Là một nhà khoa học vĩ đại, không bao giờ Mác tô đậm chế độ nô lệ so với chế độ tư bản, nhưng cũng xuất phát từ quan điểm phát triển của lịch sử, Mác nhìn thấy rất rõ những ung nhọt của xã hội tư bản. Đối với Mác, kiến thức lịch sử cổ đại trở nên sinh động biết chừng nào khi nó trở thành lợi khí và công cụ sắc bén của giai cấp vô sản cách mạng.

Không lấy gì làm khó hiểu khi chúng ta biết Mác và Lê-nin đã hết sức ca ngợi cuộc khởi nghĩa nô lệ Xpác-ta-cút cùng người lãnh tụ của nó. Khi chỉ những nhược điểm của cuộc khởi nghĩa này, Lê-nin đã chứng minh rằng đặc điểm của giai cấp vô sản là có thể tiến tới cái trình độ thống nhất, đoàn kết, có thể thành đội ngũ có kỷ luật và có tổ chức.

Qua sự phân tích các nhà nước thời cổ, Lê-nin đã dạy cho chúng ta một vấn đề rất cơ bản, vấn đề bản chất của nhà nước, khi Người viết: «Dù là quân chủ hay cộng hòa, quý tộc hay dân chủ, nhà nước trong thời đại chế độ nô lệ, vẫn là nhà nước của chủ nô,» (1).

Cho đến ngày nay, lý luận về chiến tranh, nguồn gốc, tính chất của chiến tranh của Lê-nin vẫn còn có giá trị thực tiễn lớn lao. Khi xây dựng lý luận về chiến tranh, Lê-nin đã

(1) *Tuyên tập Mác — Ăng-ghe-n — Tập 16 tr. 136. Bản tiếng Nga.*

(2) Lê-nin—*Mác—Ăng-ghe-n—Chủ nghĩa Mác—Nhà xuất bản Sự thật — Hà-nội. Tr. 521.*

dẫn chứng những tài liệu về chiến tranh thời cổ như chiến tranh pu-nit, như nội chiến Xpác-ta-cút.

Ăng-ghe-n đã chỉ ra rằng «... trong những hình thức khác nhau của triết học Hy-lạp có thể tìm thấy những mầm mống, những sự xuất hiện của tất cả những kiểu mẫu của thế giới quan sau này». Chính nhờ tìm hiểu lịch sử tư tưởng thời cổ xưa, Lê-nin đã đi đến kết luận rất khoa học và giàu tính chiến đấu như: «tính đảng» trong triết học. Từ trong lịch sử thời cộng sản nguyên thủy và cổ đại thế giới, Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã làm sáng rõ rất nhiều vấn đề hiện đại như «vai trò của lao động», vấn đề vật chất hay tinh thần có trước, tôn giáo, những quy luật phát triển của xã hội, nhà nước, giai cấp, chiến tranh, bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cách mạng xã hội, các vấn đề triết học, kinh tế chính trị học, các vấn đề ruộng đất thời cổ, các đặc điểm riêng biệt của các hình thái kinh tế xã hội ở châu Á.

Đã một thế kỷ, tri thức về thế giới cổ đại của chúng ta đã phát triển đáng kể. Nhưng chỉ từ khi có Mác, nhờ học thuyết của Mác, nhờ những ý kiến của Mác, người ta hiểu một cách khoa học, đầy đủ hơn về lịch sử cổ đại.

Đối với Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Xta-lin, kiến thức lịch sử thời cổ là những chất liệu cần thiết, không thể thiếu được để xây dựng nên lý luận cách mạng của giai cấp vô sản. Không thể nào có chủ nghĩa xã hội khoa học, không thể nào có lý luận cách mạng nếu như không có sự tổng kết lịch sử, trong đó có lịch sử thời cộng sản nguyên thủy và chiếm hữu nô lệ. Trong các tác phẩm của những nhà sáng lập ra học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học, những tri thức về thời cổ đại được vận dụng để làm sáng tỏ những quy luật lịch sử, quy luật về sự phát triển xã hội, để soi sáng những tư tưởng cách mạng. Những đoạn trích dẫn các tác giả cổ đại của Mác về lịch sử Hy-lạp La-mã như là một bộ phận hữu cơ đi vào tế bào sống của tác phẩm và giữ vai trò lớn lao trong hệ thống chứng minh vững chắc không thể bác bỏ được.

Ở Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Xta-lin, kiến thức lịch sử những thời xa xưa nhất đều trở nên sinh động, sắc bén vì bao giờ nó cũng mang trong mình nó tính hiện đại, vì nó được nhắc đến để giải đáp những vấn đề cấp bách do thực tế đời sống đề ra, vì bao giờ nó cũng nhằm đáp ứng những yêu cầu của thời đại. Học thuyết Mác không chỉ là sự kế thừa chính

đáng của triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh, chủ nghĩa xã hội Pháp mà còn là sự tiếp tục cái di sản tư tưởng phong phú nhất của thế giới cổ đại.

Điều này giải thích vì sao những người thầy của giai cấp vô sản cách mạng đã trân trọng và đánh giá cao triết học duy vật hãy còn thô sơ và phép biện chứng tự phát của thời xưa, những tư tưởng về kinh tế của A-ri-xtốt.

Người ta rất dễ dàng thấy rõ tính chiến đấu, tính cách mạng khi những người thầy của giai cấp vô sản cách mạng đề cập đến những vấn đề của cổ sử. Tính cách mạng, tính chiến đấu được thể hiện trong mục đích tìm hiểu lịch sử cổ đại, trong việc vạch trần mưu đồ hiện đại hóa thời cổ đại để biện hộ cho sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, trong việc vạch trần những mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội tư bản, trong việc đánh gục âm mưu của những kẻ xuyên tạc lịch sử như Đuy-rinh, trong việc đề cao những cuộc khởi nghĩa thời nô lệ.

Lịch sử thời cộng sản nguyên thủy và cổ đại thế giới có tác dụng lớn lao trong nhiệm vụ giáo dục con người về thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng, có khả năng góp phần làm sáng tỏ những quy luật phát triển của xã hội, của lịch sử, bồi dưỡng sự hiểu biết về chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, giúp người ta hiểu sâu sắc hơn về các vấn đề hiện tại, các vấn đề chính trị, xã hội, đấu tranh giai cấp hiện nay, rèn luyện cho người ta khả năng hành động cách mạng; bồi dưỡng cho người ta quan điểm lao động đúng đắn, quan điểm vô thần, ý thức bình đẳng, tôn trọng học tập lẫn nhau giữa các dân tộc, những tính cảm trong sáng, lành mạnh, rèn luyện cho người ta tinh cách mạng, tinh đảng, tinh chiến đấu trong học tập, trong nghiên cứu, trong hoạt động xã hội, rèn luyện cho người ta phương pháp tư tưởng đúng đắn, bồi dưỡng tiềm lực của sự hiểu biết và hành động.

Chỉ có việc nghiên cứu triết học, người ta không thể nào hiểu đầy đủ và sâu sắc những quy luật của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Bằng việc tìm hiểu, phát hiện tài liệu một cách nghiêm túc, bằng sự suy nghĩ khách quan và gian khổ, việc học tập và nghiên cứu lịch sử cổ đại thế giới phải góp phần tích cực làm giàu có, sáng tỏ hơn những quy luật đã được tìm tòi, cố gắng phát hiện ra những khía cạnh mới mẻ của những quy luật sẵn có... Khoa học không phải chỉ hạn chế ở việc mô tả, để chứng minh cho những

kết luận có sẵn. Mặc dù thế, việc sử dụng những sự kiện lịch sử để làm sáng rõ những quy luật đã được phát hiện vẫn là điều cần thiết. Những quy luật của phép biện chứng mác-xít là sự tổng kết khoa học đời sống tự nhiên và xã hội. Vì vậy, bản thân lịch sử thời kỳ cộng sản nguyên thủy và cổ đại thế giới cũng nằm trong khuôn khổ của những quy luật trên, chịu sự chi phối của nó, đồng thời làm sáng tỏ hơn, sâu sắc hơn trong việc nhận thức những quy luật của phép duy vật biện chứng. Bản thân hình thái kinh tế xã hội nô lệ là một chính thể, trong đó các mặt và các hiện tượng như phương thức sản xuất của cải vật chất, chế độ chính trị, đời sống tinh thần đều liên hệ với nhau và tác động lẫn nhau.

Kiến thức lịch sử thời kỳ cộng sản nguyên thủy và cổ đại chứng minh sự vận động không ngừng đang thống trị trong đời sống xã hội, chứng minh những bước nhảy vọt từ hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kinh tế xã hội khác, chứng minh những mâu thuẫn nội bộ là những mâu thuẫn cố hữu của các sự vật và hiện tượng và việc giải quyết những mâu thuẫn đó là những điều kiện để xã hội phát triển, chứng minh rằng nhận thức của người ta đi từ các hiện tượng bên ngoài đến bản chất của các sự vật, có khả năng làm nổi bật lên những mặt thuộc về nội dung và hình thức của các sự kiện, các hiện tượng; tính tất yếu và tính ngẫu nhiên, khả năng và hiện thực của lịch sử...

Bản thân đời sống hiện thực của hàng vạn, hàng nghìn năm lịch sử thời cộng sản nguyên thủy và cổ đại, sự phát triển tuần tự của nó, những mối liên hệ về bản chất giữa các biến cố, giữa các bước chuyển, giữa các giai đoạn, mối tác động lẫn nhau giữa các biến cố và các giai đoạn v.v.. đòi hỏi người ta khi xem xét lịch sử, mặc dù có tính đến những nét đặc thù riêng biệt, cũng phải nhìn nhận các hiện tượng, các sự kiện trong khuôn khổ của một quá trình thống nhất có quy luật.

Người ta chỉ có thể tìm thấy được lời giải đáp của sự vận động lịch sử ở trong nguyên nhân sâu xa và cuối cùng của nó là sự biến đổi của phương thức sản xuất, nhưng bao giờ cũng vậy, công việc trực tiếp để giải thích các biến cố đòi hỏi người ta phải bắt đầu từ sự phân tích mối tương quan giữa những lực lượng đối lập. Không làm điều này, không thể nào hiểu được rất nhiều vấn đề của lịch sử thời cổ và ngược lại bản thân lịch sử thời cổ dạy cho người ta phương hướng cơ bản này trong khi nhìn nhận xã

hội. Việc học tập lịch sử thời cổ dạy người ta khôn ngoan hơn rất nhiều về chính trị. Tất nhiên phải tính toán đầy đủ những sự khác nhau rất cơ bản của thời đại vì «lịch sử không lặp lại hai lần». Nhưng chúng ta không bao giờ phủ nhận kinh nghiệm lịch sử, không phủ nhận cái lặp lại trong cái không lặp lại của quá trình phát triển xã hội. Phải chăng việc nghiên cứu chiến tranh Hy-lạp, Ba-tư thời cổ đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn, hiểu sâu hơn các cuộc chiến tranh của thời đại chúng ta ngày nay? Thời đại chúng ta ngày nay cũng có những cuộc chiến tranh chính nghĩa của các dân tộc nhỏ bé chống lại những đế quốc rất «giàu nhưng không mạnh». Phải chăng là lịch sử đã lặp lại trong cái không lặp lại? Tất nhiên là không bao giờ có sự lặp lại hoàn toàn. Ngày nay có bao nhiêu yếu tố mới mẻ mà các thời đại trước không thể nào có được. Cần nói thêm rằng sau khi chiến thắng đế quốc Ba-tư, Hy-lạp đã bước những bước dài của sự phát triển, đặc biệt là A-ten đã đạt đến đỉnh cao của sự thịnh vượng về nhiều mặt trong khuôn khổ của phương thức sản xuất nô lệ. Đó cũng là đặc điểm phổ biến, là niềm hy vọng, niềm tin của nhiều dân tộc vào lúc họ đang cầm vũ khí chiến đấu trong những thời kỳ chống xâm lược gay go nhất.

Lịch sử thời cộng sản nguyên thủy và cổ đại thế giới bồi dưỡng cho người ta ý thức lớn trọng, học tập lẫn nhau giữa các dân tộc. Nó vạch trần những học thuyết phản động về chủng tộc, nó đã phá tình thần vị chủng của các học giả tư sản âm mưu biến họ cho những mưu đồ đế quốc chủ nghĩa, sự áp bức của dân tộc này đối với các dân tộc khác. Không phải là vô cơ mà các tác giả của bộ *Lịch sử tư tưởng kinh tế ở Liên-xô* chỉ ra rằng: «Các nước phương Đông thời cổ đã phát triển kinh tế rất sớm, đã trải qua một quá trình thống nhất về chính trị và hưng thịnh về văn hóa rất sớm. Các nước đó đã trở thành tổ quốc của nền văn minh hiện đại» (1). Chưa bao giờ trong lịch sử nhân loại con người có ý thức đầy đủ về mình như thời đại hiện nay. Cũng chưa bao giờ các dân tộc phương Đông, các dân tộc ở châu Á, châu Phi đã tạo nên những nền văn minh rất sớm trong những thời kỳ đầu của lịch sử loài người, và trong một thời gian lâu dài đã bị bọn đế quốc phương Tây kìm hãm, áp bức nặng nề có đầy đủ ý thức về vận mệnh, về sự phát triển của mình

(1) *Lịch sử tư tưởng kinh tế*—Tập I—Tr. 14—Do I.Đ. U-dan-xốp và F.I. Pô-li-an-xk chủ biên.

như trong thời gian hiện tại. Trong tình hình đó, việc đã phá tinh thần vị chủng, việc bồi dưỡng ý thức bình đẳng tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc, việc hiểu đầy đủ khả năng của các dân tộc ở phương Đông có một ý nghĩa chính trị, thời sự cấp thiết.

Trong một mức độ nhất định, lịch sử cổ đại thế giới có thể tham gia phần mình trong việc giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp vô sản theo quan điểm của chúng ta không thể nào có được trong lịch sử thời cổ. Nhưng nhiều sự kiện lịch sử thời cổ có rất nhiều khả năng để góp phần bồi dưỡng cho thanh thiếu niên chủ nghĩa anh hùng cách mạng của thời đại chúng ta.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng đòi hỏi người ta phải có « tinh thần tận tụy, đức tính hy sinh, dám xả thân » vì một lý tưởng đẹp đẽ.

Trong lịch sử cổ đại thế giới đã từng có những gương sáng của tinh thần chiến đấu cho những mục đích tốt đẹp. Đó là tinh thần chiến đấu ngoan cường của người Hy-lạp chống để quốc Ba-tư, là thái độ kiên quyết của A-ten và Xpác, khi sử giả Ba-tư đến đòi « đất và nước ». Ở Xpác sử giả Ba-tư bị bỏ xuống giếng và người Xpác bảo họ: « Dưới giếng có cả đất và nước ». Mi-li-át — người chỉ huy trận chiến thắng Ma-ratông đã nói với quân sĩ: « Hoặc đem xiềng xích nô lệ tròng vào cổ người A-ten, hoặc bảo vệ lấy tự do của người A-ten, hai con đường đó chúng ta phải chọn một ».

Ở eo Téc-mô-pin, trong tình thế hết sức khó khăn, quân Hy-lạp đã chiến đấu đến người cuối cùng và mãi đến ngày nay, khi qua đèo này, khách đi đường còn thấy một tấm bia đá với dòng chữ: « Hỡi người đi qua đường, xin người có vẻ Xpác thì nhìn lại cho cha mẹ, anh em, bà con quen biết của chúng tôi rằng: chúng tôi đã tuân theo lời căn dặn của những người thân yêu lúc ra đi, đã xả thân trên chiến trường này để báo thù cho Tổ quốc ». Trong khi quân Ba-tư ào ạt tiến vào A-ten, dân chúng A-ten đã tự nguyện bỏ thành phố, đưa gia đình, con cái đi nơi khác và nhờ thế quân đội A-ten đã có điều kiện nhận chìm hạm đội Ba-tư, tạo nên bước ngoặt của chiến tranh ở eo Xa-la-min.

Trong lịch sử cổ đại, kỷ ức về cuộc khởi nghĩa Xpác-ta-cút và hình ảnh của người lãnh đạo khởi nghĩa thật vô cùng đẹp đẽ. Từ cuộc sống tối tăm khổ nhục, từ trong sự trói buộc của gông cùm xiềng xích nô lệ, cuộc khởi nghĩa đã bùng lên như một đám lửa, mỗi lúc một lan rộng, làm sáng rực cả bán

đảo Ý-dại-lợi, làm lung lay cả chính quyền trước đây vẫn rất hùng mạnh của giai cấp chủ nô La-mã.

Hình ảnh Xpác-ta-cút đi vào lịch sử loài người như là sự tượng trưng cho cuộc đấu tranh anh dũng vì tự do. Không phải ngẫu nhiên cái tên Xpác-ta-cút đã trở thành những khẩu hiệu chiến đấu và tấm gương cổ vũ các cao trào cách mạng trong các thời đại ở châu Âu. Các họa sĩ, văn sĩ rất chú ý đến hình tượng của người anh hùng thời cổ. Không phải họ bị mê hoặc bởi lịch sử cổ đại mà bởi vì những cuộc chiến đấu gay go trước mắt buộc họ phải nghĩ đến hình ảnh Xpác-ta-cút.

Những gương sáng của thời cổ có tác động đến trí tuệ, tâm hồn, tim óc của những con người trong thời đại chúng ta. Nhưng mặt khác cần phải thấy rằng những biểu hiện anh hùng cách mạng của nhân dân ta được chỉ đạo bởi tư tưởng của một đảng Mác Lê-nin chân chính và phát triển trong những điều kiện cụ thể của thời đại hiện nay ở nước ta đã đạt đến mức rất cao mà những hình ảnh lịch sử thời xưa không thể nào so sánh được.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân ta hiện nay đòi hỏi người anh hùng phải hòa mình vào tập thể, dựa vào tập thể, không tách khỏi tập thể.

Ai nấy đều biết những cuộc khởi nghĩa nô lệ thời cổ bị chìm trong máu vì họ không đạt đến việc tổ chức thành những đội ngũ có tổ chức và kỷ luật, vì theo Lê-nin « không bao giờ họ có thể xây dựng thành một đa số có ý thức ».

Cho nên không những chỉ có những hình ảnh đẹp đẽ mà cả những bài học phản diện về lịch sử thời cổ đều có tác dụng giáo dục cho chúng ta chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Hiện nay những người nghiên cứu lịch sử nước ta đang cần phải tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách của lịch sử dân tộc. Dù muốn hay không muốn, một bộ phận của những người nghiên cứu lịch sử cũng phải làm nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử thế giới, trong đó có lịch sử thời cổ.

Ở khoa sử của các trường Đại học Sư phạm và Tổng hợp, sinh viên đang dành một số thì giờ đáng kể để nghiên cứu lịch sử cổ đại. Trong tình hình đó, chúng tôi nghĩ là không thể không tìm tòi để chỉ ra sức mạnh thực tiễn của lịch sử cổ đại thế giới.

Chúng ta phải làm thế nào để công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại cũng có thể phục vụ cho nhiệm vụ hiện nay. Đây là vấn đề có liên quan đến vấn đề phương pháp luận.

Nên xác định lại vị trí núi Chí-linh, một chiến tích quan trọng của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn

LÊ NGỌC DONG

TRONG quá trình tìm hiểu lịch sử tỉnh Thanh-hóa, chúng tôi chú ý đến sách vở xưa; đến các giai thoại lịch sử còn truyền tụng; đến ghi chú, giả định ngày nay đã xác minh lại vị trí núi này. Mặt nữa, đọc những văn thơ nói về núi ấy, tìm hiểu địa thế vùng ấy và tình hình hoạt động của nghĩa quân thời gian từ 1418—1422 để làm sáng tỏ thêm.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chú thích Chí-linh ở tại mừng Giao-lão thuộc phủ Trấn-định, Nghệ-an. Điều này rõ ràng không đúng vì trong buổi đầu nghĩa quân chưa tiến vào Nghệ-an. Nhiều sách đã phân tích rõ điều này.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* phần Thanh-hóa chép: «Núi Chí-linh ở tây nam huyện Thụy-nguyên giáp châu Lang-chánh» và «Mường Giao-lão nay thuộc châu Lang-chánh».

Ông Đào Duy Anh trong cuốn *Lịch sử Việt-nam* quyển thượng trang 195 căn cứ vào nhận định của *Đại Nam nhất thống chí* ghi... «Thu thập tàn chúng cùng một số tùy tướng trung kiên là bọn Đinh Lễ, Đỗ Bi, Nguyễn Xi, Lê Lợi rút quân lên ẩn ở núi Linh-sơn (tức Pù-rinh ở giữa huyện Thường-xuân và huyện Lang-chánh, tại mừng Giao-lão — ông Đào Duy Anh chú thích) ông Đào Duy Anh đoán định Chí-linh là Pù-rinh, từ đó nhiều người tin như vậy vì thấy Pù-rinh là núi cao nhất Thanh-hóa, hiểm trở lại gần vùng hoạt động của nghĩa quân. Trong khi chưa xác minh cụ thể mừng Giao-lão thuộc những vùng nào bây giờ và tên Chí-linh lại có âm na ná với Pù-rinh nên lập luận ấy có vẻ hợp lý.

Gần đây trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II của Phan Huy Lê và trong «Lam-sơn khởi nghĩa...» của Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn tuy tin ở ông Đào Duy Anh nhưng cũng thận trọng hơn nên dựa vào thư tịch, vào «Chí-linh phú» của Nguyễn Mộng Tuân để mô tả thế núi, ghi giải thêm một số điều.

Chúng tôi xin nêu lên một số chứng giải dẫn đến là chúng ta có thể xác minh được vị trí núi Chí-linh.

Theo «Chí-linh phú» của Nguyễn Mộng Tuân người huyện Đông-sơn đậu thái học sinh năm 1400 cùng khoa với Nguyễn Trãi, đã tham gia nghĩa quân Lam-sơn.

«...Một giải quanh co bao bọc, khởi thì linh trạng

Thật cũng lờ lờ dành mà đất giấu bi hiểm muôn vàn

Nghìn trượng đá cao, kê cũng kim thang chốn hiểm

Lượng trời vách đứng, xem tay bách nhị cửa quan ..

...Đậu vôi chim ưng, nằm vôi mây động, ẩn trong sương núi, ngủ trong gió ngàn».

và sau đó

«Đặt nền đền thứ nhất danh sơn tổ sự báo đền xứng đáng».

Trong một vài câu phú tất nhiên không tả chi liết mà chỉ phác họa đại thể núi ấy:

— Một giải bao bọc chứ không chạy dài xa tit.

— Núi đất xen lẫn núi đá cao, vách đứng.

— Núi cao đồ sộ và bí hiểm.

— Sau khi thắng quân Minh, Lê Lợi có xây một đền để kỷ niệm danh sơn đệ nhất này, một việc làm mà ta thường thấy khi Lê Lợi đã lên ngôi vua.

Trong «Chí-linh phú» của Nguyễn Trãi một nhà chỉ đạo chủ chốt linh hồn của cuộc khởi nghĩa cũng ghi:

«...Để vương nổi lên được bắt đầu từ đấy
Vậy thì sự nghiệp vua ta khởi thủy từ lúc này.

Mà công đức của vua ta cùng với núi này
vòi vôi mãi chẳng?

Liền cúi đầu mà dâng lời ca rằng:

Trời sinh thành chừ, đất dựng vua

Càn khôn mờ mịt chừ, vận hội phi thường

Thấy núi này vòi vôi chừ nhờ đến gian khổ xưa

Vỡ nền vương nghiệp chừ mãi mãi vẫn vương!

Xin ghi thịnh đức vào bia đá chừ, để truyền mãi về sau (1).

Sốt thiên cở, vạn cở chừ, cùng trời đất cửu trường ».

Chúng ta thấy rõ thêm là Lê Lợi có xây đền và dựng bia kỷ niệm ở núi này. Nhân đây ta thấy thêm một điều lý thú nữa rằng, nếu bia ở Chí-linh tìm thấy cũng như bia Vĩnh-lăng là một tài liệu quan trọng, giá trị và có thể chúng ta phát hiện thêm được bài bia của anh hùng Nguyễn Trãi nữa. Năm nay kỷ niệm 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi việc làm này càng có ý nghĩa.

Chúng tôi lại dựa vào một giai thoại lịch sử còn truyền tụng trong nhân dân vùng Ngọc-lặc, Thanh-hóa về « Ngọn lửa Chí-linh ».

Trong những lần rút về núi Chí-linh, bốn mặt bị quân Minh vây đánh, Lê Lợi, Nguyễn Trãi chọn một hốc đá lớn trên lưng chừng vách đá rồi lấy mỡ trâu bò, ngựa... bỏ vào và đêm đêm đốt một ngọn đèn không lồ mà khắp núi nghĩa quân đều trông thấy. Ban ngày thì cắm một ngọn cờ đỏ tại chỗ ấy. Làm như vậy để bốn phía nghĩa quân vững tâm mà chiến đấu, ngọn cờ còn đó tung bay, ngọn lửa rực cháy là trận địa còn quân thù chưa làm gì được nghĩa quân. Ngọn lửa giữ vững lòng tin của toàn quân. Ngọn lửa thúc giục nhân dân xa gần tìm cách tiếp tế cho cuộc chiến đấu.

Đó là một sáng kiến, nói đến ý chí quyết chiến đấu đến cùng của tướng sĩ — chúng ta thấy tự hào về việc làm đó. Ngày nay dấu vết đĩa đèn không lồ chắc chắn là còn (Bạn Lê Thiện Ngồng giáo viên cấp II ở Ngọc-lặc còn cho chúng tôi rõ là các cụ người Ngọc-lặc nói là chính mắt các cụ đã đến chỗ « đĩa đèn thần »).

Truyền thuyết này cũng phù hợp với sự mô tả thế núi của Nguyễn Mộng Tuân là « Nghìn trượng đá cao, lưng trời vách đứng ».

Biết được truyền thuyết này tôi mới hiểu một cách thích thú ý nghĩa câu « Liền giữ hiềm đề lập công, lại dùng mưu để lừa địch ». Đêm thì đốt lửa, ngày thì kéo cờ trong « Chí-linh phú » của Nguyễn Trãi.

Nghiên cứu hoạt động của nghĩa quân thì Lê Lợi khởi nghĩa vào đầu năm 1418 và từ giữa năm 1419 đến 1423 nghĩa quân đóng ở Lư-sơn rồi hoạt động vùng thượng lưu sông Mã. Trong thời gian này 3 lần về Chí-linh không thể nghĩa quân lại chạy về phía Pù-rinh vùng

Lang-chánh, Thượng-xuân giáp Lào gần phía Nghệ-an. Trong thời gian này nghĩa quân chú trọng xây dựng căn cứ Lam-sơn — Chí-linh vùng phần Thọ-xuân, Ngọc-lặc ngày nay chứ không vượt sông Âm sang Pù-rinh cách quá xa căn cứ địa có sông lớn và nhiều núi non rập rập ngăn cách.

Qua những điều nêu lên ở trên chúng ta tạm thời kết luận rằng núi Chí-linh có những hình dáng, chứng tích như sau:

Một giải núi đất xen lẫn núi đá cao.

Có di tích một cái đền kỷ niệm. Còn cái bia đá (có thể là do Nguyễn Trãi soạn văn bia), nếu không cũng còn di tích bia đá ấy.

Một di tích « đĩa đèn thần » lưng chừng vách đá.

Núi ấy thuộc địa phận huyện Ngọc-lặc Thanh-hóa nhân dân địa phương còn gọi là núi *Linh* hoặc núi *Linh-mụ*, kết luận này không khác Đại Nam nhất thống chí vì phân tích lời căn án của Dư-địa chí thì Lang-chánh, Ngọc-lặc ngày nay (2).

Chúng tôi tin tưởng rằng việc khảo sát di tích lịch sử quan trọng này có thể tiến hành được vì nhân dân địa phương rất quý mến, trân trọng những dấu tích của ông cha nhất là những dấu vết nói lên tinh thần anh dũng chiến đấu như núi Chí-linh mà sẵn sàng chỉ dẫn. Ngày nay núi rừng quang đãng rất nhiều so với trước, dấu chân người quen thuộc với những núi rừng mà xưa kia « bí hiểm muôn vàn ». Nhiều đình miếu Lê Lợi cho xây dựng nay còn hoặc còn di tích (nhiều miếu mạo xây từ trước nhà Lê ở núi cao như ở đỉnh núi Na-sơn cũng còn.) Chiếc bia đá mà đời Lê dựng theo kiểu quen thuộc và đồ sộ chắc chắn sẽ tìm thấy.

Chúng tôi không có điều kiện khảo sát được, vậy xin phép nêu lên và mong Ty Văn hóa lĩnh Thanh-hóa, Vụ Bảo tồn, bảo tàng hoặc Viện Sử học lưu ý đúng mức đến di tích lịch sử qui giá, tiêu biểu này.

(1) « Chí-linh phú » của Nguyễn Trãi tôi ghi theo bản dịch của ông Trần Huy Liệu chép trong quyển Nguyễn Trãi, nhà xuất bản Khoa học 1966. Những câu này tôi thêm chữ « bia » cho rõ nguyên ý chữ Hán, xin xem văn thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi đã xuất bản.

(2) « Dư-địa chí » nhà xuất bản Sử học — 1960, Hà Huy Tiếp dịch trang 40.

VẤN ĐỀ PHÂN BỐ CƯ TRÚ VÀ NHÀ Ở CỦA NGƯỜI DAO Ở VIỆT-NAM

NGUYỄN KHẮC TỤNG

Dao là một trong những dân tộc thiểu số ở nước ta có dân số tương đối đông, khoảng gần 20 vạn người. Địa bàn cư trú chủ yếu của họ là các vùng rẻo cao (sau Mèo) và biên giới, tạo thành một vòng cung từ Đông Bắc Bắc-bộ qua Tây Bắc và vào tận Nghệ-an. Trước Cách mạng tháng Tám, nguồn sống chính của họ là nương rẫy đu canh; nương bắp, ruộng bậc thang và ruộng nước cũng có nhưng rất ít. Cuộc sống bấp bênh, nay đây, mai đó nên họ rất nghèo đói, khổ cực. Sau khi cách mạng thành công, cuộc sống nghèo nàn và lạc hậu mà đồng bào Dao phải chịu đựng bao đời nay đã dần dần được xóa bỏ. Đề đồng bào Dao có được cuộc sống no đủ, tiến bộ về mọi mặt thì điều trước tiên là phải ổn định sản xuất, ổn định cư trú, do đó, Đảng và Chính phủ ta đã ban hành một số chính sách vận động đồng bào Dao định canh, định cư để xây dựng cuộc sống mới. Cuộc vận động này đã được tiến hành ngay sau khi cách mạng thành công, nhưng toàn quốc lại phải đi vào cuộc kháng chiến lâu dài chống bọn xâm lược Pháp, nên kết quả chưa được bao nhiêu. Chỉ những năm gần đây,

cuộc vận động định canh định cư ở vùng Dao mới được tiến hành với một nhịp điệu khẩn trương và ngày càng có kết quả rõ rệt (1). Vì vậy vấn đề phân bố cư trú và nhà ở của người Dao hơn lúc nào hết không chỉ cần được đề ra để nghiên cứu mà còn là yêu cầu của cuộc vận động định canh, định cư, của công cuộc kiến thiết nhà cửa và thôn xóm mới, để thích hợp với điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội ở vùng Dao hiện nay.

Vấn đề phân bố cư trú và nhà ở của người Dao từ những năm đầu của thế kỷ này đã có một số tác giả người Pháp nói tới trong các cuốn giản chí về người Dao của họ. Tới năm 1959, đồng chí Mạc Đường là người Việt-nam đầu tiên nghiên cứu về vấn đề này với tinh cách là một chuyên đề. Đồng chí Đường đã viết một bài « nghiên cứu về sự cư trú và nhà ở của người Dao ở Việt-nam » đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 9 tháng 11 năm 1959.

Đó là một công trình nghiên cứu khá công phu, qua đó đồng chí Đường đã phát hiện ra quy luật phát triển về nhà ở của người Dao ở Việt-nam. Nội dung của bài nghiên cứu đó chúng tôi sẽ nhắc tới ở phần sau.

SỰ PHÂN BỐ CƯ TRÚ VÀ CÁC LOẠI HÌNH THÔN XÓM CỦA NGƯỜI DAO

Như trên đã nói người Dao cư trú rất tản mạn. Nhìn vào bản đồ chúng ta thấy họ sống thành từng cụm nhỏ, xen kẽ với các dân tộc khác (Việt, Tây, Nùng, Thái, Mường, Mèo...) giống như « các ốc đảo trên đại dương » vậy. Điều này thì ai cũng rõ, nhưng nguyên nhân gây ra tình trạng cư trú phân tán đó cũng như những ảnh hưởng của nó tới sản xuất, tới trình độ phát triển xã hội của người Dao như thế nào thì ít người chú ý tìm hiểu. Còn các loại hình thôn xóm của họ lại càng ít người nói tới.

Người Dao vốn từ Trung-quốc di cư vào

Việt-nam đã khá lâu đời, có thể là đã hàng nghìn năm nay. Quá trình di cư từ Trung-quốc vào Việt-nam là cả một quá trình lâu dài; do đó, cho đến đầu thế kỷ này hãy còn có những người Dao từ Trung-quốc tiếp tục di cư vào Việt-nam. Người Dao vào Việt-nam

(1) Tới năm 1966 Bắc Thái đã có 2.303 hộ 13.422 nhân khẩu định canh định cư chỉ còn 717 hộ, 4.025 nhân khẩu du canh. Tuyên-quang đã có 2.115 hộ, 12.198 nhân khẩu đã định canh định cư. Các tỉnh khác tình hình cũng khả quan như vậy.

qua nhiều đợt và bằng nhiều đường khác nhau. Đó là nguyên nhân thứ nhất khiến người Dao không có một địa bàn cư trú cố định và tập trung.

Chúng ta đã biết, trước cách mạng, đại bộ phận người Dao sống bằng nương rẫy du canh. Nương rẫy chỉ làm được vài năm thì đất đã bạc màu, người ta phải bỏ đi khai phá nơi khác. Chính vì vậy mà người Dao cứ phải lang thang hết rừng này đến rừng khác, từ tỉnh này qua tỉnh khác, tí như: nhóm Dao Thanh-y lúc mới vào ở Móng-cái rồi dần dần qua Bắc-giang, Thái-nguyên, Tuyên-quang, thậm chí lên tới Yên-bái và Lào-cai. Đó cũng là một nguyên nhân làm cho người Dao sống phân tán và xen kẽ, với các dân tộc khác. Với điều kiện phân bố cư trú như trên nên người Dao không hình thành được vùng dân tộc và vùng kinh tế dân tộc riêng.

Ở xen kẽ với các dân tộc khác, nhưng thôn xóm của người Dao lại thiết lập thành những khu vực riêng lẻ. Trường hợp người Dao ở xen ghép trong cùng một thôn xóm với các dân tộc khác thì rất ít. Những ngày gần đây đồng bào Dao ở một số nơi hạ sơn xen ghép với các dân tộc khác ở vùng thấp họ cũng sống thành từng cụm nhỏ bên các ven rừng hoặc trong các thung lũng. Những người Dao ở vùng thấp có cuộc sống tương đối ổn định, gần các đường cái lớn, gần thị trấn, thị xã v.v... tiếp thu được nhiều yếu tố văn hóa tiến bộ của các dân tộc khác thể hiện trên nhiều mặt trong đời sống văn hóa và sinh hoạt như nhà ở, ăn mặc, phong tục... đồng thời, những hủ tục cũng giảm nhiều. Những người Dao sống bằng nương rẫy du canh, nay đây mai đó ít tiếp thu được cái mới, trái lại còn giữ được nhiều những yếu tố văn hóa và sinh hoạt cổ truyền, đồng thời cũng còn duy trì nhiều hủ tục ảnh hưởng không tốt tới đời sống văn hóa và sản xuất.

Các loại hình thôn xóm

Cũng do điều kiện sản xuất khác nhau mà ở người Dao có hai loại hình thôn xóm khác nhau: thôn xóm cư trú phân tán và thôn xóm cư trú tập trung.

— Thôn xóm cư trú phân tán chủ yếu ở những người Dao sống bằng nương rẫy du canh. Mỗi thôn chỉ có năm, bảy nóc nhà, nhà nọ lại cách nhà kia rất xa có khi tới 3—4km: Điều này rất dễ hiểu vì nhà ở phải “chạy theo” nương rẫy. Khai phá nương rẫy không theo một quy định nào, ai muốn khai phá ở đâu tùy tiện do đó, khuynh hướng phân tán

vốn có của nó ngày càng thêm phát triển. Kiểu thôn xóm này chỉ là sự kết hợp tạm bợ không bền vững, số nhà trong thôn thường hay thay đổi. Đến nay nó đã có nhiều ảnh hưởng không tốt tới tổ chức sản xuất tập thể, xây dựng đời sống văn hóa mới như: sức lao động bị phân tán nghiêm trọng thiếu khả năng tác động vào đối tượng sản xuất và khắc phục những khó khăn do thiên nhiên gây ra. Tổ chức hội họp, học tập có nhiều trở ngại, khó có điều kiện để xây dựng hợp tác xã mua bán, các cơ sở y tế và văn hóa khác v.v...

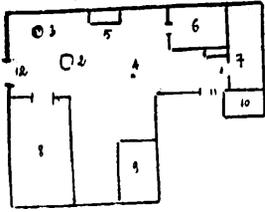
— Thôn xóm cư trú tập trung phần lớn là ở những người Dao đã định canh định cư, hoặc luân canh định cư. Mỗi thôn có khoảng vài ba chục nóc nhà. Mật độ nhà cửa ở trong thôn rất cao, nhà nọ ở liền kề với nhà kia giống như ở thành phố vậy, chỉ khác là nhà cửa không làm theo một hàng lối nào nhất định. Diện hình là thôn xóm của người Dao-tiền ở Hòa-bình (thôn Mỏ-né xã Hào-tràng huyện Đà-Bắc) và người Dao Họ ở Lào-cai (thôn Làng-đền xã Phú-nhuận huyện Bảo-thắng). Kiểu thôn xóm này có nhiều thuận lợi cho công cuộc xây dựng đời sống tập thể xây dựng hợp tác xã. Có điều kiện để xây dựng những công trình phúc lợi tập thể. Nhưng mật độ nhà ở quá cao như vậy lại là điều bất hợp lý vì điều kiện đất đai ở vùng rừng núi không đòi hỏi người ta phải sống chen chúc, vừa không được thoải mái, vừa trở ngại cho việc chăn nuôi gia súc, trồng cây ăn quả và rau xanh v.v...

Các loại hình nhà ở.

Như đã nói ở trên, chúng tôi xin trở lại bài « Nghiên cứu về sự cư trú và nhà ở của người Dao ở Việt-nam ». Tác giả bài nghiên cứu đó đã nêu ra cho chúng ta thấy quy luật phát triển nhà ở của người Dao là “Chuyển biến từ nhà nền đất đến nhà nửa sàn nửa đất và nhà sàn hoàn toàn” và coi là « quá trình phát triển của nhà ở để thích ứng với điều kiện sản xuất trong dân tộc Dao ». Tác giả giải thích nhà đất thích ứng với « lối sản xuất nương bằng còn thô sơ, công cụ còn đơn giản. Việc nuôi gia súc còn ít và nhất là chưa thành một yêu cầu cần thiết như các tộc Dao làm ruộng ».

Nhà nửa sàn nửa đất xuất hiện với lý do nương bằng « đất đai ngày một cạn cỗi, sản xuất nương rẫy dần dần chuyển thành du canh. Một số tộc Dao đến những vùng sườn núi lưng chừng để phát rẫy, làm nương gần rừng già và suối nước. Như vậy là canh tác

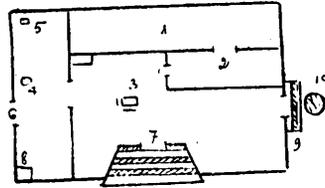
+ Bình đồ nhà nền đất (s.d. 1)



- 1 - Bàn thờ
- 2 - Bếp nấu ăn
- 3 - Cối xay

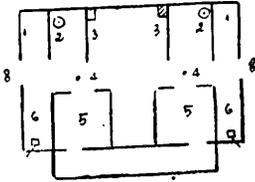
- 4 - Đống lửa
- 6 - Buồng con gái chưa chồng
- 5 - Sàn úp bát
- 7 - Buồng cha mẹ
- 8 - Buồng con dâu
- 9 - Giường của khách
- 10 - Sàn phơi lúa
- 11 - Cửa chính
- 12 - Cửa phụ.

+++ Bình đồ nhà sàn người Dao (s.d. 3)



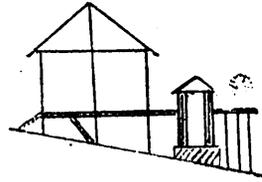
- 1 - Buồng con cái
- 2 - Buồng cha mẹ
- 3 - Bàn tre.
- 4 - Bếp nấu ăn
- 5 - Thùng nước tắm.
- 6 - Cửa phụ
- 7 - Cửa chính
- 8 - Sàn bát.
- 9 - Sàn tre.
- 10 - Bích lửa
- 11 - Sàn tre.

++ Bình đồ nhà nửa sàn nửa đất (s.d. 2)



- 1 - Chuồng gà
- 2 - Bếp nấu ăn
- 3 - Bàn thờ
- 4 - Đống lửa
- 5 - Buồng ở
- 6 - Thùng nước tắm
- 7 - Sàn tre
- 8 - Cửa ra vào.

Thiết đồ nhà sàn người Dao



- +
- ++
- +++ Theo mẫu của đồng chí Mạc Đường. Vẽ nhỏ lại bằng một nửa.

Có thể chịu được. Hoặc cho rằng nhà ở đều hướng về phía mặt trời mọc thì hầu như đó là một quy luật. Theo chúng tôi thì nhà ở của người Dao không theo một hướng nào nhất định, vì hướng nhà lệ thuộc vào việc xem tuổi của chủ nhân, có người hợp với hướng Đông nhưng có người chỉ hợp với hướng Tây hoặc một hướng nào khác và cũng còn lệ thuộc vào điều kiện địa lý của từng nơi nhất định. Còn nói rằng nhà sàn của người Dao mái cao và dốc hơn mái nhà người Tày cũng là điều không có căn cứ vì rằng tác giả không cho chúng ta thấy một con số so sánh cụ thể nào khả dĩ có thể tin tưởng được.

Tác giả cho rằng quá trình chuyển biến từ nhà đất lên nhà nửa sàn nửa đất rồi đến nhà sàn hoàn toàn là thích ứng với điều kiện canh tác nương bẫy chuyển thành nương dốc và xuống ruộng nước theo như công thức

chúng tôi đã giới thiệu ở trên thì rất đáng để chúng ta nghi ngờ. Không hiểu có quá trình chuyển biến đó không? Với tình trạng di cư của người Dao từ Trung-quốc vào Việt-nam như vậy thì phải chăng tất cả các nhóm Dao vào Việt-nam đều chiếm lĩnh ngay được những nơi có nương bẫy rồi sau đó những nương bẫy này cần cối khiến họ phải chuyển sang nương dốc "màu mỡ" và ít bị khô cạn" (!) hơn để rồi họ phải sống cuộc đời luôn luôn không ổn định, lang thang hết rừng này qua rừng khác?

Nói rằng « lối sản xuất nương bẫy còn thô sơ công cụ còn đơn giản » thì đúng, nhưng so với nương dốc thì nó còn ở trình độ cao hơn vì nương dốc là một loại hình canh tác hết sức lạc hậu, công cụ sản xuất, đặc biệt thô sơ và nghèo nàn, chưa hề dùng cày và cuốc mà chỉ dùng gậy chọc lỗ. Nếu nói rằng dùng gậy chọc lỗ cũng là loại hình nông nghiệp

dùng cuộc thi ở đây cũng còn ở trình độ rất thấp. Đất đai bị bạc màu nhanh chóng và bị hạn hán rất nghiêm trọng, thất bát là thường xuyên (1). Một vài con số sau đây đủ thấy rõ điều đó :

Bảng theo dõi một nương lúa có độ dốc 11° đến 20° ở huyện Tủa-chùa nơi có người Mèo và Dao cư trú (2)

Thời gian canh tác	Độ dày của đất màu	Năng suất 1 kg giống	Độ sộp của đất	Màu đất
Mới phát	25 cm	32 kg	58,6%	màu đen
Sau 1 năm	19 cm	27 kg	47,7%	thẫm
Sau 2 năm	16 cm	23 kg	36 %	trắng vàng
Sau 3 năm	13 cm	19 kg	0 %	» bạc hơi vàng

Đây chỉ là độ dốc trung bình, người Dao còn làm nương có độ dốc cao hơn nhiều.

Đó là chưa nói tới tình chất phá hoại khủng khiếp của loại hình canh tác này, biết bao nhiêu rừng cây gỗ quý đã bị triệt hạ, nó còn gây ra nạn cháy rừng, làm khô cạn các nguồn nước gây ra nạn hạn hán đồng thời nó cũng làm cho rừng núi mất khả năng giữ nước nên dễ gây ra nạn lụt lũ ở nhiều nơi v.v... Nếu nói rằng nương dốc tiến bộ hơn một bước phát triển của nương bằng thì làm sao giải thích được tình trạng du canh và du cư. Vấn đề này chắc đồng bào Dao là người thông cảm hơn ai hết và người ta sẽ nói rằng : « Chúng tôi không ai muốn có sự phát triển ấy đâu vì sự phát triển đó chỉ đem lại cho chúng tôi cảnh đói nghèo, đau khổ đã từ bao đời nay mà thôi ! ». Như vậy không thể nói chuyện biến từ nương bằng sang nương dốc là một sự phát triển (với nội dung biện chứng của nó) mà phải nói rằng đó là một bước thụt lùi mới đúng.

Để chứng minh rằng nhà nền nửa sàn nửa đất là một bước phát triển của nhà đất, tương ứng với sự phát triển từ nương bằng chuyên sang nương dốc, tác giả bài nghiên cứu đó đã cho rằng : « phạm vi bếp núc, bàn thờ dần thu hẹp lại ». Không hiểu dựa vào đâu để có nhận định đó, nếu căn cứ vào 2 cái sơ đồ nhà đất và nửa sàn nửa đất của đồng chí Mạc Đường thì trái lại bàn thờ và bếp ở nhà nửa sàn nửa đất lại chiếm trọn vẹn một nửa nhà về phần đất, còn ở nhà đất hai bộ phận đó chỉ chiếm khoảng 1/4 hoặc 1/3 diện tích nhà ở mà thôi.

Còn nói rằng : « Nhà nền đất có sự phân biệt riêng giữa cha mẹ, con gái chưa có chồng và

con dâu. Buồng con gái cách xa buồng con dâu và gần buồng cha mẹ. Ở nhà nửa sàn nửa đất thì không có sự phân biệt giống như thế. Buồng cha mẹ, con dâu, con gái đều dính liền nhau và tách hẳn với bếp núc, bàn thờ. » Nếu lên như vậy nhưng tác giả không giải thích sự bố trí khác nhau đó nói lên cái gì và sự bố trí nào tiến bộ hơn ? Đứng về một phương diện

nào đó thì thấy rằng sự sắp xếp ở trong nhà đất có quy định rõ ràng và chặt chẽ hơn nhà nửa sàn nửa đất. Còn nói rằng ở nhà nửa sàn nửa đất nơi ngủ của mọi người trong gia đình tách hẳn với bếp núc và bàn thờ biểu hiện một sự tiến bộ nào đó thì cũng chỉ là suy luận. Mà ở đây chúng ta phải xét vấn đề một cách rất thực tế sở dĩ có tình trạng đó là vì người ta lợi dụng nền đất làm nền bếp bảo đảm an toàn hơn là đặt bếp ở phần sàn. Còn phần sàn được lợi dụng để làm giường ngủ khỏi phải làm giường vì cuộc sống du cư mỗi lần di chuyển chỗ ở không dễ gì người ta đã mang được giường theo, đó là một điều hết sức hợp lý và rất tự nhiên.

Đứng về mặt kỹ thuật xây dựng và gá lắp, tác giả bài nghiên cứu đó không nói tới, nhưng theo chúng tôi nhà đất là loại nhà đã có tính chất bền vững vì nó là của những người Dao đã định canh hoặc luân canh nhà ở ít phải di chuyển. Nhà nửa sàn nửa đất là loại nhà có tính cách tạm bợ, mỗi khi di chuyển chỗ ở ít ai mang nhà theo mà thường làm nhà mới ở địa điểm sản xuất mới, do đó, nhà nửa sàn nửa đất không đòi hỏi người ta phải làm kiên cố nên chủ yếu là nhà ngoãm.

Nhà đất thường được lắp ráp theo kiểu có mộng và lỗ đục. Kỹ thuật này đòi hỏi người thợ phải có một số dụng cụ chuyên dùng như : rìu và đục. Còn nhà ngoãm là cách gá lắp đơn

(1) Theo bạn Phạm Luân thì hàng năm trung bình nương rẫy mất từ 20% đến 40%. *Tạp san Dân tộc* số 8 tháng 11 năm 1959.

(2) Đồng chí Nông Trung cán bộ Dân tộc học (Viên KHXH) cung cấp cho chúng tôi những số liệu này.

giản nhất lợi dụng ngoãm của cây và dùng dây rừng để cột. Hai kỹ thuật gá lắp này cũng biểu hiện hai trình độ khác nhau: « ngoãm » thô sơ lạc hậu hơn là có « mộng và lỗ đục ».

Xét về mọi mặt đều thấy rằng nhà nửa sàn nửa đất nếu không nói là ở trình độ thấp hơn thì cũng không có gì tiến bộ hơn nhà đất, như vậy không thể nói được nhà nửa sàn nửa đất là một bước phát triển của nhà đất.

Nếu nói rằng có quá trình tiến từ nương dốc xuống ruộng nước thì hoàn cảnh nước ta trước Cách mạng tháng Tám cũng không cho phép quá trình đó diễn ra được. Với tình trạng kiêm tinh ruộng đất rất gay gắt trong xã hội cũ, rất nhiều nông dân người Việt, Tày, Nùng... suốt đời còn không có « một tấc đất cắm dùi », huống hồ những người Dao sống ở trên núi cao mà lại là những người chịu nhiều sự áp bức dân tộc thì làm sao có thể len chân vào những « thửa ruộng từ hữu » ở vùng thấp được!

Tác giả cho rằng nhà sàn là bước phát triển cao nhất của nhà ở của người Dao, nhưng, « đến nhà sàn thì buồng nhỏ biến dần đi để thay thế vào buồng lớn ». Theo Cò-sven: « nhà ở nguyên thủy tương đối cổ thông thường không có ngăn ở trong nhà. Về sau mới lấy cột chính giữa làm giới hạn chia nhà ra làm hai phần nam một bên, nữ một bên sau nữa mới có vách ngăn, trong nhà mới bắt đầu có tường và chia phòng » (1). Vậy những cái buồng nhỏ ở nhà nửa sàn nửa đất « biến đi để thay thế vào buồng lớn » ở nhà sàn phải chăng là một quá trình chuyển biến đi lên?

Nói rằng khi nền nhà biến chuyển thì một số phong tục tập quán cũng thay đổi theo; cũng có thể là như thế, nhưng những dẫn chứng được nêu ra lại không đúng. Những cây gỗ có dây leo làm hẳn lên thân gỗ người ta không dùng làm cột nhà vì coi đó là điềm không lành, rấn vào nhà (không phải khi chôn cột mới kiêng mà người ta đã loại những cây gỗ như thế ngay từ trên rừng rồi). Điều kiêng kỵ này đều có ở trong ba loại hình nhà ở và ở nhiều nhóm Dao khác nhau chứ không riêng ở người Dao Đại-bản.

Không phải trước khi dựng nhà người ta mới « bó gạo » mà « bó gạo » là để tìm đất làm nền nhà. Ở loại hình nhà nào và nhóm Dao nào tìm đất làm nền nhà đều có lối « bó » tương tự như vậy chứ không phải chỉ có ở người Dao Đại-bản.

Cùng thổ công, thổ địa, thổ tiên trước khi dựng nhà là điều phổ biến cũng như những

kiêng kỵ nói trên không chỉ riêng ở người Dao quần trắng.

Thực tiễn Việt-nam từ trước tới nay cũng chưa cho chúng ta thấy có hiện tượng phát triển từ nhà đất tiến lên nhà sàn mà chỉ có quá trình diễn biến từ nhà sàn xuống nhà đất. Những dẫn chứng như thế rất nhiều có thể thấy ở người Tày, người Thái, người Nùng và còn ở nhiều tộc người khác nữa.

Từ những phân tích ở trên chúng tôi thấy rằng không có quá trình phát triển từ nương bằng đến nương dốc rồi đến ruộng nước và cũng không có cái quy luật phát triển từ nhà đất lên nhà nửa sàn nửa đất đến nhà sàn hoàn toàn. Cái quy luật mà tác giả các bài nghiên cứu đó đã « phát hiện » được có lẽ chỉ ở trong trí tưởng tượng chứ không xuất phát từ thực tế khách quan cho nên những cái nhà được tác giả nêu ra để chứng minh cho lý luận của mình thì chính nó lại là những bằng chứng hùng hồn để nói lên rằng những lý luận đó không xuất phát từ cơ sở thực tế từ những cái nhà, đối tượng của vấn đề được nghiên cứu. Cho nên tác giả đã cố gò thực tế khuôn theo cái quy luật mà mình đã nghĩ ra, nhưng trước, sau nó chỉ là một sự khập khiễng, chẳng khác nào đóng đày rồi mới gọt chân vậy!

Ý kiến của chúng tôi về vấn đề nhà ở của người Dao như sau:

— Loại hình nhà nền đất. Theo các cụ già người Dao-đỏ và Dao-tiền ở Cao-bằng, Bắc-thái và một số nơi khác cho biết: từ đã rất lâu đời người Dao vẫn ở nhà nền đất vì có ở nhà đất mới có chỗ để « làm ma Bàn vương » (tức là lễ cúng ông tổ của người Dao, trong các cuốn « bản văn » ghi là lễ Hoàn nguyên), Trong khi người ta « làm ma Bàn vương », nhảy múa là « tiết mục » quan trọng được diễn ra suốt buổi lễ (có khi kéo dài tới 2, 3 ngày). Quan sát những điệu « múa ma » này chúng tôi thấy rằng: các động tác chủ yếu của nó là động tác chân, động tác mạnh mẽ và có phần nặng nề nữa, còn động tác tay nhẹ nhàng và chỉ là động tác phụ thuộc của động tác chân. Những động tác mạnh mẽ và nặng nề đó có lẽ cũng thể hiện sự thích hợp với điều kiện sinh hoạt trên nhà nền đất. Tuy nhiên đó cũng chỉ là một vài bằng chứng chưa có giá trị khẳng định mà vấn đề này còn cần đến tiếng nói quyết định của công tác khảo cổ ở những vùng cư trú cổ của người Dao.

(1) Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy. Lại Cao nguyên dịch tr. 136.

Nhà nền đất là loại hình nhà ở thích hợp với những người Dao đã định canh hoặc luân canh định cư và ngày nay ở cả những người Dao làm ruộng nước nữa. Nhà thường được cất ở những nơi tương đối bằng phẳng trên núi cao, bên sườn đồi thoải thoải, những bãi bằng dưới chân núi nhưng cũng có nơi người ta làm bên sườn núi tương đối dốc như nhà người Dao-tiền ở thôn Mỏ-nẻ mà chúng tôi đã nói tới ở trên là một thí dụ.

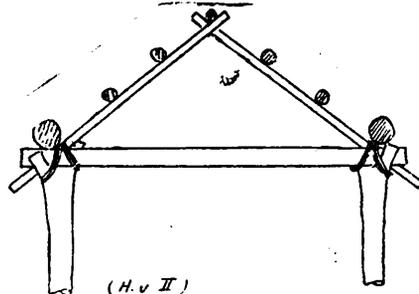
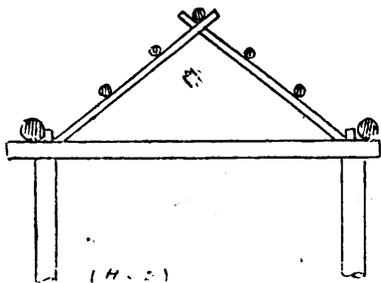
Nguyên vật liệu để làm nhà chủ yếu là gỗ, các loại tre, nứa dây rừng (làm lạt gộp để néo các đầu cột với quá giang nếu là nhà ngoãm), cỏ tranh, lá gồi... Các thứ này thường kiếm được ngay tại nơi cư trú.

Dụng cụ làm nhà, nếu là nhà ngoãm thì chỉ cần cái diu và con dao tay, nếu làm nhà có mộng và lỗ đục cần thêm cái đục.

Trước khi làm nhà, chủ nhân phải xem tuổi quyết định được làm nhà vào ngày,

tháng, năm nào và hướng nào. Chọn đất làm nền thường phải xem «bói chân gà», «bói gạo» (Ở người Dao-đỏ và nhiều người Dao khác nữa), bói trứng gà ở người Dao-tiền v.v... Đắp nền, dựng và lợp nhà di chuyển về nhà mới đều phải xem ngày và cúng.

Nhà dài và rộng, ít cũng 3-4 gian, nhiều 5-6 gian. Kiến trúc tương đối giản đơn, theo kiểu nhà ngoãm nhưng phổ biến là nhà gá lắp có mộng và lỗ đục. Nhà thường có 2 hoặc 4 mái, mái lợp lá gồi, lá gồi pha lẫn cỏ tranh hoặc lợp bằng nứa. Cột nhà làm bằng gỗ tốt như: kiêng, lim, sến, tấu (nói chung là gỗ lõi), thường để gỗ nguyên cây, nếu gỗ to người ta bỏ đôi làm thành 2 cột. Đầu cột có mộng để lắp vào đầu quá giang, có ngoãm nếu là nhà ngoãm. Quá giang được lắp vào đầu cột. Đầu kèo được cắm vào đầu quá giang bởi một lỗ đục nhỏ. Nhà 5 gian thì có 12 cột chính, 6 quá giang, 6 bộ kèo đơn một số cột phụ, đòn tay và dui mè (xem các hình vẽ):



1— Vì cột gá lắp có mộng và lỗ đục; và 2— Vì cột của nhà ngoãm.

Cách bố trí bên trong nhà ở, giữa nhóm Dao này và nhóm Dao khác cũng có khác nhau, tuy nhiên vẫn thấy được những nét cơ bản giống nhau.

Chúng tôi xin giới thiệu nhà ở của người Dao-tiền và Dao-đỏ: — Nhà ở của người Dao-tiền.

Nhà của ông Bàn Văn Âm ở xóm Mỏ-nẻ xã Hào-tráng huyện Đà-bắc (Hòa-binh) nhà này đứng về mặt kích thước là thuộc vào loại trung bình và thấy phổ biến ở trong xóm.

Nhà gồm 5 gian dài 15 m, rộng 6 m. Hai gian đầu hồi có cùng kích thước (2m70 × 6m) còn 3 gian giữa kích thước lại khác nhau (2m × 6m, 2m60 × 6m, 4m × 6m).

Có 4 cửa ra vào: 2 ở hai đầu hồi, 1 ở gian thứ ba và 1 ở gian thứ tư. Nhà không có một cửa sổ nào. Xung quanh nhà đều được che bằng vách nứa đan «long mối» chân vách được kê bằng những thanh gỗ dài rất chắc chắn.

Trước nhà, dưới mái hiên là chuồng gà và chuồng lợn, giữa chuồng gà và chuồng lợn là một khoảng đất nhỏ xung quanh có rào cẩn thận để thả lợn.

Cách bố trí bên trong như sau:

Tính từ phải sang trái: Gian đầu hồi thứ nhất, về góc nhà phía trước có một bàn gỗ nhỏ do thợ mộc người Việt đóng (kiểu cách không có gì đặc biệt). Sát vách phía sau là giường nằm của hai vợ chồng chủ nhà. Bên trên giường nằm là một gác nhỏ để các giỏ đựng quần áo của vợ chồng chủ nhà.

Gian thứ hai, gian này hẹp hơn cả có bếp, trên bếp có gác bếp dùng để sấy lúa trước khi đem giã, để các đồ nan hoặc thịt sấy khô. Gác bếp treo dưới một cái gác lớn hơn làm bằng nhiều đoạn tre xếp sát nhau gác qua hai quá giang. Gác này chứa ngô bắp và các đồ vật của gia đình. Gần bếp, lui về phía nhà sau là giường nằm của khách (1).

(1) Trước cách mạng, khách đến nhà phải nằm ở dưới đất với một miếng da thú. Đến nay đã có giường chiếu tử tế.

Gian thứ ba, gian này được ngăn đôi theo chiều dọc của nhà. Ngăn phía nhà sau hẹp hơn ngăn phía trước (1) ở đây người ta để các hũ đựng thịt chua và các hũ rượu hoẵng. Trên vách ngăn giữa gian này với gian thứ tư có một bàn thờ nhỏ đó là một liếp nửa hình chữ nhật có diện tích gần $1m^2$, trên có một ống tre ngăn dùng làm ống hương. Ngăn ngoài là chỗ ngồi ăn cơm (ngồi dưới đất).

Gian thứ tư, có chạn bát, cối gỗ, cầu đựng gạo, cám lợn... ngoài ra còn có bếp nấu cám lợn.

Gian thứ năm (nhiều nhà không có gian

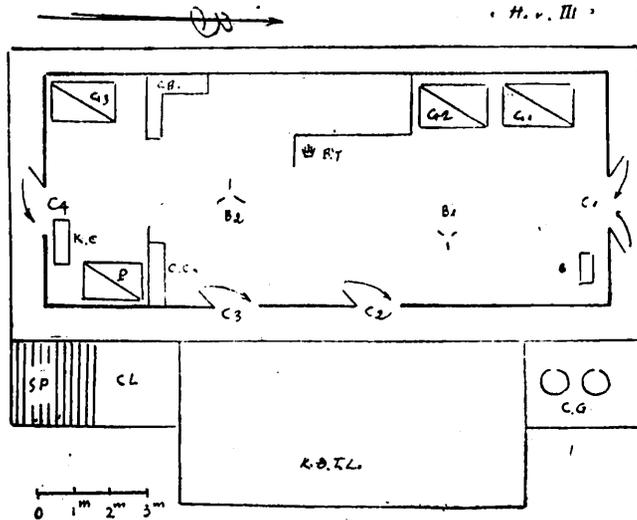
này), có giường nằm của con gái, khung cửi. Giáp vách phía trước là một cái phần nhỏ để các thứ linh tinh như: bẹ móc, khoai, rau lợn v.v... (Xem hình vẽ III)

Chuồng gà bằng nửa đan quay lại thành hình trụ, đáy trên nhỏ ($D=50\text{ cm}$), đáy dưới to ($D=80\text{ cm}$). Cao khoảng 1 m phía dưới sát đất mở một cửa nhỏ hình chữ nhật. Trong chuồng có bắc thang ngang thành nhiều tầng để gà đỗ. Trên cùng lót rơm hoặc bẹ móc để gà đẻ.

Chuồng lợn, theo kiểu chuồng cũi. Nhà chứa thóc làm theo kiểu nhà sàn được làm xa nhà ở để tránh hỏa hoạn.

Chú thích

- CI, C2, C3, C4: Cửa
- G1, G2, G3: Giường
- BT: Bàn thờ
- B1, B2: Bếp
- B: Bàn
- P: Phấn
- KC: Khung cửi
- CB: Chạn bát
- CC: Cầu để cám, gạo
- SP: Sàn phơi
- CL: Chuồng lợn
- KĐTL: Khu đất để thả lợn
- CG: Chuồng gà.



— Nhà ở của người Dao đỏ:

Nhà ông Triệu Tiến Năng xóm Nà-phiêng gần huyện lỵ Nguyên-bình Cao-bằng.

Nhà có 4 mái, gá lắp theo kiểu có mộng và lỗ đục. Nhà dài $10m80$, rộng $10m$ gồm 5 gian, có 4 cửa ra vào: 2 ở đầu hồi, 2 ở gian thứ ba và thứ tư, không có cửa sổ.

Cách bố trí bên trong như sau:

Tính từ phải sang trái: Gian đầu hồi có bếp chính của gia đình, sát vách phía sau có chạn bát. Gần cửa có cối xay thóc.

Gian thứ hai, sát vách phía trước có cối xay ngô bằng đá xanh, ở giữa có bộ bàn ghế nhỏ.

Gian thứ ba, có giường nằm của khách, giáp với giường này thuộc về phần nhà sau có phòng ngủ. Gian này còn có một đoạn vách nhỏ từ hàng cột thứ tư đến hàng cột thứ năm ngăn cách với gian thứ tư.

Gian thứ tư, gian này có phòng ngủ liền kề với phòng ngủ ở gian thứ ba, ngoài ra còn có bàn thờ.

Gian thứ năm cũng có một phòng ngủ nhỏ, bếp nấu cám lợn và chuồng gà.

Bên ngoài gian này còn có chuồng lợn ở phía trước, phía sau có hai thùng gỗ lớn để đựng nước được dẫn từ trên núi về. Phía trước nhà kề với hiên của gian thứ hai và ba là chuồng trâu, bò và ngựa; cách lối vào nhà còn có một sân phơi (xem hình vẽ IV).

Qua 2 nhà được giới thiệu ở trên chúng tôi thấy rằng:

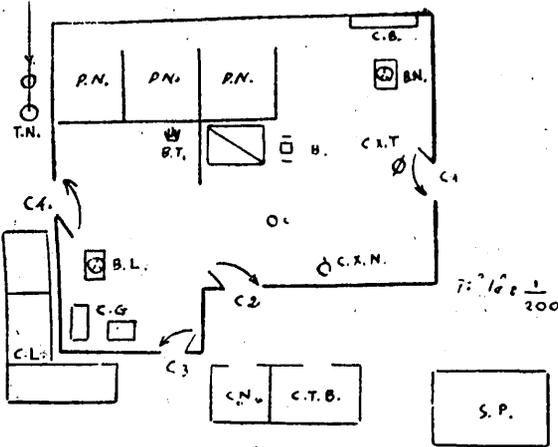
— Phần nhà sau dành cho các phòng ngủ hoặc được đặt giường ngủ.

— Bàn thờ treo trên vách ở giữa nhà gần nơi ngủ của chủ nhân.

— Nhà thường có 2 bếp, bếp nấu thức ăn của người và bếp lò để nấu cám lợn. Bếp được dành một gian riêng. Về mùa đông còn được đặt thêm một bếp nữa gần nơi khách nghỉ gọi là bếp khách.

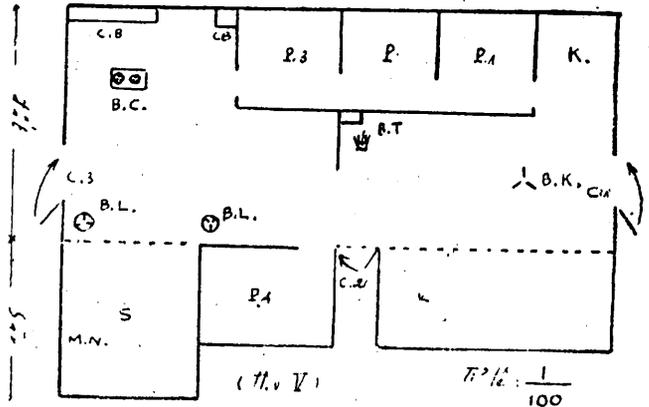
(1) Có nhà ngăn này được dùng làm phòng ngủ.

(H.v. IV)



- C1, C2, C3, C4 : Cửa
- G : Giường
- PN : Phòng ngủ
- BT : Bàn thờ
- B : Bàn
- BN : Bếp người
- BL : Bếp lớn
- CG : Chuồng gà
- C : Cối
- CXN : Cối xay ngô
- CXT : Cối xay thóc
- TN : Thùng đựng nước
- CL : Chuồng lợn
- CN : Chuồng ngựa
- CTB : Chuồng trâu bò
- SP : Sân phơi

- P1. Phòng ngủ của chủ nhà. P1, P3. Phòng ngủ của con gái.
- P4. Phòng con trai. K. Nơi tiếp khách và khách ngủ.
- BK. Bếp khách. BL. Bếp lợn. BC. Bếp chính. CB. Chạn bát.
- MN. Máng nước, C cửa. S. Sân tre.



— Chuồng gia súc thường đặt ở phía trước nhà, mái của chuồng gia súc là phần kéo dài của mái nhà ở hoặc sát ngay với mái nhà ở.

— Hai đầu hồi đều có cửa ra vào nhưng không có một cửa sổ nào.

Tóm lại loại hình nhà đất của người Dao là loại nhà tổng hợp, chuồng gia súc, các công cụ sản xuất và sinh hoạt đều còn trong phạm vi nhà ở. Đó là loại hình nhà ở đã có linh chất bền vững thích hợp với điều kiện sản xuất tương đối ổn định ở miền rừng núi.

— Loại hình nhà nền nửa sàn nửa đất.

Loại hình nhà nền nửa sàn nửa đất chủ yếu ở những người Dao sống bằng nương rẫy du canh và cư trú trên sườn núi dốc. Nương rẫy chỉ làm được một hai vụ là phải bỏ đi khai phá nơi khác (1).

Do tình hình sản xuất lưu động như vậy nên nhà ở chỉ là nơi "trú chân tạm thời"

không cần phải làm kiên cố mà thường là nhà ngoãm cũng vì vậy người ta không cần phải bỏ ra nhiều công sức để đào núi san nền. Mặt khác với điều kiện kỹ thuật và công cụ quá nghèo nàn cũng không cho phép người

(1) Một vài tỉ dụ: Cụ Bàn Văn Liêu ở xóm Ao-búc xã Trung-sơn, Yên-sơn — Tuyên-quang năm nay 59 tuổi mà đã 13 lần chuyển cư. Ông Bàn Kim Quý ở Nùng cuối xã Vĩnh-yên, Nà-hang 38 tuổi 8 lần chuyển chỗ ở. Ông Bà Thông xóm Mâu xã Thanh-sơn, Sơn-động, Hà-bắc, 54 tuổi phải di chuyển chỗ ở 31 lần. Ông Phúc xóm Bài người cùng xã mới 47 tuổi đã phải di chuyển chỗ ở tới 18 lần. Như vậy tính trung bình cứ 3 năm phải di chuyển chỗ ở một lần. Con số này cũng phù hợp với bảng theo dõi một nương lúa có độ dốc từ 11° đến 20° đã được giới thiệu ở trên.

ta có thể làm được việc đó trong một thời gian ngắn (1).

Ngay như những người Dao đã định canh định cư hoặc đã có làm thêm một ít ruộng nước mà điều kiện cư trú ở những nơi đất dốc người ta vẫn phải làm nhà nền nửa sàn nửa đất. Nhưng cách bố trí bên trong nhà ở cũng không khác gì nhà đất. Nhà ở của những người Dao đỏ và Dao-Ho ở Lào-cai là một thí dụ:

Nhà ông Triệu Chiêm Khuân ở xóm Khe-bá xã Phú-nhuận huyện Bảo-thắng (Lào-cai).

Nhà 4 gian, có 3 cửa chính: 2 cửa ở 2 đầu hồi, một cửa ở gian thứ hai. Nửa nhà phần đất có 3 phòng nhỏ dành cho chủ nhà và con gái. Nửa nhà phần sàn cũng có phòng ngủ của con trai và khách. Nhà có 2 bếp, 1 bếp đặt ở đầu hồi bên phải đó là bếp khách, chỉ có về mùa Đông, còn bếp ở đầu hồi bên trái là bếp nấu ăn thường xuyên của gia đình, cũng ở gian này còn có bếp lò nấu cám lợn và máng nước. Bàn thờ được đặt ở giữa nhà nhìn ra cửa chính. (Xem hình vẽ V).

Còn nhà nửa sàn nửa đất của những người

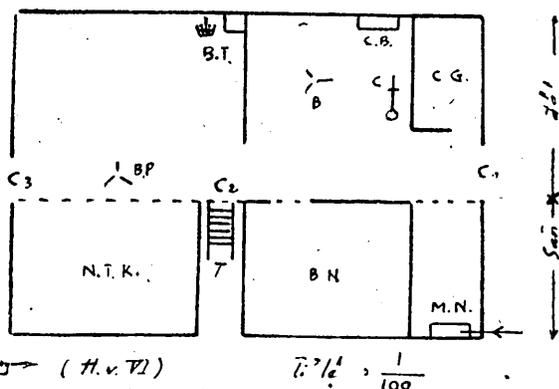
Dao chuyên sống du canh, cấu trúc sườn nhà giản đơn hơn và cách bố trí ở trong nhà cũng có khác. Chúng tôi giới thiệu một mẫu nhà nửa sàn nửa đất của người Dao quần chẹt ở Vĩnh-phúc (nhà ở của những người Dao quần chẹt ở Sơn-tây và Phú-thọ cũng cùng mẫu như vậy).

Nhà ông Đức ở thôn Thành-công xã Lãng-công huyện Lập thạch (Vĩnh-phúc).

Nhà ngoãm cấu trúc rất sơ sài, có hai gian 2 cửa ra vào ở hai đầu hồi, 1 cửa ở phần sàn thông với một cái thang nhỏ để xuống gầm sàn cho gia súc ăn, ngoài ra còn có 2 cửa sổ nhỏ.

Phần nền đất, gian phải có chạn bát, bếp, cối xay và cối giã kê với gian này ở phía ngoài còn có chuồng gà. Gian bên trái có bàn thờ nhìn ở cửa giữa (cũng có nhà đặt cối giã ở gian này). Mùa đông ở gian này cũng có bếp khách.

Phần nền sàn: Gian phải là phòng ngủ, kề với gian này đối diện với chuồng gà là máng nước và đó cũng là buồng tắm. Gian bên trái cũng là phòng ngủ có vách ngăn với lối xuống sàn. (xem hình vẽ VI).



Chú thích

- C1, C2, C3 : Cửa
- T. Thang xuống sàn
- B. Bếp. CB. Chạn bát
- B.T. Bàn thờ.
- C. Cối giã gạo
- M.N. Máng nước
- B.N. Buồng ngủ
- N.T.K. Nơi tiếp khách.

lợn được nhốt ở dưới gầm sàn.

Nhà này so với nhà được giới thiệu ở trên thì tính chất tạm bợ được thể hiện rất rõ ràng. Còn lý do có sự thay đổi về cách bố trí bên trong nhà ở thì chúng tôi nói tới ở phần trên rồi.

Tóm lại nhà nền nửa sàn nửa đất là loại hình nhà ở thích nghi với điều kiện sản xuất du canh và cư trú trên sườn núi dốc, đó là một biến dạng của loại hình nhà nền đất dễ thích ứng với điều kiện sản xuất và cư trú như vậy, chứ không phải là một bước phát triển của loại hình nhà nền đất,

— Loại hình nhà nền sàn.

Cũng như đồng chí Mạc Đường nhận định đó là của một số ít người Dao làm ruộng

nước hoặc có thêm một số « nương ớt ». Nhà được làm trên các gò thấp, dưới chân núi.

(1) Theo đồng chí Nông Trung cho chúng tôi biết: người La-chi là những người làm ruộng bậc thang nổi tiếng mà muốn làm được một thửa ruộng bậc thang rộng 1,80m dài 18m và chiều cao của núi bị san là 1,8m phải tốn 7 công người và 7 công trâu. Nếu ta lạm tính 1 công trâu bằng 3 công người thì thửa ruộng đó hết 28 công. Như vậy trung bình mỗi công làm được gần 0m²80. Nếu làm nền cho một nhà nền đất với diện tích trung bình là 100m² thì phải mất khoảng 140 ngày công tức là người ta phải bỏ ra 4 tháng 20 ngày để làm nền.

hên cạnh các thung lũng hẹp nơi có ruộng nước.

Xét về cách cấu trúc sườn nhà thì thấy giống nhà ở của người Việt hoặc người Tày.

Xin cử ra một vài thí dụ: a) Nhà sàn của người Dao Quần trắng. Nhà ông Triệu Văn Ba xóm Cầu-trời xã Tu-quận huyện Yên-sơn (Tuyên-quang). Nhà sàn, sườn nhà cấu tạo giống của người Việt có xà, thương lợp, cầu dầm, kê, bẫy v.v... Nhà làm rất chắc chắn, cao ráo, thoáng mát.

Nhà có 5 gian, mái lợp bằng nứa, xung quanh nhà được lợp bằng ván mỏng. Cầu thang đặt ở đầu nhà bên trái, dưới chân cầu thang có một máng nước nhỏ làm bằng 4 giống tre to và có một cái gáo nhỏ để khách trước khi lên nhà rửa chân tại đây. Qua cầu thang lên sân để nước ròi vào cửa chính của gian thứ nhất. Bước chân vào trái thứ nhất ta nhận thấy ngay trong nhà chia ra làm 3 khu vực chính chạy dọc theo chiều dài của nhà đó là một hành lang về phía nhà trước tạo bởi hàng cột thứ nhất và hàng cột thứ hai, và hành lang thứ hai về phía nhà sau tạo bởi hàng cột thứ tư và thứ năm. Hai

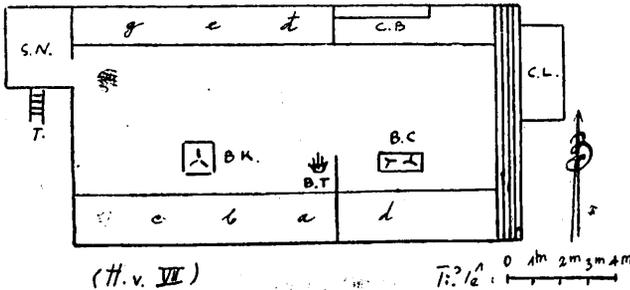
hành lang này được lát ván và cao hơn khu vực ở giữa (lòng nhà) khoảng 15cm. Lòng nhà không lát ván mà lát bằng đất tre để tiện việc quét rác ở trên sàn xuống đất.

Hành lang phía trước nhà: Gian thứ nhất nơi tiếp khách, gian thứ hai, nơi ăn cơm và là nơi ngủ của khách nam. Gian thứ ba, nơi ngủ của chủ gia đình, ở gian này có vách ngăn với gian thứ tư, trên vách có bàn thờ nhỏ.

Ở gian thứ tư và thứ năm là chỗ ngủ của con gái chưa chồng và các cặp vợ chồng.

Khu vực lòng nhà, gian thứ hai có bếp khách, gian thứ ba nơi ăn cơm của những người đàn bà trong gia đình. Gian thứ tư có 2 bếp, một bếp người và một bếp nấu cám lợn.

Hành lang phía nhà sau: gian thứ nhất nơi để đồ vật, gian thứ hai là chỗ ngủ của khách nữ. Gian thứ ba nơi ngủ của vợ chủ nhà. Gian thứ năm có một chạn bát dầm. Kề với gian này là một lối đi hẹp được ghép bằng nứa nguyên cây, thông ra sân phơi. Ngoài lối nhỏ này là chuồng lợn (xem hình vẽ VII).



Chú thích

- a : Nơi ngủ của chủ nhà
- b, c : Nơi ngủ của nam giới
- d : Nơi ngủ của phụ nữ và trẻ em
- d : Nơi ngủ của vợ chủ nhà
- e : Nơi ngủ của khách nữ
- g : Nơi để các thứ lặt vặt
- T : Thang. SN : Sàn để nước
- BK : Bếp khách. BC : Bếp chính
- BT : Bàn thờ
- CB : Chạn bát. ST : Sàn tre.
- CL : Chuồng lợn.

Nhà chia ra làm 3 khu vực rõ ràng: Một khu vực dành cho những người con gái chưa chồng, các cặp vợ chồng và bếp núc. Một khu vực dành riêng cho chủ gia đình và khách nam. Một khu thuộc về người vợ của chủ gia đình và khách nữ.

b) Nhà sàn của người Dao Áo dài. Nhà ông Đặng Trung Hạc xóm Nặc-con xã Thịnh-cường huyện Hàm-yên (Tuyên-quang). Cách cấu tạo sườn nhà lại rất giống sườn nhà của người Tày. Mỗi vì cột có 4 cột (2 cột cái và 2 cột con). Các cột được khớp lại với nhau bằng một bộ xà hạ và một xà thượng. Một bộ kèo đơn và cụt, đầu kèo được cắm ngay vào đầu xà thượng. So sánh với một vì cột của nhà ông Hứa Văn Đề là người Tày ở bản Pắc-khuổi, xã Ngọc-trần, huyện Yên-bình, tỉnh Yên-bái cũng thấy có cấu tạo tương tự như

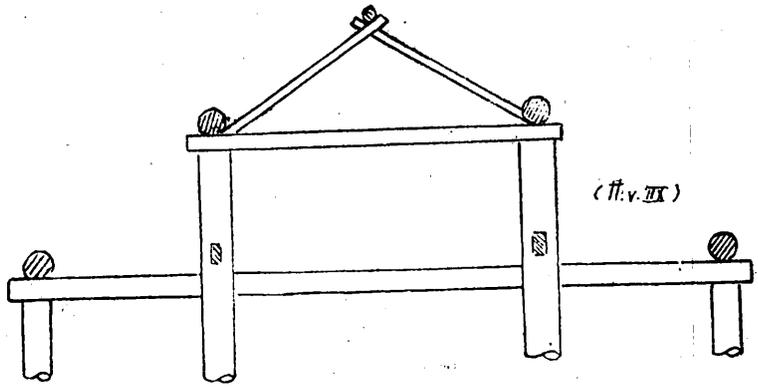
vậy (1) (xem hình vẽ: IIX. Một vì cột của người Dao Áo dài và IX. Một vì cột của người Tày).

Cách bố trí bên trong nhà ở của người Dao Áo dài cũng có những nét tương tự như nhà của người Tày. So sánh sơ đồ mặt phẳng của nhà ông Hạc với nhà ông Nguyễn Đình Quyền là người Tày ở xóm Trung xã Yên-đồ, huyện Phú-lương, tỉnh Bắc-thái (2) cũng thấy rõ điều đó:

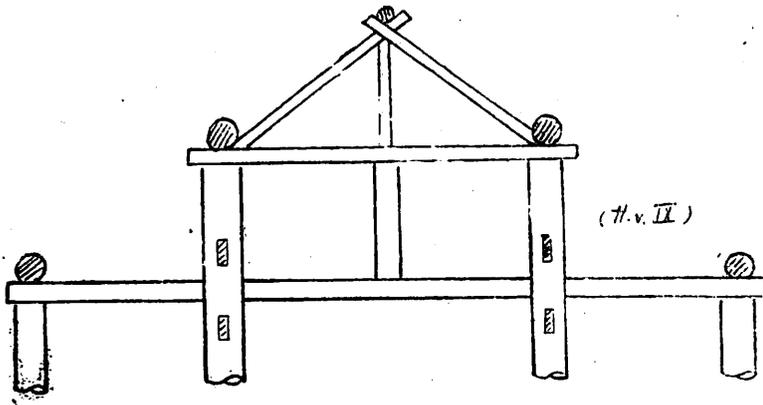
— Cách bố trí bên trong nhà ở của ông

(1), (2) Hai mẫu nhà này do đồng chí Là Văn Lô tổ trưởng tổ Dân tộc học (Viện khoa học xã hội Việt-nam) ghi được trong các cuộc khảo sát điền dã ở Yên-bái và Bắc-thái cung cấp cho chúng tôi.

Một vì cột nhà người Dao



(H.v. III)



(H.v. IV)

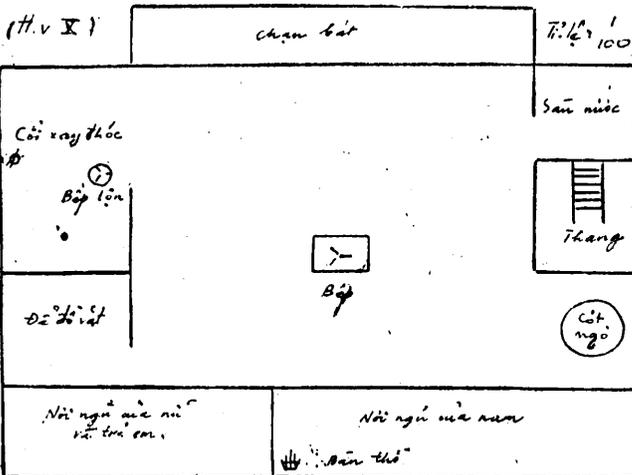
Một vì cột nhà người Tày
(Vẽ theo mẫu của d/c
Lã Văn Lô)

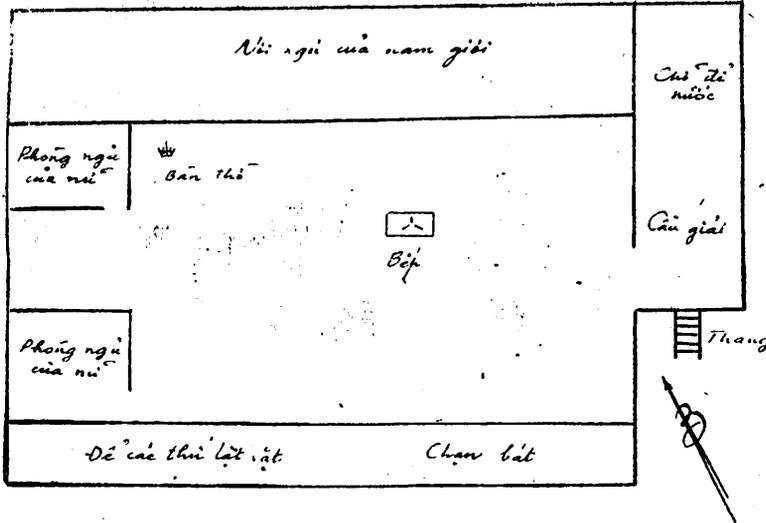
Đặng Trung Hạc. Tính từ phải sang trái: Nhà có 5 gian, gian đầu có cầu thang, dưới chân thang cũng có một máng nước nhỏ để khách rửa chân trước khi lên nhà, gian này còn có một cột ngó ở phía nhà trước. Gian thứ hai, phía trước dành cho khách. Gian thứ ba ở giữa có bếp, về phía trước có bàn thờ, dưới bàn thờ là nơi ngủ của chủ nhà, gian này còn có một đoạn vách ngăn với gian thứ tư. Gian thứ tư, phía trước là nơi ngủ của phụ

nữ và trẻ em. Gian thứ năm chia làm 2 ngăn nhỏ theo chiều dọc của nhà, để cối xay, bếp lò nấu cơm lợn và để các đồ vật trong nhà. Chạn bát đặt ở phía sau nhà, cao hơn mặt sàn khoảng 1m, chạy dọc suốt ba gian thứ 2, 3 và 4 (Xem hình vẽ X).

Cách bố trí bên trong nhà ở của ông Nguyễn Đình Quyền. Tính từ trái sang phải: Nhà cũng có 5 gian: gian đầu có cầu thang và sàn đựng nước. Bếp đặt ở gian giữa và là trung tâm

của nhà ở. Hành lang phía nhà trước suốt 4 gian từ gian thứ 2 đến gian thứ 5 tạo bởi hai hàng cột thứ nhất và 2 là nơi ngủ của khách và chủ gia đình (gần nơi đặt bàn thờ). Gian thứ năm có hai phòng nhỏ dành cho con gái chưa chồng và phụ nữ đã có chồng. Chạn bát và cũng là nơi để đồ vật của bốn gian thứ 2,3,4 và 5 (Xem hình vẽ XI)





Vẽ theo mẫu của đồng chí Lá văn Lô

như nhà của người Việt hoặc người Tày, xa dần với cấu trúc và cách bố trí bên trong của loại hình nhà nền đất. Điều này cũng dễ hiểu vì chỉ có một số ít người Dao làm ruộng nước sống xen ghép gần gũi lâu ngày với người Việt hoặc người Tày nên có sự vay mượn, trao đổi văn hóa giữa các dân tộc này với nhau là lẽ rất tự nhiên.

Tóm lại nhà đất là loại hình nhà ở đã có từ

lâu đời của người Dao. Nhà nửa sàn nửa đất là một biến dạng của loại hình nhà đất dễ thích nghi với điều kiện canh tác du canh và cư trú trên sườn núi dốc, có thể nói đó là — một trong những đặc trưng văn hóa của loại hình canh tác và cư trú như vậy. Còn nhà sàn là kết quả của sự vay mượn, trao đổi văn hóa giữa những người Dao làm ruộng nước với người Việt và người Tày.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC XÂY DỰNG NHÀ CỬA VÀ KIẾN THIẾT THÔN MỚI CỦA NGƯỜI DAO HIỆN NAY

Chỉ từ sau cách mạng và nhất là từ khi có phong trào định canh định cư, xây dựng hợp tác xã thì nhà ở của người Dao mới có những thay đổi rõ rệt. Có định canh định cư, đời sống được cải thiện, người ta mới có điều kiện để làm những ngôi nhà vững chắc và đẹp đẽ hơn.

Loại hình nhà đất ngày càng phát triển, điều này được thể hiện rõ ở nhiều nơi có người Dao đã định canh định cư như: Hòa-bình, Phú-thọ, Hà-bắc, Bắc- thái, Cao-bằng vv... Sườn nhà làm theo kiểu nhà của người Việt và thường do thợ người Việt làm. Nhà cửa cao ráo, sạch sẽ và rất vững chắc, làm toàn bằng gỗ tốt. Nhà ở không những thay đổi về mặt cấu trúc mà cách bố trí bên trong cũng phối cảnh của toàn khu nhà ở cũng có nhiều thay đổi: Bếp núc được đưa ra khỏi nhà ở. Chuồng gia súc cũng được làm xa nhà, ngoài ra còn có hồ liêu hợp vệ sinh nữa. Đồ là chưa nói tới

những thứ trang bị trong nhà ngày càng phong phú mà trước đây hầu như không một gia đình nào có: giường gỗ, bàn ghế tiếp khách các bộ đồ trà bằng nung sứ Giang-lây, Hải-dương hoặc bằng thủy tinh loại tương đối đắt tiền, còn phích nước thường nhà nào cũng có. Một số nhà đã có tủ gương tủ chè đánh "véc ni" bóng loáng.

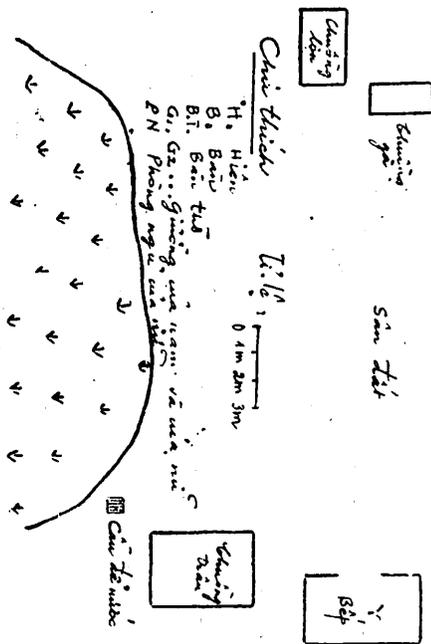
Sau đây là một trong những thí dụ về sự thay đổi đó. Nhà ông Bàn Văn Phan ở hợp tác xã Văn-nôn xã Hùng-sơn huyện Lục-ngạn tỉnh Hà-bắc. Trước đây ông Phan cũng như những người Dao Thanh-y khác sống trong cảnh nghèo đói, ở nhà nền nửa sàn nửa đất lụp sụp tối tăm. Ngày nay những người Dao ở đây đều có nhà ở tốt. Trong số đó nhà ông Phan là một thí dụ. Nhà làm toàn bằng lịm, đóng đồ lụ, cánh cửa bức bàn, có nhiều cửa sổ có chấn song.

So sánh hai nhà này chúng ta nhận thấy những nét chung như sau :

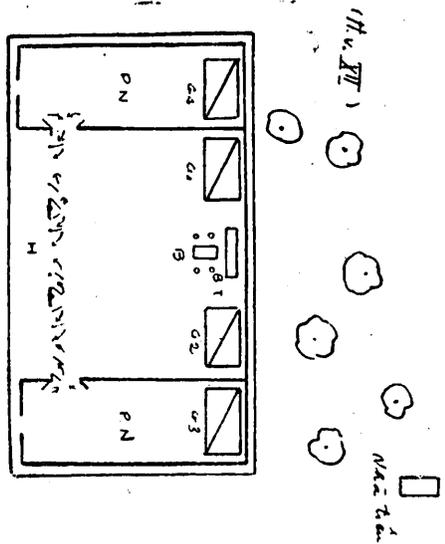
Bếp được đặt ở giữa nhà. Nơi ngủ của nam giới đều ở hành lang phía trước. Bàn thờ gần nơi ngủ của chủ gia đình. Nơi ngủ của phụ nữ đều dồn về một đầu hồi. Chạn bát dài suốt hành lang phía sau nhà.

Qua sự so sánh trên cho chúng ta thấy rằng : nhà sàn của người Dao, từ cấu trúc sườn nhà cho đến cách bố trí bên trong của nhà ở đều có những yếu tố tương tự

Nhà 5 gian: Gian giữa đặt bàn thờ và có một bộ bàn ghế để tiếp khách. Hai gian bên cạnh có giường nằm của chủ nhà và khách. Hai gian đầu hồi là nơi ngủ của những người phụ nữ và trẻ em trong gia đình.



Phối cảnh của toàn khu nhà ở cũng có những thay đổi như: bếp, giường trâu, giường lợn, gà và kho thóc đều tách ra khỏi nhà ở. (Xem hình vẽ XII)



Ngoài ra còn có nơi đã có nhà gạch như ở Bản-trang năm 1962 đã có một ngôi nhà gạch đầu tiên ra đời do tập thể hợp tác xã xây dựng, gồm 15 gian dành cho 5 hộ ở trước, trong đó có gia đình ông Triệu Hùng là người trước đây nghèo khổ nhất. Đến cuối năm 1964, người ta đã hoàn thành 2 nhà ngói nữa gồm 30 gian cho 10 gia đình. Như vậy là cả 15 gia đình Dao-tiền ở đây đều có nhà gạch để ở. (1)

Đó là một chuyển biến rất tốt, song chiều hướng của sự chuyển biến đó như thế nào thì cũng nên bàn, có nên nhất nhất cái gì cũng rập khuôn giống như của người Việt hay không?

Chúng tôi thấy rằng từ cấu trúc sườn nhà, cách bố trí bên trong cũng như phối cảnh của toàn khu nhà ở của mỗi dân tộc đều có những nét riêng của nó phù hợp với điều kiện sản xuất, sinh hoạt và tâm lý của dân tộc đó. Vì vậy, chúng ta có thể nhận ra sự khác nhau giữa làng bản và nhà ở của người Tày khác người Thái, của người Việt khác người Mường v.v... Theo ý riêng chúng tôi, nhà ở của người Dao không nên rập khuôn theo mẫu mực của nhà người Việt, mà cần chú ý bố trí bên trong cũng như bên ngoài

để phù hợp với truyền thống dân tộc và sinh hoạt đời mới của nhân dân, tỉ như cách bố trí bên trong nhà ở của đồng bào Dao không nhất thiết bàn thờ phải chiếm cả một gian giữa mà cứ để ở trên vách (hoặc tròng), vị trí cũ của nó. Trong nhà nên chia thành các phòng nhỏ như cũ, quy định nơi ăn, nơi ngủ, nơi tiếp khách một cách hợp lý ngăn nắp, gọn gàng như thế là rất tốt. Muốn vậy nhà cần phải rộng chiều ngang, còn nhà của người Việt chiều ngang trong đối hẹp mà chỉ phát triển về chiều dài và tất nhiên mặt sau nhà cần mở nhiều cửa sổ để cho các phòng có nhiều ánh sáng... Bếp và giường gia súc thì nên kiên quyết đưa ra khỏi nhà ở và nên làm xa nhà ở để bảo đảm an toàn và vệ sinh. Tuy nhiên vấn đề này rất phức tạp và rất tế nhị, không thể có một mẫu mực nào vì nó còn phụ thuộc cả vào vấn đề nghề nghiệp và tâm lý, sở thích của từng cá nhân nữa.

Chúng tôi còn thấy việc xây dựng thôn xóm mới của người Dao là một vấn đề rất đáng để cho chúng ta chú ý. Đồng bào Dao ngày nay đang dần dần đi vào cuộc sống định canh định cư, xây dựng hợp tác xã. Các hộ

(1) Việt-nam độc lập số 980 ngày 1-3-1964.

nông dân trước đây sống phân tán trên các nương rẫy đang được tập hợp lại trên những khu đất tương đối bằng phẳng hoặc dọc các chân núi, sườn đồi bên cạnh suối nước. Nhiều làng bản mới đã mọc lên. Chúng tôi thấy đó là những điều kiện thuận tiện để cho chúng ta vạch ra quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở vùng người Dao, tránh tình trạng hiện nay nhiều làng bản mới xây dựng một cách tùy tiện không theo một quy hoạch nào cả.

Căn cứ vào đặc điểm cư trú (phần lớn là vùng lưng chừng núi, một số là vùng chân núi tương đối thấp) vào tập quán sinh hoạt và sản xuất của người Dao, chúng tôi thấy có thể xây dựng thôn xóm mới của người Dao theo mấy kiểu sau đây:

a) Thôn xóm kiểu « bánh xe ».

Chúng tôi chưa biết dùng thuật ngữ nào cho thích hợp nên tạm dùng thuật ngữ « bánh xe » để thể hiện cái hình dáng của nó. Thôn xóm này nên thiết lập trên những khu đất tương đối bằng phẳng hoặc trên các đồi thấp tương đối vuông vức, còn diện tích to nhỏ lại tùy thuộc vào số nhà ở trong thôn. Mỗi thôn nên có vài chục hộ (khoảng 20—40 hộ) là vừa, thích hợp với quy mô một hợp tác xã ở vùng Dao hiện nay. Nên gần nơi có suối nước, nếu có lưu lượng cao thì càng tốt vì đó có thể là nơi phát điện cung cấp cho hợp tác xã sau này hoặc nơi có thể dẫn nước từ núi về.

Khu trung tâm của thôn xóm giống như cái « ổ giữa » của một bánh xe, đó là nơi xây dựng các công trình tập thể như: hội trường, lớp học, trạm xá... có như vậy mới thuận tiện cho tất cả mọi người ở trong thôn. Còn nhà ở thì làm thành các tuyến dài quy tụ về khu trung tâm cũng giống như các nan hoa đối với « ổ giữa » của một bánh xe. Đầu nhà nọ cách đầu nhà kia một khoảng nhỏ để làm lối đi. Bếp núc, chuồng gia súc và vườn tược đều ở phía sau nhà. Mỗi gia đình cần có một khu vườn để trồng cây ăn quả, rau xanh và chăn

nuôi lợn gà, vịt... Do đó cứ hai dãy nhà đối diện nhau lại có hai dãy quay lưng lại nhau. Cự ly giữa hai dãy nhà đối diện nhau khoảng 20m—30m để làm lối đi và còn làm sân nữa. Khoảng cách giữa hai dãy nhà quay lưng lại nhau thì rộng hẹp còn tùy thuộc vào khu vườn tược chung. Chuồng trâu, bò, ngựa kho tàng nhà chứa nông cụ—tài sản chung của hợp tác xã nên làm thành một khu riêng, cũng có thể cùng theo một hàng lối với nhà ở nhưng cần chú ý tới vị trí của nó có ảnh hưởng gì đến vệ sinh chung của thôn xóm không. Tất nhiên còn dành cho sân phơi chung một vị trí thích đáng như thoáng và nhiều ánh sáng v.v...

b) Thôn xóm làm theo từng hàng dài song song (thôn xóm theo kiểu đường phố.)

Kiểu thôn xóm này thích hợp với những nơi không có đất rộng mà nhà cửa làm theo các dãy dài chạy xung quanh chân đồi hay bên cạnh suối nước. Ở giữa các dãy nhà là lối đi rộng. Các công trình công cộng cũng nên đặt ở giữa thôn để thuận tiện cho mọi người khu vực dành cho sản xuất, kho tàng, chăn nuôi nên làm ở đầu hoặc cuối thôn, cần chú ý đến dòng nước chảy, đến hướng gió xem có ảnh hưởng gì tới thôn xóm không.

Đó là những nơi có điều kiện xây dựng thôn xóm với quy mô tương đối lớn, còn những nơi vì điều kiện sản xuất, điều kiện đất đai không cho phép thì làm thành từng cụm nhỏ. Nhưng vẫn phải bảo đảm điều kiện thuận tiện cho việc sản xuất, hội họp, học tập cho mọi người trong thôn.

Trên đây chỉ là vài ý kiến sơ bộ được nảy ra trong quá trình tìm hiểu về sự phân bố cư trú và nhà ở của người Dao. Mong bạn đọc góp nhiều ý kiến để chúng ta có thể tiến tới và thực hiện được quy hoạch xây dựng nông thôn mới phù hợp với cuộc sống định canh định cư và hợp tác hóa nông nghiệp ở vùng đồng bào Dao.

TRUYỀN THUYẾT VỀ THÁNH GIÓNG

VŨ TUẤN SAN

Trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta hiện nay, truyền thống Thánh Gióng và phong trào chống giặc Ân có một tác dụng giáo dục tư tưởng to lớn. Qua bao nhiêu thế hệ, cậu bé làng Phù-đồng vẫn được coi như tượng trưng cho truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm hết sức lâu đời của dân tộc từ những thời kỳ xa xưa nhất trong lịch sử. Và từ đời này sang đời khác, nhân dân ta đã tạo cho vị anh hùng yêu quý của mình những hình ảnh thực là đẹp và đầy ý nghĩa trong những truyền thuyết phổ biến ở khá nhiều địa phương. Một số truyền thuyết trên được ghi lại trong sách vở nhưng đại bộ phận còn ở tình trạng truyền miệng. Bài này nhằm bước đầu giới thiệu những truyền thuyết lưu hành tại Thủ đô Hà-nội về Thánh Gióng và phong trào chống giặc Ân, dựa vào một số những tài liệu văn tự và cuộc điều tra tại chỗ. Vì là truyền thuyết và vì phạm vi lưu hành khá rộng, thông qua những tầng lớp người có cách nhìn và nếp suy nghĩ khác nhau do lập trường giai cấp, nên những truyền thuyết này không thể nào không có những điểm khác biệt, thậm chí mâu thuẫn lẫn nhau.

Phần khác vì truyền thuyết Thánh Gióng vượt ra ngoài phạm vi Hà-nội khá nhiều và ngay trong địa hạt Hà-nội công việc sưu tầm cũng còn ở giai đoạn bước đầu nên bài viết sau đây chỉ có một giá trị hạn chế trong khi chờ đợi những cuộc điều tra toàn diện và có hệ thống về phong tục học là một công việc hết sức cấp thiết trong lúc này để thu thập kịp thời đến mức tối đa những tài liệu cho đến nay vẫn ở trong tình trạng truyền miệng.

1 — Cảnh đất nước bị xâm lăng

« Sáu đời Hùng vạn vừa suy

Vũ-ninh có giặc mới ai cầu tài » (1)

Tương truyền hết đời Hùng vương thứ 5, sau bao nhiêu năm thịnh trị từ Kinh dương vương, vua Hùng vương thứ 6 (2) đã liên tiếp phải đương đầu với hai toán giặc bên ngoài

đến xâm lấn bờ cõi. Toán giặc đầu tiên là giặc « Quỷ mũi đỏ » (xích tị quỷ) ở châu Đại Man có chỗ chua là ở « Đông Bạch Hồ » đã đem 30 vạn quân đến cướp phá 10 châu. Trương giặc tên là Ma Lôì đã đến tận thành Phong-châu của vua Hùng định bao vây. Toán giặc này đã bị dẹp tan và trong những vị tướng có công bình định phải kể hai vị tướng anh em ruột là Dục và Minh tại trang Hà-lỗ (gồm hai thôn Hà-lỗ và Hà-phong xã Liên-hà huyện Đông-anh hiện nay) và hai anh em ruột sinh đôi tên là Sà (Rắn) và Địa (Đất) ở Vĩnh-hưng khu (nay là thôn Vĩnh-ninh xã Vĩnh-quỳnh huyện Thanh-tri) (3).

Mười năm sau lại có toán giặc xâm lăng khác là giặc Ân khởi binh từ khu vực Bắc-giang—tên cũ của tỉnh Hà-bắc hiện nay và do tướng Thạch Linh cầm đầu (4).

Chúng tới chiếm đóng ở núi Trâu đất Vũ-ninh (5) với một lực lượng và khí thế hết sức mạnh được biểu hiện bằng câu tục ngữ :

(1) Đại Nam quốc sử diễn ca.

(2) Đại Nam sử ký toàn thư, Đại Nam quốc sử diễn ca và nhiều sách khác cũng như truyền thuyết đều đặt sự tích Thánh Gióng vào dưới triều Hùng vương thứ 6. Riêng Thiên Nam ngữ lục (bản phiên âm của Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh) ghi sự tích này vào đời Hùng vương thứ 4. « Đời vua thứ 4 họ Hùng » (câu 223).

(3) Thần tích thôn Hà-lỗ xã Liên-hà huyện Đông-anh và thần tích thôn Vĩnh-ninh xã Vĩnh-quỳnh huyện Thanh-tri.

(4) Thần tích thôn Hà-lỗ (Đông-anh) thôn Đông-ngàn (Gia-lâm) và thôn Đông-thuận cũ nay là đền Lý Tiên phố Hàng Cá khu phố Hoàn-kiểm.

(5) Núi Trâu (chữ « Sô » là có khô bên bộ « Ấp ») cũng có chỗ chép là núi Châu (chữ « Chu » là đồ bên bộ « Ấp ») ở khu vực hai làng Châu-cầu và Thất-gian huyện Quế-dương xưa (nay là huyện Quế-võ).

Gương mài lở đá, chân đi sứt đường (1) hoặc
hàng những câu ca :

*Ấu vương nổi loạn phá thành
Bình dòng mười vạn tướng danh một nghìn
Thống tướng Ân Thạch Linh phi mã,
Cưỡi trên con ngựa đá ruồi rong
Pháo tên, súng bắn đùng đùng
Mài gương chêm núi, lấp sông nên đường.*

*Ái ngoài thành lũy phá tan
Dương uy tiền phạt đóng ngàn Vũ-ninh
Châu sơn chiếm làm doanh đất trú
Ái quan binh trấn thủ không đường (2)*

Bọn giặc này vô cùng tàn ác. Chúng đóng ở Trâu sơn, đặt tại đó một con ngựa đá và bắt buộc dân chúng hàng ngày phải cật cổ gánh lên cho ngựa ăn. Nếu ngựa đá không ăn thì người đem cỏ nuôi ngựa sẽ bị giết chết. Đây thực là một cơ viện ra hết sức trắng trợn nhằm để tàn sát nhân dân ta. Để chống lại bọn giặc bạo ngược này vua Hùng vương đã phải huy động nhiều đoàn quân trong đó có đoàn quân của Lý Tiến và của hai anh em ở trang Hà-lỗ. Lý Tiến với người xú Đông (Hải-dương) nhưng bố mẹ đã đến ở trại Tiền Ngự trên bờ sông Tô-lich và sinh Lý Tiến ở đấy. Được vua cử đi cầm quân đánh lại thần tướng Thạch Linh ở núi Vũ-ninh, ông đã bị thương nặng vì trùng tên của quân giặc rồi chạy về đến chỗ nhà cũ ở bờ sông Tô-lich thì hóa. Sau đó ông được thờ làm thành hoàng giáp Đông thôn Đông-thuận huyện Thọ-xương cũ (3). Một đoàn quân khác cũng đã bị thất bại trong việc chống lại giặc Ân là đoàn quân của hai vị tướng ở trang Hà-lỗ đã nói ở trên. Hai vị này trước đó đã đánh thắng được giặc Xích tị, nhưng 12 năm sau, khi phải đương đầu với toàn giặc do thần tướng Thạch Linh cầm đầu thì họ đã chiến đấu hai năm ròng, đánh dư 10 trận không dẹp được (4).

Vua bèn lập đàn cầu đảo trời đất, thì bỗng có một cụ già hình vóc to lớn mày râu bạc trắng ngồi ngã ba đường vừa múa vừa ca. Vua mời vào cụ già nói: « Nếu cho người đi cầu hiền trong thiên hạ, được người tài giỏi thì giặc Ân sẽ dẹp xong » (5). Vua bèn sai sứ giả đi rao mõ khắp nơi tìm người anh hùng ra giúp nước.

2 —Thánh Gióng xuất hiện

*Làng Phù-đồng có một người
Sinh ra chẳng nói chẳng cười trơ trơ.*

(ĐN.QS.DC)

Làng Phù-đồng tức làng Gióng, xưa kia thuộc huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh từ năm 1961 mới

sáp nhập vào huyện Gia-lâm thuộc ngoại thành Hà-nội. Mẹ Thánh Gióng vốn là người thôn Ngô-xá xã Phù-đồng, « Sống trinh khiết một mình không lấy chồng (6) và làm nghề trồng rau. Một buổi sớm ra vườn sau một đêm mưa giá bà thấy trong vườn có một vết chân rất lớn chưa từng thấy. Bà lấy chân mình thử vào thử và sau thấy rau bị giẫm nát nhưng vẫn còn xanh tốt bền hái về nấu canh ăn sau đó thấy trong mình chuyển động rồi có thai (7). Gần đến ngày sinh, dân làng cho rằng phụ nữ không chồng mà có con là bất chính nên đuổi ra khỏi làng. Bà mẹ sang Đông-xuyên cũng bị đuổi sau phải về ở cũ ở xóm Ban (tức chỗ miếu Ban thôn Phù-đồng hiện nay). Chính vì có tội đã hắt hủi thánh mẫu xưa kia nên về sau trong ngày hội Gióng đầu tháng tư âm lịch Đông-viên và Đông-xuyên chỉ giữ vai phụ như dọn đường sá làm thám tử báo tin giặc đến chứ không có quyền xung vào những vai chính có nhiệm vụ chỉ huy chiến trận như hiệu Trung quân, hiệu cờ, hiệu trống, hiệu chiêng.

Thánh Gióng sinh vào ngày 7 tháng giêng âm lịch. Về sau những đền thờ ở vùng Đông-anh Phù-lỗ đều lấy ngày này làm hội lớn (khác với Phù-đồng mở hội vào ngày mùng 9 tháng tư âm lịch tương truyền là ngày thắng trận và cũng là ngày thánh đến núi Sóc và bay lên trời).

(1) Theo *Bắc-ninh tỉnh địa dư sách* chữ Hán chép tay câu trên viết bằng chữ nôm chua bên cạnh câu chữ Hán: « Ma đạo thạch khuyết, đạp túc lô bình ». So sánh với *Thiên Nam ngữ lục* câu 269—270: *Biết bao binh mã rần rần, Gương mài khuyết núi bước chân Lở đường.*

(2) *Đông thiên vương tích ký* bản chữ nôm: ở câu 3 ngoài bản chép: « thần tiên phi mã » đã được sửa theo lời đọc của một cố lão ở Phù-đồng. So sánh với *Thiên Nam ngữ lục* câu 264 và sau.

(3) Theo thần tích thôn Đông-thuận và Tây hồ chí.

(4) Thần tích thôn Hà-lỗ.

(5) Thần tích thôn Hà-lỗ và *Lĩnh nam trích quái*.

(6) « Khiết cú bất giá » theo *Phù-đồng thiên vương sự tích* sách chữ Hán chép tay. Thôn Ngô-xá nay là thôn Đông-viên xã Phù-đồng.

(7) « *Đông thiên vương tích ký* » bản chữ nôm chép tay và « *Phù-đồng thiên vương sự tích* » tài liệu đã dẫn và truyền thuyết địa phương.

Cậu bé sinh ra đã ba năm mà không biết cười biết nói cả ngày chỉ nằm trên thúng tre treo trên giồng do đây mà thành tên (1).

Bà mẹ hết sức lo buồn nhưng khi nghe tiếng sứ giả rao mả báo tin nước có giặc và cầu hiền thì cậu bé Gióng bèn bật tiếng nói và câu đầu tiên là thưa với mẹ cho gọi sứ giả vào. Mẹ vừa mừng vừa kinh ngạc lo sợ nên chạy sang hàng xóm kể chuyện và hỏi cách xử trí. Hàng xóm đều khuyên bà mẹ cứ mời sứ giả vào nhà. Sứ giả vào thì em bé ngồi dậy bảo sứ giả về tâu với vua rèn con ngựa sắt cao hơn 18 thước, một thanh kiếm sắc dài 7 thước, một roi sắt và một nón sắt để em bé sẽ đi dẹp giặc (2). Sứ giả về tâu vua, quần thần có kẻ còn nghi ngờ về sức lực một đứa bé con đấm đấm. Đương một việc tầy trời như thế. Nhưng vua cương quyết cho gọi thợ lấy 500 cân sắt trong kho (3) rèn cho được ngựa sắt, gươm sắt, roi sắt và nón sắt. Sứ giả cho chuyển mọi thứ đến, bà mẹ lo sợ cho rằng sẽ bị vua trừng trị về tội ngoa ngôn. Em bé bèn cười nói: « Mẹ đừng lo cứ đem cơm cho con ăn con sẽ lớn lên và đánh được giặc. Mẹ thổi cơm và đem cà cho ăn, thổi bao nhiêu cơm lấy bao nhiêu cà em bé cũng ăn hết. Cơm và cà phải dùng nong đưa ra, hết của nhà phải chạy sang nhờ cả xóm làng. Những người chung quanh đều hết lòng giúp đỡ gánh cơm và cà đến mà chú bé ăn vẫn chưa no. Ăn tới mười nong cơm, mười nong cà, mỗi lần xong một nong lại vươn vai và vụt lớn lên như thổi (4). Vải lụa do những người chung quanh đưa đến rất nhiều để may quần áo mà vẫn không đủ. Sau phải lấy hoa lau buộc thêm vào để che kín thân (5). Vị anh hùng nhỏ tuổi vụt lớn lên như vậy và sau bữa ăn đã cao hơn 10 thước (có chỗ chép là 10 chuống) hắt hơi hơn 10 tiếng rồi nhảy lên ngựa sắt. Con ngựa sắt đầu tiên này vốn bèn trong rỗng không có ruột nên Thánh Gióng vừa nhảy lên ngựa bị bẹp rúm. Sứ giả lại phải đem về cho đánh lại, lần này làm ngựa sắt đủ cả phủ tạng bên trong nên mới chịu được sức nặng của vị thần Phù-đồng (6). Ngựa sắt vừa đem tới thì vừa đúng có tin báo giặc Ân đang hành hành giết tróc cướp phá ở Trâu-sơn. Thánh Gióng liền đội nón, mang roi kiếm thét lớn: « Ta là tướng trời đây ». Rồi nhảy lên ngựa. Ngựa chồm lên, hí dài một tiếng và phi như bay miệng phun ra lửa bừng bừng, cháy xém cả mấy thôn xóm làng bên cạnh tức là ba thôn Phù-chân, Phù-luân và Phù-tảo hiện nay, vẫn còn giữ lại tên là ba làng Cháy. Thánh Gióng phi ngựa đến chỗ quân vua đóng rồi vùng

kiếm đi trước, quân sĩ theo sau, tiến thẳng đến đồn giặc. Quân giặc chống lại không nổi, ngựa thì bị chém giết, ngựa thì trốn chạy, ngựa thì sụp lạy xin hàng. Thánh Gióng phi ngựa thẳng đến chỗ con ngựa đá đã làm hại sinh mệnh bao nhiêu dân lành vô tội và lấy kiếm chém đứt đôi, một nửa bị băng xuống đầm (7). Trong khi đang hững say chiến đấu thì roi sắt bị gãy. Thánh Gióng liền quờ tay

(1) Về nghĩa chữ « giồng » xem Từ điển Việt Pháp của Genibriel (1894) và Việt-nam tân tự điển của Thanh Nghị (1952) còn một cách giải thích khác theo tài liệu dân tộc học xem phần cuối bài.

(2) Theo *Lĩnh nam chích quái*.

(3) Theo *Lĩnh nam chích quái* bản dịch của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San (Nhà xuất bản Văn hóa 1960 trang 32) vua sai lấy 50 cân sắt. Trong ba bản chữ Hán tôi được xem 1 bản ghi 50, 2 bản ghi 500. Tôi cho là 500 cân phù hợp với trong truyện hơn.

(4) Theo truyền thuyết địa phương. Ở vùng Hà-bắc xưa có lưu truyền một bài hát về Thánh Gióng nay chỉ còn nhớ được một số câu mà đồng chí Cao Huy Đình (trong đoàn điều tra văn học dân gian do Viện Văn học tổ chức đầu năm 1967) đã ghi lại được trong đó có câu: Một nong cơm, ba nong cà— Uống một hợp nước cạn đà khúc sông.

(5) Theo *Lĩnh nam chích quái*.

(6) Theo *Sóc-sơn từ phủ* đã dẫn. Tại thôn Đông-dờ và thôn Tăng-mi (xã Nam-hồng huyện Đông-anh) các cụ kể lại rằng về con ngựa sắt rèn lần sau này đã dùng toàn bộ số sắt trong kho mà vẫn không đủ nên cuối cùng thiếu hẳn một chân. Không biết làm thế nào khác thợ rèn phải lấy gộc tre buộc chum lại cột vào làm chân thứ tư. Vì là ngựa thần phi như bay nên dù chỉ có ba chân thực ngựa vẫn đưa được Thánh Gióng ra trận dẹp giặc. Duy có điều là những vết móng ngựa để lại thành cụm chuôm rải rác ở vùng tổng Đông-dờ cũ (xã Nam-hồng, Bắc-hồng ngày nay) là nơi Thánh Gióng đuổi đánh giặc Ân trước khi lên núi Sóc chỉ thành hình những cụm ba chuôm một chứ không phải là những cụm 4 chuôm-

(7) Theo *Sóc sơn thần phủ* và *Bắc-ninh tỉnh địa dư* (sách chữ Hán đã dẫn). Theo quyền sau thì ở Trâu-sơn còn có một nửa thân ngựa đá là di tích. Một thuyết cho rằng đầu ngựa đá bị văng đến tận vùng Phả-lại.

nhỏ những khóm tre dày gai mọc gần đáy giáng cả gốc rễ và thân cây xuống đầu bọn giặc. Giặc chết như rạ. Hết khóm tre này đến khóm tre khác, dùng giết giặc cho đến dập nát, lại quăng ra cánh đồng và nhỏ khóm sau. Chỗ rặng tre bị nhỏ ở gần núi Trâu-sơn sau biến thành một dải đầm lớn gọi là đầm Thất gian (1). Và những mảnh tre bị gãy ném rải rác ở khắp chiến trường từ vùng Quê-dương cho đến Đông-ngàn (khu vực Hà-lỗ) sau này đã mọc thành một loại tre đặc biệt gọi là tre Đẳng ngà hay Lạc ngà (nói tắt là tre ngà) với đặc điểm là rất nhiều gai mà thân tre màu ngà có vết lõm đốm đỏ lẫn nâu như vết máu (2).

Tre ngà có thể coi như tiền thân cách xa gần 30 thế kỷ của những đôn sóc đánh Tây những ngọn chông diệt Mỹ hiện nay. Tre ngà đã đi vào địa hạt văn học trong những câu hát dã giặc Ân:

« Đưa thì mất mũi mất tai,

Đưa thì tọc mắt vì gai ngà này »

Hoặc những câu thơ:

Ngựa sắt roi ngà mảnh áo nhung

Thiên vương ba tuổi đã anh hùng

Đánh xong trận ở Trâu-sơn và Hà-lỗ, ngựa sắt phi đến bến Bồ đề và ngừng lại uống nước Sôn Hồng. Vết chân của ngựa còn để lại hình lõm ở một phiến đá lớn tại thôn Phú-viên ngày nay (3). Tiếp đó Thánh Gióng quát ngựa vượt qua sông đi ngược lên Hồ Tây. Thánh buộc ngựa vào gốc đa trên bờ rồi nhảy xuống hồ tắm (4).

Xong đó, giở cơm nắm ra ăn rồi lại phi ngựa đi. Về sau nhân dân địa phương đã lập đền thờ ở ngay dưới gốc cây đa tức là đền Xuân-lảo nổi tiếng ngày nay.

Ngựa sắt đưa Thánh Gióng lên phương Bắc qua tổng Đông đồ huyện Kim-hoa cũ (xã Nam-hồng, Bắc-hồng huyện Đông-anh hiện nay). Ở đây Thánh Gióng cho quân sĩ nghỉ và sắp xếp lại đồ dùng khí giới. Vì thế khu vực này mới thành tên Đông-đồ rồi đọc chệch thành Đông-đồ (5).

Suốt từ vùng Quê-dương lên đến Đa-phúc qua các huyện Đông-anh, Kim-anh, Hiệp-hòa rải rác có nhiều cụm ao chum mà nhân dân gọi là giếng chân ngựa tương truyền là vết tích của ngựa sắt Thánh Gióng. Những "giếng" này trải qua bao nhiêu đời vẫn còn nguyên vẹn không hề bị suy suyền (6).

Ngựa phi qua Phú-lỗ đến chỗ gọi là núi Phú-mã Thánh Gióng bèn cởi áo giáp mặc vào cánh đa rồi thúc ngựa bay lên trời theo hướng núi Sóc. Bên sườn núi này ở trên một

phiến đá còn in một vết chân sâu và dài tương truyền là dấu roi sắt để lại (7).

3 — Các tướng tá của Thánh Gióng

Thánh Gióng không phải chỉ có một mình ra trận. Theo sau vị anh hùng trẻ tuổi là cả một đoàn quân đông đảo trong đó có một số tướng tá còn được truyền thuyết ghi lại tên tuổi nhưng cũng có rất nhiều người trong quân chúng không lưu lại họ trên những sự nghiệp vẫn được nhắc nhở mấy ngàn năm sau qua lời truyền khẩu hoặc do những tục lệ cúng tế và hội hè.

Đầu tiên phải kể hai vị Dực và Minh Túc Thiên uy và Minh uy ở trang Hà-lỗ. Hai tướng này đã từng chỉ huy quân đánh giặc Ân nhưng không thành công bèn đem quân sĩ của mình đến đặt dưới quyền thống lĩnh của Thánh Gióng. Nơi hai quân hợp nhất lại là nơi "rõ quân". Theo địa phương chữ "rõ" có nghĩa cổ là tập hợp. Khu này sau thành tổng Rõ, chuyển ra chữ Hán là tổng Hà-lỗ nhưng tên vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra ở khu vực này còn có địa điểm « Cầu Bài » tương truyền là nơi hai bên bày quân tức là dàn quân. Sau khi

(1) Bắc-ninh tỉnh địa dư (sách đã dẫn).

(2) Truyền thuyết ở Quê-dương xã Hà-lỗ.

(3) Truyền thuyết ở thôn Phú-viên. Phiến đá này nằm gần khu vực xây dựng một số công trường bên bờ sông hiện bị thất lạc chưa tìm thấy.

(4) Truyền thuyết ở Xuân-tảo và Xuân-đỉnh huyện Từ-liêm nơi có đền sóc nổi tiếng. Phù-đồng thiên vương thần tích ghi rằng Thánh Gióng đến rửa áo giáp ở hồ Lãng bạc.

(5) Theo truyền thuyết địa phương. Nhưng cũng tại nơi này còn lưu hành một cách giải thích khác về tên Đông-đồ: bãi lầy phía Đông hoặc con đường phía đông (tùy theo chữ đồ viết theo bộ thổ hay bộ quai sước) nhắc lại vị trí nơi này so với Hạ-lôi, nơi xuất phát của nghĩa quân Hai bà Trưng tiến sang phi đông đánh Tô Định và Mã Viện và cũng là kinh đô của hai bà sau khi lên làm vua.

(6) Sóc sơn từ phá (sách đã dẫn) và truyền thuyết địa phương.

(7) Sóc sơn từ phá (sách đã dẫn). Các sách nói về Thánh Gióng và truyền thuyết nói chung đều thống nhất là Thánh Gióng cởi áo giáp lại rồi bay lên trời. Riêng Hoàng Việt địa dư ghi là để kiểm lại.

giặc Ân tan rã, Thánh Gióng bay lên trời vua cho triệu hai anh em vào triều nhưng em đã phi ngựa đến gò Hoa-nham núi Độc tôn rồi biến mất. Anh đi tìm em suốt nửa tháng không thấy sau cùng cũng hóa ở trang Tuy-xá huyện Văn-lãng (1).

Ngoài hai tướng nói trên, còn có một số tướng khác tuyển lựa ở ngay làng Gióng hay những làng gần đó như tướng Trần quốc ở ngay làng Phù-đồng nay được thờ ở miếu Chợ làng này, tướng Trâu-đô thống (cũng viết là Châu đô thống) người thôn Phù-dực đã từng làm tiên phong cho Thánh Gióng, tương truyền còn có làng ở trước đền chính làng Phù-đồng. Trâu-đô thống được thờ làm thành hoàng tại các thôn Lê-chí và thôn Trung xã Phù-ninh cũ nay đều thuộc huyện Gia-lâm (2).

Còn nhiều nhân vật khác đã được tham gia vào việc đánh dẹp giặc Ân nhưng tên họ đã thất truyền. Tỉ như ông Đường Ghênh, tương truyền là một lão nông ở thôn Trung-màu— một làng ở sát liền cánh đồng với thôn Phù-đồng về phía đông, đang dùng vồ đập đất trồng cà thì đoàn quân Thánh Gióng đi qua. Ông đã gia nhập vào nghĩa quân và về đi theo đánh giặc và lập công lớn. Sau khi chết ông được phối hưởng với Thánh Gióng ở đền thượng. Vua ban cho dân làng ba sào ruộng để hàng năm biện lễ đưa đến tế ở đền này. Ông được gọi là vị Đường Ghênh lấy tên ở xứ đồng ông đang đập đất trồng cà trước khi vác vồ theo Thánh Gióng (1).

Việc tham gia của đông đảo quần chúng được thể hiện khá rõ rệt trong cách tổ chức hội Gióng hàng năm: ngoài toán quân « phù giá » hoặc làng áo đỏ đi liền với ngựa thánh và được coi như đoàn quân chính thức còn có toán quân « làng áo đen » gồm những người dân thường cũng trực tiếp tham gia đâm rước vừa đi vừa chạy ra tới chỗ chiến trận. Trong đám rước này còn đặc biệt có đoàn múa hát Ai lao, không phải của làng Gióng mà của làng Hội-xá cách Phù-đồng độ hai cây số phía tây (2). Tương truyền đây là một toán trẻ em chăn bò đang dùng bông lau làm cờ chơi đánh trận thì đoàn quân Thánh Gióng dồn dập đi qua. Các em bèn buộc bò lại rồi vác cả bông lau theo Thánh Gióng đi đánh giặc. Một người đang câu cá ở bên sông cũng bỏ việc vác cần câu đi theo.

Hồi đó ở khu vực này còn có rừng rậm đầy thú dữ. Một con hổ đang kiếm ăn gần đấy và mấy người đang đi săn cũng đều gia nhập đoàn quân.

Theo truyền thuyết địa phương chính vì thế mà làng Hội-xá xưa kia còn có tên là Hộ-xá (« Hộ » là giúp sức sau viết thành « hộ » là nhà) và sau được phép tổ chức đoàn múa hát giúp vui cho hội Gióng. Đoàn này có tên là đoàn Ai-lao (Ai-lao có nghĩa là buộc bò) (3). Trong trang bị của đoàn có hai cây bông tức là hai chiếc gậy có buộc những mảnh giấy dài nhiều màu nhắc lại bông lau dùng để chơi rước của đoàn chăn bò. Tham gia đoàn có cả người đi câu, người đi săn và có cả ông « hổ ». Vai « ông hổ » do một người đóng giả đầu chụp mặt nạ bằng gỗ vẽ hình hổ áo quần chêm may liền nhau màu vàng có vằn đen và có đuôi. Vì có công dẹp giặc, ông hổ được vào lễ Thánh Gióng ở đền thượng. Chỗ đứng lễ là trên chiếc chiếu danh dự, tức là chiếu nhất dành cho chú tế.

Như vậy theo truyền thuyết phong trào chống giặc Ân là một phong trào khá rộng lớn. Nó lôi cuốn nhiều đoàn quân, nhiều tướng tá và cả những toán người hay cá nhân tiêu biểu cho nhiều tầng lớp khác nhau. Có nông dân vác vồ đập đất, có người câu cá đem cần câu, có đàn trẻ chăn bò rước bông lau làm cờ. Có những người đi săn mang nỏ (4). Và có cả giống hổ lang cũng gia nhập đoàn quân. Cả đất nước đã vùng dậy chống xâm lăng.

(1) Nay thuộc xã Lê-chí và xã Ninh-hiệp. Thần tích về Trâu đô thống chưa tìm thấy chỉ còn truyền thuyết được một số câu đối thờ chứng minh.

(2) Thôn Hiệp-phù nay thuộc xã Ninh-hiệp huyện Gia-lâm.

(3) Trong danh sách các vị thần phối hưởng ở đền Gióng có vị Quách Lân đại vương: các cụ ở Gióng cho rằng đó là vị thần ở Trung-màu nhưng các cụ ở Trung-màu thì vị thần chỉ thường được gọi là Đường Ghênh và không có duệ hiệu là Quách Lân.

(4) Hội-xá hiện nay ở sát đê về phía nam sông Đuống, nhưng xưa kia nằm trên bờ phía Bắc, liền bãi với xã Phù-đồng.

– **Mấy vấn đề về văn học hiện thực phê phán Việt-nam**

NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

– **Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên – Mông (thế kỷ XIII)**

HÀ VĂN TẤN — PHẠM THỊ TÂM

– **Miền Nam giữ vững thành đồng**
(TẬP III)

TRẦN VĂN GIÀU

– **Cách mạng ruộng đất ở Việt-nam**

VIỆN KINH TẾ
(TRẦN PHƯƠNG chủ biên)

– **Lên án tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt-nam**

VIỆN LUẬT HỌC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in H.N. 15